

Số: *111^A* /QĐ- CTCPBVĐKBD

Bình Định, ngày 24 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh
của Bệnh viện Bình Định**

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Điều lệ của Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Bình Định;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện Bình Định

1. Đối tượng áp dụng:

a) Khám bệnh, chữa bệnh ngoại trú:

- Khách hàng có thẻ bảo hiểm y tế: thanh toán theo giá bảo hiểm y tế trong phạm vi được hưởng, khách hàng yêu cầu thực hiện thêm dịch vụ kỹ thuật ngoài phạm vi được hưởng bảo hiểm y tế thì thanh toán theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Bệnh viện quy định.

- Khách hàng không có thẻ bảo hiểm y tế: thanh toán theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Bệnh viện quy định.

b) Khám bệnh, chữa bệnh nội trú:

Khách hàng khám bệnh, chữa bệnh nội trú tại Bệnh viện bao gồm đối tượng có thẻ bảo hiểm y tế hoặc không có thẻ bảo hiểm y tế đều thanh toán theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Bệnh viện quy định.

2. Mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh: quy định tại bảng giá dịch vụ kèm theo Quyết định này bao gồm 5.218 dịch vụ kỹ thuật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025. Quyết định này thay thế Quyết định số 110A/QĐ-CTCPBVĐKBD ngày 21/6/2025 của Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Bình Định.

Điều 3. Phòng Tài chính - Kế toán chủ trì, phối hợp với phòng Công nghệ thông tin chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát các đơn vị, khoa phòng ban, cá nhân liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

Các khoa phòng, ban, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Đối với người bệnh đang điều trị nội trú tại Bệnh viện trước thời điểm thực hiện mức giá theo quy định tại Quyết định này và ra viện sau thời điểm thực hiện mức giá quy định tại Quyết định này: Tiếp tục được áp dụng mức giá theo quy định hiện hành của Bệnh viện. *Đan*

Nơi nhận:

- Các Khoa/Phòng/Ban;
- Ban TGD; GD (để báo cáo);
- Lưu: TC-KT, VT.



Bảng Giá Dịch Vụ
(Theo quyết định số 111A/QĐ-CTCPBVĐKBĐ ngày 24/6/2025)

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1	Khám bệnh Nội khoa trực tuyến		170.000	
2	Khám bệnh Ngoại khoa trực tuyến		170.000	
3	Khám bệnh Mắt trực tuyến		170.000	
4	Khám bệnh TMH trực tuyến		170.000	
5	Khám bệnh RHM trực tuyến		170.000	
6	Khám bệnh Nhi khoa trực tuyến		170.000	
7	Khám bệnh Da liễu trực tuyến		170.000	
8	Khám bệnh Dinh dưỡng trực tuyến		170.000	
9	Khám bệnh Sản khoa trực tuyến		170.000	
10	Tư vấn và trả kết quả KSK đoàn		20.000	
11	Khám bệnh Nhi khoa (Chuyên gia)		650.000	
12	Khám và tư vấn dinh dưỡng [Người nước ngoài] [BSDK]		280.000	
13	Khám và tư vấn dinh dưỡng [BSDK]		80.000	200.000
14	Khám Nội tổng hợp [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
15	Khám Ngoại tổng hợp [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
16	Khám Da liễu [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
17	Khám Răng hàm mặt [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
18	Khám Tai mũi họng [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
19	Khám Nhi [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
20	Khám Mắt [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
21	Khám Phụ sản [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		130.000	
22	Khám Ngôn ngữ trị liệu		290.000	
23	KNGDL-NVKhám Ngoại - Da liễu [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		220.000	
24	Phòng khám Hiếm muộn - Tư vấn tiền hôn nhân [CKII/ TS]		110.000	
25	Phòng khám Hiếm muộn - Tư vấn tiền hôn nhân [CKI/ Ths]		100.000	
26	Phòng khám Hiếm muộn - Tư vấn tiền hôn nhân [BSDK]		90.000	
27	Khám, tư vấn cùng chuyên gia		500.000	
28	Khám và tư vấn dinh dưỡng [Nội trú]		70.000	
29	Khám YHCT [Người nước ngoài][CKI/ Ths]	39.800	300.000	
30	Khám YHCT [Người nước ngoài][BSYHCT]	39.800	320.000	
31	Khám yêu cầu bác sĩ trưởng, phó khoa		170.000	
32	Khám cho người nước ngoài	39.800	250.000	250.000
33	Khám, tư vấn với chuyên gia (Khám nội)	39.800	250.000	
34	Khám Nội thần kinh đột quy [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
35	Khám Nội thần kinh đột quy [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
36	Khám Nội thần kinh đột quy [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
37	Khám Nội thần kinh đột quy [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	470.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
38	Khám Nội tiêu hóa [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
39	Khám Nội tiêu hóa [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
40	Khám Nội tiêu hóa [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
41	Khám Nội tiêu hóa [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	470.000
42	Khám Nội Tiêu hoá- gan mật [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
43	Khám Nội Tiêu hoá- gan mật [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
44	Khám Nội Tiêu hoá- gan mật [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
45	Khám Nội Tiêu hoá- gan mật [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	470.000
46	Khám Nội tim mạch [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
47	Khám Nội tim mạch [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
48	Khám Nội tim mạch [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
49	Khám Nội tim mạch [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	470.000
50	Khám Nội tổng hợp [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
51	Khám Nội tổng hợp [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
52	Khám Nội tổng hợp [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
53	Khám Nội tổng hợp [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	470.000
54	Khám Nội thần kinh đột quỵ [BSĐK]	39.800	80.000	220.000
55	Khám Nội thần kinh đột quỵ [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	290.000	450.000
56	Khám Nội tiêu hóa [BSĐK]	39.800	80.000	220.000
57	Khám Nội tiêu hóa [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	290.000	450.000
58	Khám Nội Tiêu hoá- gan mật [BSĐK]	39.800	80.000	220.000
59	Khám Nội Tiêu hoá- gan mật [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	290.000	450.000
60	Khám Nội tim mạch [BSĐK]	39.800	80.000	220.000
61	Khám Nội tim mạch [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	290.000	450.000
62	Khám Nội tổng hợp [BSĐK]	39.800	80.000	220.000
63	Khám Nội tổng hợp [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	290.000	450.000
64	Khám cấp cứu - Nội [BSĐK]	39.800	120.000	
65	Khám cấp cứu - Nội [CKI/ Ths]	39.800	140.000	
66	Khám cấp cứu - Nội [CKII/ TS]	39.800	160.000	
67	Khám Nội tổng hợp (Lần 2) [BSĐK]	39.800	120.000	
68	Khám Nội tổng hợp (Lần 2) [CKI/ Ths]	39.800	140.000	
69	Khám Nội tổng hợp (Lần 2) [CKII/ TS]	39.800	160.000	
70	Khám cấp cứu - Nội (đã bao gồm thuốc Nitromint) [BSĐK]	39.800	130.000	
71	Khám cấp cứu - Nội (đã bao gồm thuốc Nitromint) [CKI/ Ths]	39.800	150.000	
72	Khám cấp cứu - Nội (đã bao gồm thuốc Nitromint) [CKII/ TS]	39.800	180.000	
73	Khám cấp cứu - Nội (Lần 2) (đã bao gồm thuốc Nitromint) [BSĐK]	39.800	130.000	
74	Khám cấp cứu - Nội (Lần 2) (đã bao gồm thuốc Nitromint) [CKI/ Ths]	39.800	150.000	
75	Khám cấp cứu - Nội (Lần 2) (đã bao gồm thuốc Nitromint) [CKII/ TS]	39.800	180.000	
76	Khám cấp cứu - Nội - Người nước ngoài [BSĐK]	39.800	470.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
77	Khám cấp cứu - Nội - Người nước ngoài [CKI/ Ths]	39.800	500.000	
78	Khám cấp cứu - Nội - Người nước ngoài [CKII/ TS]	39.800	550.000	
79	Khám Nội tổng hợp (Lần 2) - Người nước ngoài [BSDK]	39.800	470.000	
80	Khám Nội tổng hợp (Lần 2) - Người nước ngoài [CKI/ Ths]	39.800	500.000	
81	Khám Nội tổng hợp (Lần 2) - Người nước ngoài [CKII/ TS]	39.800	550.000	
82	Khám cấp cứu - Nội - Người nước ngoài (đã bao gồm thuốc Nitromint) [BSDK]	39.800	480.000	
83	Khám cấp cứu - Nội - Người nước ngoài (đã bao gồm thuốc Nitromint) [CKI/ ThS]	39.800	530.000	
84	Khám cấp cứu - Nội - Người nước ngoài (đã bao gồm thuốc Nitromint) [CKII/ TS]	39.800	560.000	
85	Khám cấp cứu - Nội (Lần 2) - Người nước ngoài (đã bao gồm thuốc Nitromint) [BSDK]	39.800	480.000	
86	Khám cấp cứu - Nội (Lần 2) - Người nước ngoài (đã bao gồm thuốc Nitromint) [CKI/ ThS]	39.800	530.000	
87	Khám cấp cứu - Nội (Lần 2) - Người nước ngoài (đã bao gồm thuốc Nitromint) [CKII/ TS]	39.800	560.000	
88	Khám Nội cơ xương khớp - Y học thể thao [BSDK]	39.800	80.000	220.000
89	Khám Nội cơ xương khớp - Y học thể thao [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
90	Khám Nội cơ xương khớp - Y học thể thao [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
91	Khám Nội cơ xương khớp - Y học thể thao [Người nước ngoài] [BSDK]	39.800	290.000	450.000
92	Khám Nội cơ xương khớp - Y học thể thao [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
93	Khám Nội cơ xương khớp - Y học thể thao [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	470.000
94	Khám Can thiệp tim mạch [BSDK]	39.800	80.000	
95	Khám Can thiệp tim mạch [CKI/ Ths]	39.800	90.000	
96	Khám Can thiệp tim mạch [CKII/ TS]	39.800	100.000	
97	Khám Hô hấp - Cơ xương khớp [BSDK]	39.800	80.000	
98	Khám Hô hấp - Cơ xương khớp [CKI/ Ths]	39.800	90.000	
99	Khám Hô hấp - Cơ xương khớp [CKII/ TS]	39.800	100.000	
100	Khám Nhi khoa [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
101	Khám Nhi khoa [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
102	Khám Nhi khoa [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
103	Khám Nhi khoa [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	470.000
104	Khám Nhi khoa [BSDK]	39.800	80.000	220.000
105	Khám Nhi khoa [Người nước ngoài] [BSDK]	39.800	290.000	450.000
106	Khám cấp cứu - Nhi [BSDK]	39.800	120.000	
107	Khám cấp cứu - Nhi [CKI/ Ths]	39.800	140.000	
108	Khám cấp cứu - Nhi [CKII/ TS]	39.800	160.000	
109	Khám Nhi khoa (Lần 2) [BSDK]	39.800	120.000	
110	Khám Nhi khoa (Lần 2) [CKI/ Ths]	39.800	140.000	
111	Khám Nhi khoa (Lần 2) [CKII/ TS]	39.800	160.000	
112	Khám cấp cứu - Nhi - Người nước ngoài [BSDK]	39.800	470.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
113	Khám cấp cứu - Nhi - Người nước ngoài [CKI/ Ths]	39.800	500.000	
114	Khám cấp cứu - Nhi - Người nước ngoài [CKII/ TS]	39.800	550.000	
115	Khám Nhi khoa (Lần 2) - Người nước ngoài [BSĐK]	39.800	470.000	
116	Khám Nhi khoa (Lần 2) - Người nước ngoài [CKI/ Ths]	39.800	500.000	
117	Khám Nhi khoa (Lần 2) - Người nước ngoài [CKII/ TS]	39.800	550.000	
118	Khám Da liễu [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
119	Khám Da liễu [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
120	Khám Da liễu [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
121	Khám Da liễu [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	470.000
122	Khám Da liễu [BSĐK]	39.800	80.000	220.000
123	Khám Da liễu [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	290.000	450.000
124	Khám sức khỏe tâm thần[CKII/ TS]	39.800	100.000	
125	Khám sức khỏe tâm thần [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	
126	Khám sức khỏe tâm thần [CKII/ TS - Lần 2 vào CC]	39.800	160.000	
127	Khám Nội tiết - Cơ xương khớp [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
128	Khám Nội tiết - Cơ xương khớp [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
129	Khám Nội tiết - Cơ xương khớp [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
130	Khám Nội tiết - Cơ xương khớp [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	470.000
131	Khám Nội tiết - Cơ xương khớp [BSĐK]	39.800	80.000	220.000
132	Khám Nội tiết - Cơ xương khớp [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	290.000	450.000
133	Khám YHCT [BSYHCT]	39.800	80.000	
134	Khám YHCT [CKI/ Ths]	39.800	90.000	
135	Khám Ngoại chấn thương [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
136	Khám Ngoại chấn thương [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
137	Khám Ngoại chấn thương [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
138	Khám Ngoại chấn thương [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	470.000
139	Khám Ngoại thần kinh [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
140	Khám Ngoại thần kinh [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
141	Khám Ngoại thần kinh [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
142	Khám Ngoại thần kinh [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	470.000
143	Khám Ngoại tiết niệu [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
144	Khám Ngoại tiết niệu [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
145	Khám Ngoại tiết niệu [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
146	Khám Ngoại tiết niệu [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	470.000
147	Khám Ngoại tổng hợp [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
148	Khám Ngoại tổng hợp [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
149	Khám Ngoại tổng hợp [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
150	Khám Ngoại tổng hợp [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	470.000
151	Khám Ngoại chấn thương [BSĐK]	39.800	80.000	220.000
152	Khám Ngoại chấn thương [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	290.000	450.000
153	Khám Ngoại thần kinh [BSĐK]	39.800	80.000	220.000
154	Khám Ngoại thần kinh [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	290.000	450.000
155	Khám Ngoại tiết niệu [BSĐK]	39.800	80.000	220.000
156	Khám Ngoại tiết niệu [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	290.000	450.000
157	Khám Ngoại tổng hợp [BSĐK]	39.800	80.000	220.000
158	Khám Ngoại tổng hợp [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	290.000	450.000
159	Khám cấp cứu - Ngoại [BSĐK]	39.800	120.000	
160	Khám cấp cứu - Ngoại [CKI/ Ths]	39.800	140.000	
161	Khám cấp cứu - Ngoại [CKII/ TS]	39.800	160.000	
162	Khám Ngoại tổng hợp (Lần 2) [BSĐK]	39.800	120.000	
163	Khám Ngoại tổng hợp (Lần 2) [CKI/ Ths]	39.800	140.000	
164	Khám Ngoại tổng hợp (Lần 2) [CKII/ TS]	39.800	160.000	
165	Khám cấp cứu - Ngoại - Người nước ngoài [BSĐK]	39.800	470.000	
166	Khám cấp cứu - Ngoại - Người nước ngoài [CKI/ Ths]	39.800	500.000	
167	Khám cấp cứu - Ngoại - Người nước ngoài [CKII/ TS]	39.800	550.000	
168	Khám Ngoại tổng hợp (Lần 2) - Người nước ngoài [BSĐK]	39.800	470.000	
169	Khám Ngoại tổng hợp (Lần 2) - Người nước ngoài [CKI/ Ths]	39.800	500.000	
170	Khám Ngoại tổng hợp (Lần 2) - Người nước ngoài [CKII/ TS]	39.800	550.000	
171	Khám Ngoại Ung bướu [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
172	Khám Ngoại Ung bướu [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
173	Khám Ngoại Ung bướu [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
174	Khám cấp cứu - Ung bướu [BSĐK]	39.800	120.000	
175	Khám cấp cứu - Ung bướu [CKI/ Ths]	39.800	140.000	
176	Khám cấp cứu - Ung bướu [CKII/ TS]	39.800	160.000	
177	Khám Ngoại Ung bướu (Lần 2) [BSĐK]	39.800	120.000	
178	Khám Ngoại Ung bướu (Lần 2) [CKI/ Ths]	39.800	140.000	
179	Khám Ngoại Ung bướu (Lần 2) [CKII/ TS]	39.800	160.000	
180	Khám Phụ sản [CKI/ Ths]	39.800	100.000	230.000
181	Khám Phụ sản [CKII/ TS]	39.800	110.000	250.000
182	Khám Phụ sản [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	320.000	470.000
183	Khám Phụ sản [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	330.000	480.000
184	Khám Phụ sản [BSĐK]	39.800	90.000	230.000
185	Khám Phụ sản [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	300.000	460.000
186	Khám cấp cứu - Sản [BSĐK]	39.800	120.000	
187	Khám cấp cứu - Sản [CKI/ ThS]	39.800	140.000	
188	Khám cấp cứu - Sản [CKII/ TS]	39.800	160.000	
189	Khám Phụ sản (Lần 2) [BSĐK]	39.800	120.000	
190	Khám Phụ sản (Lần 2) [CKI/ ThS]	39.800	140.000	
191	Khám Phụ sản (Lần 2) [CKII/ TS]	39.800	160.000	
192	Khám cấp cứu - Sản - Người nước ngoài [BSĐK]	39.800	470.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
193	Khám cấp cứu - Sản - Người nước ngoài [CKI/ ThS]	39.800	500.000	
194	Khám cấp cứu - Sản - Người nước ngoài [CKII/ TS]	39.800	550.000	
195	Khám Phụ sản (Lần 2) - Người nước ngoài [BSĐK]	39.800	470.000	
196	Khám Phụ sản (Lần 2) - Người nước ngoài [CKI/ ThS]	39.800	500.000	
197	Khám Phụ sản (Lần 2) - Người nước ngoài [CKII/ TS]	39.800	550.000	
198	Khám Phụ sản [Khám Thai] [BSĐK]	39.800	90.000	230.000
199	Khám Phụ sản [Khám Thai] [CKI/ Ths]	39.800	100.000	240.000
200	Khám Phụ sản [Khám Thai] [CKII/ TS]	39.800	110.000	250.000
201	Khám Phụ sản [Khám Thai] [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	300.000	
202	Khám Phụ sản [Khám Thai] [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	320.000	
203	Khám Phụ sản [Khám Thai] [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	330.000	
204	Khám Phụ sản [Khám Phụ khoa] [BSĐK]	39.800	90.000	220.000
205	Khám Phụ sản [Khám Phụ khoa] [CKI/ Ths]	39.800	100.000	230.000
206	Khám Phụ sản [Khám Phụ khoa] [CKII/ TS]	39.800	110.000	240.000
207	Khám Phụ sản [Khám Phụ khoa] [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	300.000	
208	Khám Phụ sản [Khám Phụ khoa] [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	320.000	
209	Khám Phụ sản [Khám Phụ khoa] [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	330.000	
210	Khám Phụ khoa - Bệnh lý sản chậu [CKII/ TS]	39.800	100.000	
211	Khám Phụ khoa - Bệnh lý sản chậu [CKI/ Ths]	39.800	90.000	
212	Khám Phụ khoa - Bệnh lý sản chậu [BSĐK]	39.800	80.000	
213	Khám Mắt [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
214	Khám Mắt [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
215	Khám Mắt [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
216	Khám Mắt [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	470.000
217	Khám Mắt [BSĐK]	39.800	80.000	220.000
218	Khám Mắt [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	290.000	450.000
219	Khám cấp cứu - Mắt [BSĐK]	39.800	120.000	
220	Khám cấp cứu - Mắt [CKI/ Ths]	39.800	140.000	
221	Khám cấp cứu - Mắt [CKII/ TS]	39.800	160.000	
222	Khám Mắt (Lần 2) [BSĐK]	39.800	120.000	
223	Khám Mắt (Lần 2) [CKI/ Ths]	39.800	140.000	
224	Khám Mắt (Lần 2) [CKII/ TS]	39.800	160.000	
225	Khám cấp cứu - Mắt - Người nước ngoài [BSĐK]	39.800	470.000	
226	Khám cấp cứu - Mắt - Người nước ngoài [CKI/ Ths]	39.800	500.000	
227	Khám cấp cứu - Mắt - Người nước ngoài [CKII/ TS]	39.800	550.000	
228	Khám Mắt (Lần 2) - Người nước ngoài [BSĐK]	39.800	470.000	
229	Khám Mắt (Lần 2) - Người nước ngoài [CKI/ Ths]	39.800	500.000	
230	Khám Mắt (Lần 2) - Người nước ngoài [CKII/ TS]	39.800	550.000	
231	Khám Tai mũi họng [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
232	Khám Tai mũi họng [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
233	Khám Tai mũi họng [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
234	Khám Tai mũi họng [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	470.000
235	Khám Tai mũi họng [BSĐK]	39.800	80.000	220.000
236	Khám Tai mũi họng [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	290.000	450.000
237	Khám cấp cứu - TMH [BSĐK]	39.800	120.000	
238	Khám cấp cứu - TMH [CKI/ Ths]	39.800	140.000	
239	Khám cấp cứu - TMH [CKII/ TS]	39.800	160.000	
240	Khám Tai mũi họng (Lần 2) [BSĐK]	39.800	120.000	
241	Khám Tai mũi họng (Lần 2) [CKI/ Ths]	39.800	140.000	
242	Khám Tai mũi họng (Lần 2) [CKII/ TS]	39.800	160.000	
243	Khám cấp cứu - TMH - Người nước ngoài [BSĐK]	39.800	470.000	
244	Khám cấp cứu - TMH - Người nước ngoài [CKI/ Ths]	39.800	500.000	
245	Khám cấp cứu - TMH - Người nước ngoài [CKII/ TS]	39.800	550.000	
246	Khám Tai mũi họng (Lần 2) - Người nước ngoài [BSĐK]	39.800	470.000	
247	Khám Tai mũi họng (Lần 2) - Người nước ngoài [CKI/ Ths]	39.800	500.000	
248	Khám Tai mũi họng (Lần 2) - Người nước ngoài [CKII/ TS]	39.800	550.000	
249	Khám Răng hàm mặt [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
250	Khám Răng hàm mặt [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
251	Khám Răng hàm mặt [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
252	Khám Răng hàm mặt [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	470.000
253	Khám Răng hàm mặt [BSĐK]	39.800	80.000	220.000
254	Khám Răng hàm mặt [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	290.000	450.000
255	Khám cấp cứu - RHM [BSĐK]	39.800	120.000	
256	Khám cấp cứu - RHM [CKI/ Ths]	39.800	140.000	
257	Khám cấp cứu - RHM [CKII/ TS]	39.800	160.000	
258	Khám Răng hàm mặt (Lần 2) [BSĐK]	39.800	120.000	
259	Khám Răng hàm mặt (Lần 2) [CKI/ Ths]	39.800	140.000	
260	Khám Răng hàm mặt (Lần 2) [CKII/ TS]	39.800	160.000	
261	Khám cấp cứu - RHM - Người nước ngoài [BSĐK]	39.800	470.000	
262	Khám cấp cứu - RHM - Người nước ngoài [CKI/ Ths]	39.800	500.000	
263	Khám cấp cứu - RHM - Người nước ngoài [CKII/ TS]	39.800	550.000	
264	Khám Răng hàm mặt (Lần 2) - Người nước ngoài [BSĐK]	39.800	470.000	
265	Khám Răng hàm mặt (Lần 2) - Người nước ngoài [CKI/ Ths]	39.800	500.000	
266	Khám Răng hàm mặt (Lần 2) - Người nước ngoài [CKII/ TS]	39.800	550.000	
267	Khám Phục hồi chức năng [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
268	Khám Phục hồi chức năng [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
269	Máu toàn phần 30 ml	114.000	170.000	
270	Máu toàn phần 50 ml	165.000	250.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
271	Máu toàn phần 100 ml	305.000	440.000	
272	Máu toàn phần 150 ml	440.000	650.000	
273	Máu toàn phần 200 ml	535.000	790.000	
274	Máu toàn phần 250 ml	678.000	1.000.000	
275	Máu toàn phần 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	905.000	1.370.000	
276	Máu toàn phần 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	888.000	1.330.000	
277	Máu toàn phần 350 ml	810.000	1.190.000	
278	Máu toàn phần 350 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.037.000	1.540.000	
279	Máu toàn phần 350 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.020.000	1.520.000	
280	Máu toàn phần 450 ml	926.000	1.340.000	
281	Máu toàn phần 450 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.153.000	1.710.000	
282	Máu toàn phần 450 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.136.000	1.670.000	
283	Khối hồng cầu từ 30 ml máu toàn phần	119.000	190.000	
284	Khối hồng cầu từ 50 ml máu toàn phần	170.000	260.000	
285	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	295.000	440.000	
286	Khối hồng cầu từ 150 ml máu toàn phần	425.000	630.000	
287	Khối hồng cầu từ 200 ml máu toàn phần	550.000	810.000	
288	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần	675.000	1.010.000	
289	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	902.000	1.350.000	
290	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	885.000	1.340.000	
291	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần	800.000	1.160.000	
292	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.027.000	1.530.000	
293	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.010.000	1.490.000	
294	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần	906.000	1.310.000	
295	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.133.000	1.670.000	
296	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.116.000	1.630.000	
297	Huyết tương tươi đông lạnh 30 ml	69.000	90.000	
298	Huyết tương tươi đông lạnh 50 ml	100.000	150.000	
299	Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml	170.000	240.000	
300	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	200.000	280.000	
301	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml	310.000	440.000	
302	Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml	380.000	530.000	
303	Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	607.000	890.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
304	Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	590.000	880.000	
305	Huyết tương đông lạnh 30 ml	59.000	80.000	
306	Huyết tương đông lạnh 50 ml	85.000	110.000	
307	Huyết tương đông lạnh 100 ml	135.000	180.000	
308	Huyết tương đông lạnh 150 ml	190.000	250.000	
309	Huyết tương đông lạnh 200 ml	250.000	340.000	
310	Huyết tương đông lạnh 250 ml	300.000	410.000	
311	Huyết tương đông lạnh 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	527.000	760.000	
312	Huyết tương đông lạnh 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	510.000	740.000	
313	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần	227.000	330.000	
314	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	454.000	690.000	
315	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	437.000	650.000	
316	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần	256.000	350.000	
317	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	483.000	710.000	
318	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	466.000	680.000	
319	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần	285.000	390.000	
320	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	512.000	740.000	
321	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	495.000	720.000	
322	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần)	150.000	230.000	
323	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	377.000	570.000	
324	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	360.000	560.000	
325	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần)	310.000	460.000	
326	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	537.000	810.000	
327	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	520.000	790.000	
328	Khối tiểu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần)	475.000	710.000	
329	Khối tiểu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	702.000	1.050.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
330	Khối tiểu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	685.000	1.030.000	
331	Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1.000 ml máu toàn phần)	595.000	870.000	
332	Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	822.000	1.240.000	
333	Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	805.000	1.200.000	
334	Tủa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần)	82.000	110.000	
335	Tủa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	309.000	480.000	
336	Tủa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	292.000	440.000	
337	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần)	377.000	570.000	
338	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	604.000	920.000	
339	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	587.000	900.000	
340	Tủa lạnh thể tích 100 ml (từ 2.000 ml máu toàn phần)	675.000	1.010.000	
341	Tủa lạnh thể tích 100 ml (từ 2.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	902.000	1.350.000	
342	Tủa lạnh thể tích 100 ml (từ 2.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	885.000	1.340.000	
343	Khối bạch cầu hạt pool (5x10 ⁹ BC)	357.000	540.000	
344	Khối bạch cầu hạt pool (5x10 ⁹ BC) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	584.000	890.000	
345	Khối bạch cầu hạt pool (5x10 ⁹ BC) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	567.000	870.000	
346	Khối bạch cầu hạt pool (10x10 ⁹ BC)	715.000	1.050.000	
347	Khối bạch cầu hạt pool (10x10 ⁹ BC) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	942.000	1.420.000	
348	Khối bạch cầu hạt pool (10x10 ⁹ BC) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	925.000	1.380.000	
349	Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2.000 ml máu toàn phần) (chưa bao gồm túi pool và lọc bạch cầu) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.332.000	2.040.000	
350	Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2.000 ml máu toàn phần) (chưa bao gồm túi pool và lọc bạch cầu) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.315.000	2.000.000	
351	Tủa lạnh yếu tố VIII bất hoạt virus (chưa bao gồm kit bất hoạt virus) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	977.000	1.480.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
352	Tủ lạnh yếu tố VIII bất hoạt virus (chưa bao gồm kit bất hoạt virus) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	960.000	1.440.000	
353	Chi phí điều chế Khôï bạch cầu hạt gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.216.000	1.850.000	
354	Chi phí điều chế Khôï bạch cầu hạt gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.199.000	1.830.000	
355	Chi phí điều chế Khôï tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	774.000	1.180.000	
356	Chi phí điều chế Khôï tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	757.000	1.160.000	
357	Chi phí điều chế Khôï tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) 250 ml		1.390.000	
358	Chi phí điều chế Khôï tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.216.000	1.850.000	
359	Chi phí điều chế Khôï tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.199.000	1.830.000	
360	Chi phí điều chế khôï tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường) 500 ml	1.416.000	2.082.000	
361	Chi phí điều chế khôï tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)		1.920.000	
362	Phí Hội chẩn chụp CLVT từ 1-32 dây với ĐHY Hà Nội		210.000	
363	Phí Hội chẩn chụp CLVT từ 64-128 dây với ĐHY Hà Nội		320.000	
364	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
365	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây-Chưa bao gồm thuốc cản quang.](Nội trú)	663.400	1.210.000	
366	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây- Đã bao gồm thuốc cản quang.]	663.400	1.790.000	2.000.000
367	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
368	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
369	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)[từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
370	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)[từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
371	Chụp CLVT mạch máu não[từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
372	Chụp CLVT mạch máu não[từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
373	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D[từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang.](Nội trú)	663.400	1.210.000	
374	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D[từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang.]	663.400	1.790.000	2.000.000
375	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
376	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây-Chưa bao gồm thuốc cản quang.](Nội trú)	663.400	1.210.000	
377	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây-Đã bao gồm thuốc cản quang.]	663.400	1.790.000	2.000.000
378	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc[từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
379	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
380	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây -Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
381	Chụp CLVT hốc mắt không có thuốc cản quang[từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
382	Chụp CLVT hốc mắt có thuốc cản quang[từ 1-32 dây -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
383	Chụp CLVT hốc mắt có thuốc cản quang[từ 1-32 dây -Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
384	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D[từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
385	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
386	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
387	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
388	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
389	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
390	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)[từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
391	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)[từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
392	Chụp CLVT mạch máu não[từ 64-128 dây-Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
393	Chụp CLVT mạch máu não[từ 64-128 dây-Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
394	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D[từ 64-128 dây -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
395	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D[từ 64-128 dãy -Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
396	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
397	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
398	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy -Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
399	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
400	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
401	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
402	Chụp CLVT hốc mắt có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy- Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
403	Chụp CLVT hốc mắt có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
404	Chụp CLVT hốc mắt không có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
405	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
406	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
407	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
408	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
409	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao[từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
410	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
411	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
412	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
413	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
414	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản[64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
415	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi[64-128 dãy, Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
416	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi[64-128 dãy, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
417	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực[64-128 dãy, Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
418	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực[64-128 dãy, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
419	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim[64-128 dãy, Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
420	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim[64-128 dãy, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
421	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch chủ đầu hóa mạch vành[64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
422	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)[từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
423	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)[từ 1-32 dãy có thuốc -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
424	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)[từ 1-32 dãy có thuốc -Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
425	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy không thuốc[từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
426	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có thuốc[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
427	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có thuốc[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
428	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) không thuốc [Từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
429	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)có thuốc[từ 1-32 dãy -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
430	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)có thuốc[từ 1-32 dãy -Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
431	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy không thuốc[từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
432	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
433	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
434	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có thuốc[từ 1-32 dãy -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
435	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có thuốc[từ 1-32 dãy -Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
436	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất - có thuốc[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
437	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất - có thuốc[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
438	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu - có thuốc[từ 1-32 dãy -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
439	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu - có thuốc[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
440	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
441	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
442	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
443	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
444	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
445	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
446	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
447	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
448	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
449	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
450	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
451	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
452	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
453	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
454	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất -có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
455	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất -có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
456	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật[64-128 dãy, Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
457	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật[64-128 dãy, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
458	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)[64-128 dãy, Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
459	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)[64-128 dãy, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
460	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde[64-128 dãy] không thuốc	1.486.800	1.680.000	1.890.000
461	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo[64-128 dãy, Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
462	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo[64-128 dãy, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
463	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu -có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
464	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu -có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
465	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
466	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dãy -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
467	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dãy -Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
468	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
469	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
470	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
471	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	550.100	890.000	1.100.000
472	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
473	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
474	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
475	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
476	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
477	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
478	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
479	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
480	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang]	643.000	1.470.000	
481	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
482	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
483	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
484	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
485	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
486	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
487	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy- Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
488	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy- Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
489	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
490	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
491	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
492	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
493	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
494	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
495	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
496	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy-Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
497	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy-Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
498	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có thuốc cản quang [từ 64- 128 dãy- Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
499	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có thuốc cản quang [từ 64- 128 dãy- Đã bao gồm thuốc cản quang)	1.732.400	2.420.000	2.630.000
500	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy-Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
501	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy-Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
502	Ghi điện cơ cấp cứu		460.000	
503	Ghi điện cơ bằng điện cực kim		190.000	240.000
504	Ghi điện cơ kim[Nhi]		190.000	240.000
505	Ghi điện cơ		290.000	380.000
506	Điện não đồ thường quy[Nhi]	75.200	110.000	140.000
507	Ghi điện não đồ thông thường	75.200	110.000	140.000
508	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	80.000	
509	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	185.000	230.000	300.000
510	Nghiệm pháp atropin	215.800	320.000	410.000
511	Điện tim thường	39.900	80.000	110.000
512	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [1 vị trí]		200.000	260.000
513	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		300.000	400.000
514	Đo thính lực		60.000	
515	Đo thính lực lời		100.000	
516	Đo thính lực ở trường tự do		120.000	
517	Đo thính lực đơn âm	49.500	100.000	
518	Đo thính lực đơn âm [Gửi khối A]		60.000	
519	Đo thính lực trên ngưỡng	74.000	120.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
520	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	276.000	390.000	500.000
521	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp [Gửi khối A]		390.000	
522	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	276.000	390.000	500.000
523	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da [Gửi khối A]		390.000	
524	Chọc hút kim nhỏ các hạch	276.000	390.000	500.000
525	Chọc hút kim nhỏ các hạch [Gửi khối A]		390.000	
526	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	587.000	830.000	1.040.000
527	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm [Gửi khối A]		830.000	
528	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	276.000	390.000	500.000
529	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt [Gửi khối A]		390.000	
530	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	170.000	240.000	320.000
531	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim [Gửi khối A]		240.000	
532	Tế bào học dịch màng khớp	170.000	240.000	320.000
533	Tế bào học dịch màng khớp [Gửi khối A]		240.000	
534	Tế bào học nước tiểu	170.000	240.000	320.000
535	Tế bào học nước tiểu [Gửi khối A]		240.000	
536	Tế bào học đờm	170.000	240.000	320.000
537	Tế bào học đờm [Gửi khối A]		240.000	
538	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	170.000	240.000	320.000
539	Tế bào học dịch rửa ổ bụng [Gửi khối A]		240.000	
540	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	350.000	490.000	
541	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [Gửi khối A]		490.000	
542	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	569.000	800.000	1.010.000
543	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh [Gửi khối A]		800.000	
544	Đo chức năng hô hấp	144.300	230.000	300.000
545	Holter điện tâm đồ	215.800	400.000	510.000
546	Holter huyết áp	215.800	420.000	550.000
547	Holter huyết áp [Gửi khối A]	215.800	420.000	
548	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236.600	390.000	500.000
549	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ [Gửi khối A]	236.600	390.000	
550	Phí Hội chẩn chụp cộng hưởng từ (MRI) với ĐHY Hà Nội		420.000	
551	Chụp cộng hưởng từ sọ não[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
552	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
553	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản	1.341.500	2.050.000	2.260.000
554	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
555	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản	1.341.500	2.050.000	2.260.000
556	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
557	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)	2.250.800	2.730.000	2.940.000
558	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
559	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
560	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá	2.250.800	2.730.000	2.940.000
561	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
562	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
563	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực [không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
564	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	2.250.800	2.730.000	2.940.000
565	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	1.341.500	2.050.000	2.260.000
566	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	2.250.800	2.730.000	2.940.000
567	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) [không thuốc cản quang]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
568	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn[có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000
569	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	2.250.800	2.730.000	2.940.000
570	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
571	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
572	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)[có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000
573	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
574	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)[có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000
575	Chụp cộng hưởng từ thai nhi [không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
576	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
577	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
578	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
579	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
580	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
581	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
582	Chụp cộng hưởng từ khớp[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
583	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch	2.250.800	2.730.000	2.940.000
584	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp	2.250.800	2.730.000	2.940.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
585	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
586	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
587	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
588	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
589	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu[có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000
590	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực[có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000
591	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành[có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000
592	Chụp cộng hưởng từ tim[có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000
593	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)[có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000
594	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
595	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
596	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
597	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
598	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
599	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
600	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	276.500	370.000	
601	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352.100	710.000	890.000
602	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	677.500	1.870.000	2.080.000
603	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468.800	770.000	970.000
604	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su[Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	798.300	1.270.000	1.480.000
605	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu[Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	798.300	3.180.000	3.390.000
606	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317.000	580.000	760.000
607	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu [Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	798.300	1.500.000	1.710.000
608	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	1.108.300	2.220.000	2.420.000
609	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	1.743.100	2.560.000	2.730.000
610	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết[Đã bao gồm chi phí Test HP]	493.800	640.000	830.000
611	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276.500	460.000	600.000
612	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215.200	420.000	550.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
613	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	323.500	480.000	630.000
614	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật[NHi]	1.743.100	2.160.000	2.370.000
615	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	276.500	1.040.000	1.250.000
616	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê[Gây mê]	774.400	1.830.000	2.040.000
617	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê[Gây tê]	350.500	970.000	1.180.000
618	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa[Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	798.300	3.230.000	3.440.000
619	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị[Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	798.300	2.640.000	2.850.000
620	Helicobacter pylori Ag test nhanh[Dịch dạ dày]	171.100	180.000	230.000
621	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ [Nhi]	321.400	460.000	600.000
622	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [Nhi]	1.601.900	1.960.000	2.170.000
623	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết[Nhi]	245.500	460.000	600.000
624	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321.400	490.000	640.000
625	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [Gây tê]	545.500	1.270.000	1.480.000
626	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545.500	1.850.000	2.060.000
627	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549.900	790.000	1.000.000
628	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	245.500	460.000	600.000
629	Nội soi tai mũi họng	116.100	460.000	600.000
630	Nội soi tai mũi họng (Nội soi tai)	40.000	230.000	290.000
631	Nội soi tai mũi họng (Nội soi mũi)	40.000	140.000	180.000
632	Nội soi tai mũi họng (Nội soi họng)	40.000	120.000	150.000
633	Siêu âm với chuyên gia		290.000	
634	Siêu âm đo độ mờ da gáy		210.000	270.000
635	Siêu âm 4D (Quý III)		180.000	230.000
636	Siêu âm đo độ mờ da gáy (đa thai)		370.000	470.000
637	Siêu âm 4D (Quý III) (đa thai)		300.000	390.000
638	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa - 4D [chuyên gia]		660.000	
639	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa - 4D(đa thai) [chuyên gia]		830.000	
640	Siêu âm đo độ mờ da gáy [chuyên gia]		440.000	
641	Siêu âm đo độ mờ da gáy (đa thai) [chuyên gia]		550.000	
642	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) [chuyên gia]		550.000	
643	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) (đa thai) [chuyên gia]		660.000	
644	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo [chuyên gia]		390.000	
645	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo (đo chiều dài kênh cổ tử cung) [chuyên gia]		390.000	
646	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	252.300	380.000	
647	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	150.000	
648	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	150.000	
649	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	150.000	
650	Siêu âm Doppler mạch máu	252.300	380.000	480.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
651	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	380.000	
652	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	286.300	410.000	
653	Siêu âm tim cấp cứu tại giường[NHI]	252.300	380.000	
654	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu[NHI]	252.300	380.000	
655	Siêu âm doppler xuyên sọ[NHI]	252.300	380.000	480.000
656	Siêu âm tim thai qua thành bụng [Nhi] (đa thai)	252.300	590.000	760.000
657	Siêu âm tim thai qua thành bụng [Nhi]	252.300	380.000	480.000
658	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	69.700	180.000	
659	Siêu âm bán phần trước	241.500	360.000	
660	Siêu âm tuyến giáp	58.600	150.000	190.000
661	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	150.000	190.000
662	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	150.000	190.000
663	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	150.000	190.000
664	Siêu âm qua thóp	58.600	150.000	190.000
665	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ[Bằng phương pháp DEXA]	89.300	230.000	290.000
666	Siêu âm màng phổi	58.600	150.000	190.000
667	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600	150.000	190.000
668	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58.600	150.000	190.000
669	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	150.000	190.000
670	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	150.000	190.000
671	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng[Bằng phương pháp DEXA]	89.300	230.000	290.000
672	Siêu âm Doppler gan lách[Bằng phương pháp DEXA]	89.300	230.000	290.000
673	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252.300	380.000	480.000
674	Siêu âm Doppler động mạch thận	252.300	380.000	480.000
675	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ[Bằng phương pháp DEXA]	89.300	250.000	330.000
676	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)(bằng phương pháp Dexa) (đa thai)	89.300	410.000	530.000
677	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)[Bằng phương pháp DEXA]	89.300	250.000	330.000
678	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252.300	380.000	480.000
679	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	150.000	190.000
680	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo (đo chiều dài kênh cổ tử cung)	195.600	230.000	290.000
681	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	230.000	290.000
682	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng[Bằng phương pháp DEXA]	89.300	250.000	330.000
683	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252.300	380.000	480.000
684	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (đa thai)	58.600	240.000	320.000
685	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	150.000	190.000
686	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa (đa thai)	58.600	240.000	320.000
687	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa - 4Đ(đa thai)	58.600	410.000	530.000
688	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa - 4Đ	58.600	230.000	290.000
689	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	160.000	200.000
690	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối (đa thai)	58.600	240.000	320.000
691	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối - 4Đ(đa thai)	58.600	410.000	530.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
692	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối - 4Đ	58.600	230.000	290.000
693	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	160.000	200.000
694	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	252.300	380.000	480.000
695	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600	150.000	190.000
696	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600	150.000	190.000
697	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [chân phải]	252.300	380.000	480.000
698	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [chân trái]	252.300	380.000	480.000
699	Doppler động mạch cánh, Doppler xuyên sọ	252.300	380.000	480.000
700	Siêu âm Doppler tim, van tim	252.300	380.000	480.000
701	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	150.000	190.000
702	Siêu âm Doppler tuyến vú[Bảng phương pháp DEXA]	89.300	230.000	290.000
703	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600	150.000	190.000
704	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên[Bảng phương pháp DEXA]	89.300	230.000	290.000
705	Siêu âm dương vật	58.600	150.000	190.000
706	Siêu âm Doppler dương vật[Bảng phương pháp DEXA]	89.300	230.000	290.000
707	Siêu âm tại giường	58.600	150.000	
708	Soi cổ tử cung	68.100	230.000	290.000
709	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14		720.000	930.000
710	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86.200	230.000	
711	Đo khúc xạ máy	12.700	50.000	
712	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	31.600	70.000	
713	NIPT 9.5 (Xét nghiệm tiền sinh không xâm lấn cho tất cả thai phụ)		4.850.000	
714	GEN Mẹ&Bé (Gói Couple) [Dùng cho cả vợ và chồng]		8.130.000	
715	GEN Mẹ&Bé (Gói Single) [Dùng cho vợ hoặc chồng]		5.220.000	
716	Gói SLSS 73 bệnh (Các bệnh rối loạn nội tiết, chuyển hóa, di truyền thường gặp ở trẻ sơ sinh)		4.240.000	
717	QF - PCR (GAI NHAU) (Isolabo)		4.120.000	
718	QF - PCR (MÁU / ỒI) (Isolabo)		2.740.000	
719	KARYOTYPE (GAI NHAU) (Isolabo)		4.250.000	
720	KARYOTYPE (MÁU) (Isolabo)		1.530.000	
721	KARYOTYPE (ỒI) (Isolabo)		3.960.000	
722	PRENATAL BoB's (Isolabo)		12.220.000	
723	THALASSEMIA Máu (Isolabo)		2.900.000	
724	THALASSEMIA Ổi (Isolabo)		3.050.000	
725	Teo cơ tuỷ (SMA) (Isolabo)		4.480.000	
726	Loạn dưỡng cơ Duchenne (Isolabo)		7.290.000	
727	HC DiGeorge (Isolabo)		7.290.000	
728	Vi mất đoạn nhiễm sắc thể (Microdeletion) (Isolabo)		7.290.000	
729	AZF (vi mất đoạn NST Y) (Isolabo)		3.350.000	
730	SRY (yếu tố biệt hóa tinh hoàn) (Isolabo)		2.360.000	
731	NIPT 3+ (NIPT CE-IVD) (Isolabo)		4.120.000	
732	NIPT 26+ (NIPT CE-IVD) (Isolabo)		6.840.000	
733	NIPT 112+ (NIPT CE-IVD) (Isolabo)		11.800.000	
734	Đột biến gen FR3 (Isolabo)		6.540.000	
735	24 NST thai sây (Isolabo)		11.680.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
736	Sàng lọc sơ sinh (3 bệnh) (Isolabo)		530.000	
737	G6PD - TSH(Isolabo)		440.000	
738	Trisure (Nipt sàng lọc không xâm lấn)		6.910.000	
739	Oncosure (tầm soát 17 gene ung thư)		8.740.000	
740	XN tầm soát ung thư vú BRCA1, BRCA2		5.090.000	
741	Gói SLSS 5 bệnh		610.000	
742	Gói SLSS 3 bệnh + Hemoglobinopathies		790.000	
743	Gói SLSS 5 bệnh + Hemoglobinopathies		970.000	
744	Trisure Procure (Gen)		11.760.000	
745	Trisure Carrier (Gen)		3.740.000	
746	Pinkcare (Gen)		3.970.000	
747	Mencare (Gen)		3.970.000	
748	Gói SLSS 3 bệnh (Gen)		530.000	
749	Gói SLSS 5 bệnh (Gen)		960.000	
750	TriSureFirst (Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NITP)		2.400.000	
751	TriSure3 (Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NITP)		3.300.000	
752	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		118.000	153.000
753	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		138.000	179.000
754	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		138.000	179.000
755	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)		221.000	
756	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)		796.000	
757	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		159.000	210.000
758	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng Globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		138.000	179.000
759	Định nhóm máu tại giường	42.100	61.000	
760	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	32.000	
761	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68.400	89.000	117.000
762	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động [Gửi khối A]	68.400	89.000	
763	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	43.500	67.000	87.000
764	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động [Gửi khối A]	43.500	67.000	
765	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	60.800	97.000	126.000
766	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động [Gửi khối A]	60.800	97.000	
767	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	38.000	49.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
768	Định lượng D-Dimer		449.000	584.000
769	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	74.000	96.000
770	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	147.900	191.000	249.000
771	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần) [Gửi khối A]	147.900	182.000	
772	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần) [Gửi khối A]	549.900	758.000	
773	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy) [Gửi khối A]		221.000	
774	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	346.000	581.000	755.000
775	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28.400	59.000	77.000
776	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	58.000	76.000
777	Tìm giun chỉ trong máu	37.300	61.000	79.000
778	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	41.000	54.000
779	Máu lắng (bằng máy tự động) [Gửi khối A]	37.300	45.000	
780	Tìm tế bào Hargraves	69.600	111.000	145.000
781	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	95.300	142.000	185.000
782	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	31.100	50.000	65.000
783	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		127.000	165.000
784	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [Gửi khối A]		127.000	
785	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [Gửi khối A]		138.000	
786	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) [Gửi khối A]		138.000	
787	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	42.100	67.000	87.000
788	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	42.100	68.000	89.000
789	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá) [Gửi khối A]		68.000	70.000
790	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	222.700	356.000	463.000
791	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	42.100	69.000	90.000
792	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy) [Gửi khối A]		69.000	70.000
793	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24.800	49.000	
794	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.200	49.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
795	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	49.700	80.000	
796	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) [Gửi khối A]		151.000	
797	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	33.500	57.000	74.000
798	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	33.500	55.000	71.000
799	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	186.600	298.000	387.000
800	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		127.000	165.000
801	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [Gửi khối A]		127.000	
802	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	87.000	140.000	182.000
803	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm) [Gửi khối A]		140.000	
804	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		127.000	165.000
805	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [Gửi khối A]		127.000	
806	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	87.000	139.000	181.000
807	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm) [Gửi khối A]		139.000	
808	Điện di huyết sắc tố	366.000	624.000	811.000
809	Điện di huyết sắc tố [Gửi khối A]		624.000	
810	Rút máu để điều trị	289.400	420.000	
811	HPV định Type (16, 18 và 14 type nguy cơ cao)		480.000	
812	Toxoplasmosis IgM		370.000	
813	Toxoplasmosis IgG		370.000	
814	Double test (AutoDelfia) (Isolabo)		700.000	
815	Triple Test (AutoDelfia) (Isolabo)		700.000	
816	Double test (Immulite 2000 XPi) (Isolabo)		640.000	
817	Triple Test (Immulite 2000 XPi) (Isolabo)		640.000	
818	Array CGH (Isolabo)		13.300.000	
819	AMH (Tự động) (Isolabo)		1.260.000	
820	Rubella IgG+IgM (Cobas E601) (Isolabo)		610.000	
821	Toxoplasma IgG+IgM (Cobas E601) (Isolabo)		610.000	
822	CMV IgG+IgM (Cobas E601) (Isolabo)		610.000	
823	HE4 (Isolabo)		690.000	
824	Anti Phospholipid IgG + IgM (Isolabo)		880.000	
825	Chlamydia IgG (Cobas E601) (Isolabo)		700.000	
826	Chlamydia IgM (Cobas E601) (Isolabo)		490.000	
827	H.Pylori IgM+IgG (Cobas E601) (Isolabo)		490.000	
828	Measles IgG + IgM (Isolabo)		1.280.000	
829	Anti B2-GPI IgG+IgM (Isolabo)		3.170.000	
830	Anti Cardiolipin IgG + IgM (Isolabo)		880.000	
831	Anti GAD (Isolabo)		490.000	
832	Anti TPO (Isolabo)		440.000	
833	Herpes simplex IgG + IgM (Isolabo)		1.340.000	
834	Testosterol (ng/ml) (Cobas E601) (Isolabo)		300.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
835	SHBG (Isolabo)		450.000	
836	LH (Cobas E601) (Isolabo)		280.000	
837	FSH (Cobas E601) (Isolabo)		280.000	
838	Estradiol (E2) (Cobas E601) (Isolabo)		280.000	
839	Progesterol (Cobas E601) (Isolabo)		280.000	
840	Prolactin (Cobas E601) (Isolabo)		280.000	
841	Điện di Hb (phương pháp mao quản) (Isolabo)		770.000	
842	SL Tiền Sản Giật (PLGF) (AutoDelfia L.C 6.0) (Isolabo)		1.590.000	
843	HBV DNA (định lượng) (Isolabo)		810.000	
844	Xét nghiệm GBS - Group B Streptococcus - Real time PCR (Isolabo)		700.000	
845	Rubella (Realtime-PCR) (Isolabo)		1.930.000	
846	Cytomegalovirus (Realtime-PCR) (Isolabo)		1.930.000	
847	Toxoplasma (Realtime-PCR) (Isolabo)		1.930.000	
848	Parvovirus B19 PCR (Isolabo)		1.170.000	
849	Epstein Barr PCR (Isolabo)		1.170.000	
850	HSV PCR (Isolabo)		1.170.000	
851	Chlamydia PCR (Isolabo)		1.170.000	
852	Neisseria gonorrhoeae PCR (Bệnh lậu) (Isolabo)		700.000	
853	HPV ĐỊNH 14 TYPE (Isolabo)		670.000	
854	Liquit-Prep (Isolabo)		620.000	
855	Bộ FII/FV/MTHFR (Isolabo)		6.540.000	
856	RUBELLA IgM		300.000	
857	RUBELLA IgG		300.000	
858	CMV IgM		340.000	
859	CMV IgG		340.000	
860	DOUBLE TEST		610.000	
861	TRIPLE TEST		610.000	
862	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou (Xét nghiệm sàng lọc ung thư cổ tử cung ThinPrep Pap Test)		650.000	
863	HPV genotype PCR hệ thống tự động (Xét nghiệm Aptima HPV)		1.000.000	
864	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou và HPV genotype PCR hệ thống tự động (Bộ đôi xét nghiệm Thinprep Pap Test và Aptima HPV)		1.600.000	
865	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)		910.000	1.120.000
866	Định lượng vitamin B12		127.000	
867	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)	280.500	315.000	554.000
868	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	212.300	336.000	
869	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	95.300	174.000	227.000
870	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	89.700	153.000	200.000
871	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	144.200	237.000	309.000
872	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	144.200	222.000	288.000
873	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	156.200	260.000	338.000
874	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	139.200	232.000	301.000
875	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	89.700	183.000	237.000
876	Định lượng Cortisol[máu]	95.300	164.000	213.000
877	Định lượng Cyfra 21- 1	100.900	218.000	284.000
878	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	302.500	750.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
879	Định lượng Ferritin	84.100	129.000	168.000
880	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	84.100	125.000	163.000
881	Định lượng Folate [Máu]	89.700	173.000	
882	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	67.300	103.000	133.000
883	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	67.300	103.000	133.000
884	Định lượng Insulin[máu]	84.100	147.000	191.000
885	Định lượng proBNP (NT-proBNP)	424.700	599.000	778.000
886	Định lượng Pro-calcitonin(Máu)	414.700	708.000	918.000
887	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	89.700	263.000	208.000
888	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	95.300	183.000	237.000
889	Định lượng Troponin I [Máu]	78.500	165.000	
890	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [máu]	61.700	114.000	149.000
891	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng[Định tính]	41.700	111.000	145.000
892	HBsAg miễn dịch tự động	81.700	122.000	159.000
893	HBsAb định lượng	126.400	196.000	255.000
894	HBeAg miễn dịch tự động	104.400	151.000	196.000
895	HCV Ab miễn dịch tự động	130.500	219.000	286.000
896	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	142.500	162.000	
897	Định tính beta hCG (test nhanh)		37.000	48.000
898	Xét nghiệm sàng lọc và định tính năm loại ma túy (niệu)		347.000	450.000
899	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu		127.000	165.000
900	Xét nghiệm Khí máu		339.000	441.000
901	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm) [Kẽm]		173.000	
902	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	42.000	55.000
903	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén(lúc đói)	166.200	303.000	395.000
904	Định lượng Acid Uric [máu]*	22.400	49.000	64.000
905	Định lượng Albumin[máu]	22.400	49.000	64.000
906	Đo hoạt độ Amylase[máu]	22.400	49.000	64.000
907	Định lượng Amoniac (NH3)[máu]	78.500	139.000	181.000
908	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu] [Gửi khối A]	78.500	139.000	
909	Đo hoạt độ ALT (GPT) [máu]*	22.400	49.000	64.000
910	Đo hoạt độ AST (GOT)[máu]	22.400	49.000	64.000
911	Định lượng Bilirubin trực tiếp[máu]	22.400	49.000	64.000
912	Định lượng Bilirubin toàn phần[máu]	22.400	49.000	64.000
913	Định lượng Calci toàn phần[máu]	13.400	25.000	33.000
914	Định lượng Cholesterol toàn phần [máu]*	28.000	56.000	72.000
915	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	28.000	58.000	76.000
916	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu] [Gửi khối A]	28.000	58.000	
917	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	39.200	67.000	87.000
918	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu] [Gửi khối A]	39.200	67.000	
919	Định lượng Cortisol [Gửi khối A]	95.300	164.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
920	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity)	56.100	96.000	124.000
921	Định lượng Creatinin [máu]*	22.400	49.000	64.000
922	Điện giải đồ (Na, K, Cl)[máu]	30.200	79.000	103.000
923	Định lượng Ethanol (cồn)[máu]	33.600	101.000	131.000
924	Định lượng Estradiol[máu]	84.100	143.000	186.000
925	Định lượng Glucose [máu]*	22.400	49.000	64.000
926	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)[máu]	20.000	37.000	48.000
927	Định lượng HbA1c[máu]	105.300	165.000	214.000
928	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	28.000	44.000	58.000
929	Xét nghiệm Khí máu [Máu] [Gửi khối A]		339.000	
930	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu] [Gửi khối A]	100.900	150.000	
931	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	84.100	125.000	163.000
932	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28.000	55.000	71.000
933	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu] [Gửi khối A]		55.000	
934	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	28.000	67.000	87.000
935	Định lượng Mg [Máu]	33.600	68.000	
936	Định lượng Phospho [máu]	22.400	46.000	60.000
937	Định lượng Prolactin	78.500	135.000	176.000
938	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	49.000	64.000
939	Định lượng Progesteron [Máu]	84.100	125.000	163.000
940	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)	246.400	290.000	377.000
941	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	39.200	86.000	112.000
942	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu] [Gửi khối A]	39.200	86.000	
943	Định lượng Sắt [máu]	33.600	68.000	
944	Định lượng T4 (Thyroxine) [Gửi khối A]	67.300	117.000	
945	Định lượng Testosterol [máu]	97.500	146.000	190.000
946	Định lượng Triglycerid [máu]*	28.000	44.000	58.000
947	Định lượng Urê [máu]*	22.400	49.000	64.000
948	Định lượng Creatinin (niệu) [Gửi khối A]	16.800	21.000	
949	Định lượng Glucose[niệu]	14.400	38.000	49.000
950	Định lượng Glucose (niệu) [Gửi khối A]	14.400	38.000	
951	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	44.800	100.000	130.000
952	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu] [Gửi khối A]	44.800	100.000	112.000
953	Định lượng Protein[niệu]	14.400	24.000	32.000
954	Định lượng Protein (niệu) [Gửi khối A]	14.400	24.000	
955	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	62.000	81.000
956	Glucose (dịch não tủy)	13.400	32.000	41.000
957	Định lượng Glucose (dịch não tủy) [Gửi khối A]	13.400	32.000	30.000
958	Định lượng Protein[dịch não tủy]	11.200	27.000	36.000
959	Định lượng Protein (dịch não tủy) [Gửi khối A]	11.200	27.000	
960	Định lượng Glucose[dịch]	13.400	26.000	35.000
961	Định lượng Glucose (dịch chọc dò) [Gửi khối A]	13.400	17.000	
962	Định lượng Protein[dịch]	22.400	35.000	45.000
963	Định lượng Protein (dịch chọc dò) [Gửi khối A]	22.400	28.000	
964	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.800	23.000	30.000
965	Phản ứng Rivalta [dịch] [Gửi khối A]	8.800	23.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
966	Định lượng CRP	56.100	87.000	113.000
967	Xét nghiệm Nam khoa (Xét nghiệm TDD 2)		400.000	
968	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600	101.000	
969	Tìm tế bào Hargraves	69.600	102.000	
970	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	104.000	135.000
971	Vi khuẩn test nhanh	261.000	365.000	475.000
972	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		416.000	541.000
973	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [Gửi khối A]		416.000	
974	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động(Bệnh phẩm máu)		468.000	
975	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Gửi khối A]		468.000	
976	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		347.000	
977	Vi khuẩn kháng thuốc định tính [Gửi khối A]		347.000	
978	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động		347.000	
979	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động [Gửi khối A]		347.000	
980	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		280.000	364.000
981	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh) [Gửi khối A]		280.000	
982	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	104.000	135.000
983	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	370.000	624.000	
984	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR [Gửi khối A]		624.000	
985	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200	104.000	135.000
986	Helicobacter pylori Ab test nhanh		84.000	471.000
987	Salmonella Widal	194.700	312.000	405.000
988	Salmonella Widal [Gửi khối A]	194.700	312.000	
989	Streptococcus pyogenes ASO	45.500	65.000	85.000
990	Treponema pallidum RPR định tính	261.000	365.000	475.000
991	Treponema pallidum RPR định tính [Gửi khối A]	41.700	365.000	125.000
992	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [Định lượng]	194.700	272.000	
993	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng[định tính]	58.600	81.000	
994	HBsAg test nhanh	58.600	82.000	106.000
995	HBsAg miễn dịch tự động [Gửi khối A]	81.700	122.000	
996	HBsAb test nhanh	65.200	92.000	120.000
997	HBeAg test nhanh	65.200	92.000	120.000
998	HBV đo tải lượng Real-time PCR	678.000	1.143.000	
999	HBV đo tải lượng Real-time PCR [Gửi khối A]		1.143.000	
1000	HBV genotype Real-time PCR	1.578.000	2.444.000	
1001	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	1.128.000	1.735.000	
1002	HCV Ab test nhanh	58.600	82.000	106.000
1003	HCV Ab miễn dịch bán tự động [Gửi khối A]		190.000	247.000
1004	HCV đo tải lượng Real-time PCR	838.000	1.444.000	
1005	HCV đo tải lượng Real-time PCR [Gửi khối A]		1.444.000	
1006	HCV genotype Real-time PCR	1.578.000	2.444.000	
1007	HAV Ab test nhanh	130.500	156.000	204.000
1008	HEV Ab test nhanh	130.500	187.000	243.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1009	HIV Ab test nhanh	58.600	81.000	105.000
1010	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	200.000	259.000
1011	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	200.000	259.000
1012	HPV Real-time PCR	390.000	580.000	
1013	Rubella virus Ab test nhanh	163.600	229.000	
1014	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	59.000	
1015	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600	101.000	
1016	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500	65.000	
1017	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45.500	65.000	
1018	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	65.000	85.000
1019	Trứng giun soi tập trung	45.500	65.000	85.000
1020	Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45.500	65.000	
1021	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	306.000	520.000	676.000
1022	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động [Gửi khối A]		520.000	585.000
1023	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	306.000	520.000	676.000
1024	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động [Gửi khối A]		520.000	
1025	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	184.000	312.000	405.000
1026	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động [Gửi khối A]		312.000	290.000
1027	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	45.500	65.000	
1028	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	306.000	520.000	676.000
1029	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động [Gửi khối A]		520.000	585.000
1030	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động (KSK đoàn)	321.000	377.000	
1031	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100	49.000	
1032	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	321.000	460.000	
1033	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	306.000	520.000	676.000
1034	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động [Gửi khối A]		520.000	585.000
1035	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	306.000	520.000	676.000
1036	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động [Gửi khối A]		520.000	
1037	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45.500	65.000	
1038	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45.500	65.000	
1039	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	45.500	65.000	
1040	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	45.500	65.000	
1041	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	45.500	65.000	
1042	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500	65.000	
1043	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45.500	65.000	
1044	Vì nấm soi tươi	45.500	65.000	85.000
1045	Vì nấm nhuộm soi	45.500	65.000	85.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1046	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1047	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1048	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1049	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1050	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1051	Chụp Xquang Blondeau[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1052	Chụp Xquang Blondeau + Hirtz [số hóa 2 phim]	105.300	240.000	320.000
1053	Chụp Xquang Hirtz[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1054	Chụp Xquang hàm chéch một bên[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1055	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1056	Chụp Xquang hồ yên thẳng hoặc nghiêng[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1057	Chụp Xquang Chausse III[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1058	Chụp Xquang Schuller[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1059	Chụp Xquang Stenvers[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1060	Chụp Xquang khớp thái dương hàm[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1061	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)[1 phim]	23.700	90.000	110.000
1062	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)[1 phim]	73.300	100.000	130.000
1063	Chụp Xquang răng toàn cảnh[1 phim]	73.300	100.000	130.000
1064	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)[1 phim]	73.300	100.000	130.000
1065	Chụp Xquang mỏm trâm[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1066	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1067	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1068	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế[số hóa 3 phim]	130.300	210.000	270.000
1069	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1070	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1071	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1072	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1073	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1074	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1075	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1076	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1077	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	210.000	270.000
1078	Chụp Xquang khung chậu thẳng[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1079	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch[số hóa 1 phim]	73.300	150.000	190.000
1080	Chụp Xquang khớp vai thẳng[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1081	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1082	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1083	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1084	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1085	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1086	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1087	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1088	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo[số hóa 1 phim]	73.300	150.000	190.000
1089	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1090	Chụp Xquang khớp háng nghiêng[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1091	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1092	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim][Tu thế nằm]	105.300	170.000	220.000
1093	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim][Tu thế đứng]	105.300	170.000	220.000
1094	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1095	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1096	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1097	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	150.000	190.000
1098	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1099	Chụp Xquang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1100	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1101	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1102	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1103	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1104	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng[có uống thuốc cản quang số hóa]	264.800	340.000	440.000
1105	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng[số hóa 1 phim][Tu thế nằm]	73.300	130.000	
1106	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng[số hóa 1 phim][Tu thế đứng]	73.300	130.000	170.000
1107	Chụp Xquang tuyến vú (2 bên)	97.200	150.000	
1108	Chụp Xquang tuyến vú [Gửi khối A]		150.000	
1109	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1110	Chụp Xquang thực quản dạ dày[có uống thuốc cản quang số hóa]	264.800	340.000	430.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1111	Chụp Xquang ruột non[có uống thuốc cản quang số hóa]	264.800	380.000	490.000
1112	Chụp Xquang đại tràng [có thuốc cản quang số hóa]	304.800	800.000	1.010.000
1113	Chụp Xquang đường mật qua Kehr[Chưa bao gồm thuốc cản quang]	280.800	830.000	1.040.000
1114	Chụp Xquang đường dò	446.800	630.000	820.000
1115	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	451.800	610.000	790.000
1116	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch[có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa]	649.800	830.000	1.040.000
1117	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng[có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa]	649.800	1.060.000	1.270.000
1118	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng[số hóa]	604.800	980.000	1.190.000
1119	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	604.800	770.000	980.000
1120	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	246.800	350.000	440.000
1121	Rửa bàng quang[Chưa bao gồm hóa chất.]	230.500	250.000	
1122	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	1.340.000	
1123	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	1.340.000	
1124	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	240.000	
1125	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	1.340.000	
1126	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	240.000	
1127	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	171.900	240.000	
1128	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	240.900	360.000	
1129	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm [Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút]	196.900	280.000	
1130	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	586.300	910.000	
1131	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	340.000	
1132	Nong và đặt stent động mạch vành[Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ l	7.118.100	18.000.000	8.815.000
1133	Nong và đặt stent các động mạch khác [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ l	7.118.100	18.000.000	
1134	Chụp động mạch vành	6.218.100	12.000.000	
1135	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung].	1.879.900	10.000.000	
1136	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung].	1.879.900	10.500.000	
1137	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang[Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung]	1.879.900	8.000.000	1.610.000
1138	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung]	1.879.900	10.000.000	
1139	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	5.840.300	12.080.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1140	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch]	9.368.100	18.380.000	
1141	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc	9.368.100	18.000.000	
1142	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng[Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng c	7.118.100	18.000.000	
1143	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành[Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụn	7.118.100	18.000.000	
1144	Đặt máy tạo nhịp [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung].	1.879.900	10.000.000	
1145	Đặt máy tạo nhịp phá rung [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung].	1.879.900	10.000.000	
1146	Chụp, nong động mạch và đặt stent [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ	9.368.100	18.000.000	
1147	Dịch vụ sơ cứu, cấp cứu ban đầu [Khách sạn Fleur De Lys Quy Nhơn]		1.500.000	
1148	Khám bệnh tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		420.000	
1149	Khám bệnh tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5 -10 km)		440.000	
1150	Khám bệnh tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		500.000	
1151	Khám bệnh tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5 -10 km)		530.000	
1152	Tắm bé và chăm sóc rốn tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
1153	Tắm bé và chăm sóc rốn tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10 km)		130.000	
1154	Tắm bé và chăm sóc rốn tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		180.000	
1155	Tắm bé và chăm sóc rốn tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10 km)		210.000	
1156	Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1157	Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
1158	Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		210.000	
1159	Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		230.000	
1160	Massage thông tuyến sữa cho mẹ (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		180.000	
1161	Massage thông tuyến sữa cho mẹ (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		200.000	
1162	Massage thông tuyến sữa cho mẹ (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		230.000	
1163	Massage thông tuyến sữa cho mẹ (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		250.000	
1164	Bơm rửa lệ đạo (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		80.000	
1165	Bơm rửa lệ đạo (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		110.000	
1166	Bơm rửa lệ đạo (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		190.000	
1167	Bơm rửa lệ đạo (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		210.000	
1168	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
1169	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
1170	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		250.000	
1171	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		270.000	
1172	Khí dung mũi họng(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
1173	Khí dung mũi họng (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
1174	Khí dung mũi họng(ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		220.000	
1175	Khí dung mũi họng (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		240.000	
1176	Thở khí dung (Khí dung thuốc giãn phế quản)(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
1177	Thở khí dung (Khí dung thuốc giãn phế quản)(trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
1178	Thở khí dung (Khí dung thuốc giãn phế quản) (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		210.000	
1179	Thở khí dung (Khí dung thuốc giãn phế quản) (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		230.000	
1180	Thông bàng quang/rửa bàng quang(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		260.000	
1181	Thông bàng quang/rửa bàng quang (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		280.000	
1182	Thông bàng quang/rửa bàng quang (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		500.000	
1183	Thông bàng quang/rửa bàng quang(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		530.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1184	Đặt ống thông dạ dày(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		210.000	
1185	Đặt ống thông dạ dày (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		230.000	
1186	Đặt ống thông dạ dày (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		290.000	
1187	Đặt ống thông dạ dày(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		320.000	
1188	Cho ăn qua ống thông dạ dày(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		80.000	
1189	Cho ăn qua ống thông dạ dày (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		110.000	
1190	Cho ăn qua ống thông dạ dày (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		140.000	
1191	Cho ăn qua ống thông dạ dày(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		160.000	
1192	Tiêm tĩnh mạch, tiêm trong da, tiêm bắp, tiêm dưới da(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		80.000	
1193	Tiêm tĩnh mạch, tiêm trong da, tiêm bắp, tiêm dưới da (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		110.000	
1194	Tiêm tĩnh mạch, tiêm trong da, tiêm bắp, tiêm dưới da (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		140.000	
1195	Tiêm tĩnh mạch, tiêm trong da, tiêm bắp, tiêm dưới da(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		160.000	
1196	Truyền dịch 1 chai(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		210.000	
1197	Truyền dịch 1 chai (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		230.000	
1198	Truyền dịch 1 chai (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		300.000	
1199	Truyền dịch 1 chai(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		330.000	
1200	Truyền dịch 2 chai(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		360.000	
1201	Truyền dịch 2 chai (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		380.000	
1202	Truyền dịch 2 chai (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		510.000	
1203	Truyền dịch 2 chai(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		540.000	
1204	Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		160.000	
1205	Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		180.000	
1206	Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		250.000	
1207	Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		270.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1208	Cắt chỉ vết mổ(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
1209	Cắt chỉ vết mổ (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
1210	Cắt chỉ vết mổ (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		180.000	
1211	Cắt chỉ vết mổ(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		200.000	
1212	Tháo bột các loại(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		220.000	
1213	Tháo bột các loại (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		240.000	
1214	Tháo bột các loại (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		270.000	
1215	Tháo bột các loại(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		290.000	
1216	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại nhà(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		80.000	
1217	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		110.000	
1218	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		150.000	
1219	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại nhà(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		170.000	
1220	Phí lấy mẫu xét nghiệm và trả kết quả gián tiếp (zalo, email,...)(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
1221	Phí lấy mẫu xét nghiệm và trả kết quả gián tiếp (zalo, email,...) (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
1222	Phí lấy mẫu xét nghiệm và trả kết quả gián tiếp (zalo, email,...) (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		160.000	
1223	Phí lấy mẫu xét nghiệm và trả kết quả gián tiếp (zalo, email,...)(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		180.000	
1224	Phí trả kết quả, đơn thuốc bằng giấy tại nhà(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		20.000	
1225	Phí trả kết quả, đơn thuốc bằng giấy tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		30.000	
1226	Phí trả kết quả, đơn thuốc bằng giấy tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		30.000	
1227	Phí trả kết quả, đơn thuốc bằng giấy tại nhà(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		40.000	
1228	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		1.050.000	
1229	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		1.070.000	
1230	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		1.420.000	
1231	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		1.440.000	
1232	Băng bó, cầm máu (vết thương chảy máu)(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		230.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1233	Băng bó, cầm máu (vết thương chảy máu) (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		250.000	
1234	Băng bó, cầm máu (vết thương chảy máu) (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		300.000	
1235	Băng bó, cầm máu (vết thương chảy máu)(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		330.000	
1236	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		370.000	
1237	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		390.000	
1238	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		420.000	
1239	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		440.000	
1240	Tập PHCN cho bệnh nhân sau chấn thương(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		210.000	
1241	Tập PHCN cho bệnh nhân sau chấn thương (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		230.000	
1242	Tập PHCN cho bệnh nhân sau chấn thương (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		260.000	
1243	Tập PHCN cho bệnh nhân sau chấn thương(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		280.000	
1244	Tập PHCN chung(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		320.000	
1245	Tập PHCN chung (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		340.000	
1246	Tập PHCN chung (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		370.000	
1247	Tập PHCN chung(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		390.000	
1248	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1249	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1250	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1251	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	625.000	1.070.000	
1252	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	625.000	1.070.000	
1253	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1254	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	625.000	1.070.000	
1255	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	250.000	
1256	Nhân viên y tế khoa Nhi đón bé khi sinh		290.000	
1257	Dịch vụ yêu cầu đón bé khi sinh		580.000	
1258	Thang đánh giá rối loạn lo âu trầm cảm		40.000	
1259	Thang đánh giá rối loạn giấc ngủ		20.000	
1260	Phí phụ thu ngày giường tại khu vực cách ly người bệnh có bệnh lý COVID-19 kèm theo		180.000	
1261	Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gây tê NMC		3.470.000	
1262	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC		3.470.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1263	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh/ thân thần kinh bằng máy siêu âm [1 liều; kim 05cm]		950.000	
1264	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh/ thân thần kinh bằng máy siêu âm [1 liều; kim 10cm]		1.000.000	
1265	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh/ thân thần kinh bằng máy máy dò thần kinh [1 liều dưới hướng dẫn siêu âm; kim 05cm]		950.000	
1266	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh/ thân thần kinh bằng máy máy dò thần kinh [1 liều dưới hướng dẫn siêu âm; kim 10cm]		1.000.000	
1267	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh qua catheter [1 bên dưới hướng dẫn siêu âm]		1.580.000	
1268	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh qua catheter [2 bên dưới hướng dẫn siêu âm]		2.050.000	
1269	Cắt chỉ khâu da mi (Thẩm mỹ)		230.000	
1270	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	90.000	
1271	Soi đáy mắt cấp cứu[NHI]	60.000	90.000	
1272	Rạch áp xe túi lệ[NHI]	218.500	390.000	
1273	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt (gây mê)][NHI]	727.900	1.410.000	
1274	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt (gây tê)][NHI]	99.400	190.000	
1275	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt (gây mê)][NHI]	946.900	1.420.000	
1276	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt (gây tê)][NHI]	359.500	570.000	
1277	Cắt bỏ chấp có bọc [Nhi]	85.500	240.000	
1278	Cắt chỉ khâu giác mạc[NHI -Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	90.000	
1279	Tiêm dưới kết mạc[NHI - Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1280	Tiêm cạnh nhãn cầu[NHI - Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1281	Tiêm hậu nhãn cầu[NHI - Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1282	Bơm thông lệ đạo[NHI]	105.800	160.000	
1283	Lấy calci đông dưới kết mạc [nhi]	40.900	80.000	
1284	Cắt chỉ khâu kết mạc[NHI - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	60.000	
1285	Đốt lông xiêu[NHI]	53.600	90.000	
1286	Bơm rửa lệ đạo[NHI]	41.200	70.000	
1287	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc [Nhi]	85.500	200.000	
1288	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi[NHI]	40.900	90.000	
1289	Rửa cùng đồ[NHI]	48.300	60.000	
1290	Soi đáy mắt trực tiếp[NHI]	60.000	90.000	
1291	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương[NHI]	60.000	90.000	
1292	Soi góc tiền phòng[NHI]	60.000	90.000	
1293	Cắt chỉ khâu da[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú - Nhi]	40.300	110.000	
1294	Lấy dị vật kết mạc[NHI]	71.500	110.000	
1295	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	342.400	640.000	
1296	Mở bao sau đục bằng laser	289.500	640.000	
1297	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	90.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1298	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	90.000	
1299	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	130.000	
1300	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	245.100	500.000	
1301	Lấy dị vật giác mạc sâu[một mắt (gây mê)]	727.900	1.410.000	
1302	Lấy dị vật giác mạc sâu[nông, một mắt (gây tê)]	99.400	250.000	
1303	Lấy dị vật giác mạc sâu[một mắt (gây tê)]	359.500	570.000	
1304	Cắt bỏ chấp có bọc	85.500	190.000	
1305	Cắt chỉ khâu giác mạc[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	110.000	
1306	Tiêm dưới kết mạc[Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1307	Tiêm cạnh nhãn cầu[Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1308	Tiêm hậu nhãn cầu[Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1309	Bơm thông lệ đạo[hai mắt]	105.800	160.000	
1310	Bơm thông lệ đạo[một mắt]	65.100	150.000	
1311	Lấy dị vật kết mạc	71.500	120.000	
1312	Lấy calci kết mạc	40.900	80.000	
1313	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	40.300	80.000	
1314	Cắt chỉ khâu kết mạc[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	260.000	
1315	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	53.600	110.000	
1316	Bơm rửa lệ đạo	41.200	70.000	
1317	Chích chấp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	85.500	190.000	
1318	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	90.000	
1319	Rửa cùng đồ	48.300	60.000	
1320	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344.200	540.000	
1321	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	99.400	130.000	
1322	Bóc giả mạc	99.400	130.000	
1323	Rạch áp xe mi	218.500	430.000	
1324	Rạch áp xe túi lệ	218.500	470.000	
1325	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	90.000	
1326	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000	90.000	
1327	Soi đáy mắt bằng Schepens	60.000	120.000	
1328	Soi góc tiền phòng	60.000	90.000	
1329	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900	140.000	
1330	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	50.000	
1331	Test phát hiện khô mắt	46.400	50.000	
1332	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900	190.000	
1333	Đo thị trường chu biên [Gửi khối A]		40.000	
1334	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600	110.000	
1335	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	130.900	230.000	
1336	Nẹp bột các loại, không nắn [Cẳng bàn tay]		250.000	
1337	Nẹp bột các loại, không nắn [Cánh bàn tay]		330.000	
1338	Nẹp bột các loại, không nắn [Cẳng bàn chân]		360.000	
1339	Nẹp bột các loại, không nắn [Đùi bàn chân]		640.000	
1340	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương [xương chi]		190.000	
1341	Mở khí quản thường quy	759.800	4.100.000	
1342	Mở màng phổi cấp cứu	628.500	850.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1343	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628.500	850.000	
1344	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	192.300	350.000	
1345	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	120.000	
1346	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	405.500	710.000	
1347	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500	570.000	
1348	Thông bàng quang	101.800	160.000	
1349	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ[Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ]	685.500	870.000	
1350	Thụt tháo	92.400	120.000	
1351	Thụt giữ	92.400	140.000	
1352	Rửa màng bụng cấp cứu	463.500	640.000	
1353	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm[Chưa bao gồm ống thông]	659.900	2.730.000	
1354	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	685.500	920.000	
1355	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm[Chưa bao gồm ống thông]	659.900	2.900.000	
1356	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm[Chưa bao gồm ống thông]	659.900	2.900.000	
1357	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	273.500	960.000	
1358	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	575.300	3.680.000	
1359	Nội soi niệu quản chẩn đoán[Chưa bao gồm Sonde JJ]	975.300	1.910.000	
1360	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	953.800	1.300.000	
1361	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	953.800	1.300.000	
1362	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800	1.220.000	
1363	Rút sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận	194.700	710.000	
1364	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	953.800	2.550.000	
1365	Rửa bàng quang lấy máu cục[Chưa bao gồm hóa chất.]	230.500	290.000	
1366	Đặt ống thông hậu môn	92.400	140.000	
1367	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	283.800	3.810.000	
1368	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe[Chưa bao gồm ống thông]	659.900	2.730.000	
1369	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	195.900	330.000	
1370	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	586.300	810.000	
1371	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	140.000	
1372	Thụt tháo phân	92.400	140.000	
1373	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da[Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire]	2.125.300	2.540.000	
1374	Mở thông bàng quang trên xương mu [Nhi]	405.500	630.000	
1375	Rửa bàng quang lấy máu cục [Nhi] [Chưa bao gồm hóa chất]	230.500	330.000	
1376	Chọc dò ổ bụng cấp cứu [Nhi]	153.700	250.000	
1377	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)[NHI - Chưa bao gồm Sonde JJ]	950.500	4.100.000	
1378	Nội soi niệu quản chẩn đoán[NHI -Chưa bao gồm Sonde JJ]	975.300	1.910.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1379	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Nhi] [Vết thương nông dài <10cm]	194.700	370.000	
1380	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Nhi] [Vết thương nông dài ≥10cm]	269.500	450.000	
1381	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Nhi] [Vết thương sâu dài <10cm]	289.500	470.000	
1382	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Nhi] [Vết thương sâu dài ≥10cm]	354.200	540.000	
1383	Chọc áp xe gan qua siêu âm [Nhi]	171.900	330.000	
1384	Tháo lông bằng bơm khí/nước[NHI]	169.500	3.810.000	
1385	Chích áp xe phần mềm lớn [Nhi]	218.500	700.000	
1386	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn [Nhi]	289.500	360.000	
1387	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản [Nhi]	194.700	270.000	
1388	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm[tổn thương nông - Nhi]	269.500	890.000	
1389	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm[tổn thương sâu Nhi]	354.200	680.000	
1390	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Cắt chỉ, áp dụng bệnh nhân ngoại trú- Nhi]	40.300	70.000	
1391	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài ≤ 15cm - Nhi]	64.300	120.000	
1392	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [tổn thương nông - Nhi]	194.700	510.000	
1393	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [tổn thương sâu - Nhi]	289.500	550.000	
1394	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền][NHI]	659.600	1.330.000	
1395	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền][NHI]	659.600	900.000	
1396	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền][NHI]	659.600	1.080.000	
1397	Nắn, bó bột cột sống [bột liền][NHI]	659.600	890.000	
1398	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền][Nhi]	342.000	740.000	
1399	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền][NHI]	372.700	560.000	
1400	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay[bột liền][NHI]	372.700	500.000	
1401	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền][NHI]	372.700	620.000	
1402	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền][NHI]	434.600	1.370.000	
1403	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền][NHI]	434.600	1.380.000	
1404	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền][NHI]	434.600	630.000	
1405	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền][NHI]	372.700	480.000	
1406	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền][NHI]	372.700	1.070.000	
1407	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [Nhi]	372.700	950.000	
1408	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền][NHI]	372.700	1.520.000	
1409	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền][NHI]	372.700	540.000	
1410	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles[NHI]	372.700	530.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1411	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền][Nhi]	257.000	400.000	
1412	Nắn, bó bột trật khớp háng[bột liền][NHI]	667.000	1.850.000	
1413	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền][NHI]	282.000	430.000	
1414	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền][NHI]	372.700	530.000	
1415	Nắn, bó bột gãy xương chậu [Nhi]	659.600	910.000	
1416	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi[bột liền][NHI]	659.600	890.000	
1417	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền][NHI]	667.000	1.640.000	
1418	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền][NHI]	659.600	890.000	
1419	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè[NHI]	167.000	280.000	
1420	Nắn, bó bột trật khớp gối[bột liền][NHI]	282.000	440.000	
1421	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền][NHI]	372.700	490.000	
1422	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền][NHI]	372.700	540.000	
1423	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền][NHI]	372.700	620.000	
1424	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền][NHI]	372.700	540.000	
1425	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền][NHI]	372.700	530.000	
1426	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền][NHI]	372.700	530.000	
1427	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền][NHI]	257.000	470.000	
1428	Nắn, bó bột gãy xương gót [Nhi]	167.000	300.000	
1429	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền][NHI]	257.000	410.000	
1430	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền][NHI]	434.600	630.000	
1431	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền][NHI]	434.600	610.000	
1432	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân[NHI]	282.000	440.000	
1433	Chích rạch áp xe nhỏ[Nhi]	218.500	1.790.000	
1434	Chích rạch áp xe nhỏ [Tiểu phẫu - Áp xe < 3 cm]		1.050.000	
1435	Chích hạch viêm mủ [Nhi]	218.500	710.000	
1436	Tháo bột các loại [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú - Nhi]	61.400	120.000	
1437	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380.200	440.000	
1438	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường[Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc	279.500	360.000	
1439	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452.800	540.000	
1440	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	850.000	
1441	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	850.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1442	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường[Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân]	279.500	360.000	
1443	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218.500	260.000	
1444	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452.800	540.000	
1445	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292.300	360.000	
1446	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178.500	240.000	
1447	Chọc hút tế bào tuyến giáp	126.700	170.000	
1448	Gây mê khác		1.270.000	
1449	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)[Chưa bao gồm kim chọc dò]	126.900	650.000	
1450	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản		110.000	
1451	Dẫn lưu đài bể thận qua da[Chưa bao gồm sonde]	950.500	1.390.000	
1452	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm[Chưa bao gồm Sonde JJ]	950.500	2.120.000	
1453	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản[Chưa bao gồm Sonde JJ]	950.500	2.780.000	
1454	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	1.096.500	2.010.000	
1455	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất (Chưa bao gồm hóa chất.)	230.500	290.000	
1456	Nong niệu đạo	273.500	530.000	
1457	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann[Bọt liên]	257.000	390.000	
1458	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [Bọt liên]	659.600	890.000	
1459	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [Bọt liên]	372.700	640.000	
1460	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [Bọt liên]	372.700	640.000	
1461	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi[bọt liên]	659.600	1.330.000	
1462	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi[bọt liên]	659.600	1.070.000	
1463	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [Bọt liên]	749.600	1.020.000	
1464	Bột Corset Minerve,Cravate [Bọt liên]	659.600	890.000	
1465	Nắn, bó bột cột sống [Bọt liên]	659.600	890.000	
1466	Nắn, bó bột trật khớp vai [Bọt liên]	342.000	640.000	
1467	Nắn, bó bột gãy xương đòn [Bọt liên]	434.600	640.000	
1468	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay[bọt liên]	372.700	460.000	
1469	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay[bọt liên]	372.700	510.000	
1470	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay[bọt liên]	372.700	620.000	
1471	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu[bọt liên]	434.600	1.370.000	
1472	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [Bọt liên]	434.600	640.000	
1473	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay[bọt liên]	372.700	480.000	
1474	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [Bọt liên]	372.700	570.000	
1475	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay[bọt liên]	372.700	1.070.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1476	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay[bột liền]	372.700	1.030.000	
1477	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay[bột liền]	372.700	540.000	
1478	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay[bột liền]	372.700	640.000	
1479	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [Bột liền]	372.700	640.000	
1480	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [Bột liền]	257.000	400.000	
1481	Nắn, bó bột trật khớp háng [Bột liền]	749.600	1.020.000	
1482	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [Bột liền]	282.000	450.000	
1483	Nắn, bó bột gãy mâm chày[bột liền]	372.700	470.000	
1484	Nắn, bó bột gãy xương chậu[bột liền]	659.600	1.410.000	
1485	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột liền]	659.600	1.410.000	
1486	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [Bột liền]	659.600	900.000	
1487	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	280.000	
1488	Nắn, bó bột trật khớp gối[bột liền]	282.000	440.000	
1489	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân[bột liền]	372.700	590.000	
1490	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân[bột liền]	372.700	620.000	
1491	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	620.000	
1492	Nắn, bó bột gãy xương chày[bột liền]	257.000	450.000	
1493	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	280.000	
1494	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân[bột liền]	257.000	410.000	
1495	Nắn, bó bột trật khớp cùi chỏ[bột liền]	342.000	450.000	
1496	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700	530.000	
1497	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân[bột liền]	257.000	400.000	
1498	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn[bột liền]	434.600	630.000	
1499	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân[bột liền]	282.000	440.000	
1500	Cắt phimosis [thủ thuật]	248.000	540.000	
1501	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618.300	720.000	
1502	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200	560.000	
1503	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (từ 5% đến dưới 10%)	262.900	350.000	
1504	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (dưới 5%)	130.600	200.000	
1505	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	618.300	720.000	
1506	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458.200	570.000	
1507	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em (từ 5% đến dưới 10%)	262.900	350.000	
1508	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em (dưới 5%)	130.600	200.000	
1509	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép[Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang]	648.200	790.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1510	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong ổ bụng[Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tắt áp lực, thuốc chống sẹo]	213.400	260.000	
1511	Ghép da dị loại điều trị vết thương ổ bụng[Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương]	385.400	460.000	
1512	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương ổ bụng	759.800	1.010.000	
1513	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc ổ bụng	685.500	920.000	
1514	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân ổ bụng[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.]	25.100	60.000	
1515	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân ổ bụng	194.700	270.000	
1516	Tắm điều trị bệnh nhân ổ bụng	270.100	450.000	
1517	Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết ổ bụng	192.300	290.000	
1518	Hút áp lực âm (v.a.c) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết ổ bụng[Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết t	385.400	510.000	
1519	Thay băng điều trị vết thương mạn tính[Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đờ.]	279.500	340.000	
1520	Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	192.300	290.000	
1521	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích ổ bụng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	718.900	720.000	
1522	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích ổ bụng < 10% diện tích cơ thể	453.000	500.000	
1523	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết ổ bụng[Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương]	385.400	460.000	
1524	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	40.900	90.000	
1525	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [Tiểu phẫu - U < 3 cm]		2.100.000	
1526	Cắt chỉ sau phẫu thuật [Áp dụng ngoại trú]	40.300	130.000	
1527	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm [Đã bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu]	1.376.600	15.750.000	
1528	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm [Đã bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu]	1.376.600	15.750.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1529	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm [Đã bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu]	1.376.600	15.750.000	
1530	Nội soi trực tràng-hậu môn thất trĩ	283.800	3.810.000	
1531	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)[Chưa bao gồm Sonde JJ]	950.500	4.100.000	
1532	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi[Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire]	1.010.000	2.340.000	
1533	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	915.000	1.100.000	
1534	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh		20.000	
1535	Khám sàng lọc sơ sinh		120.000	
1536	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 24 giờ		970.000	
1537	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh (24h)		380.000	
1538	Khám Nhi sơ sinh		50.000	
1539	Đặt catheter động mạch [Nhi]	578.500	2.470.000	
1540	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [một nòng - NHI]	685.500	920.000	
1541	Thở bằng máy xâm nhập [Nhi]	625.000	800.000	
1542	Thở máy bằng xâm nhập[Nhi]	625.000	800.000	
1543	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.[NHI]	14.100	40.000	
1544	Đặt ống nội khí quản[NHI]	600.500	970.000	
1545	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)[NHI]	625.000	800.000	
1546	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản[NHI]	625.000	800.000	
1547	Chọc thăm dò màng phổi [Nhi]	153.700	220.000	
1548	Khí dung thuốc cấp cứu[NHI]	27.500	40.000	
1549	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần [Nhi]	373.600	420.000	
1550	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín [Nhi]	532.400	610.000	
1551	Thông tiểu [Nhi]	101.800	150.000	
1552	Chọc dịch tủy sống[NHI- Chưa bao gồm kim chọc dò]	126.900	190.000	
1553	Đặt ống thông dạ dày[NHI]	101.800	130.000	
1554	Rửa dạ dày cấp cứu[NHI]	152.000	360.000	
1555	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín [Nhi]	622.500	790.000	
1556	Đặt sonde hậu môn[NHI]	92.400	140.000	
1557	Thụt tháo phân[NHI]	92.400	140.000	
1558	Chăm sóc da cho bn steven jonhson[Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.][Nhi]		220.000	
1559	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	685.500	920.000	
1560	Chọc dò tủy sống sơ sinh [Chưa bao gồm kim chọc dò]	126.900	240.000	
1561	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	162.900	280.000	
1562	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101.800	160.000	
1563	Rửa dạ dày sơ sinh	152.000	360.000	
1564	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400	150.000	
1565	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh[Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.]	498.000	610.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1566	Truyền tĩnh mạch Bisphosphonat (Aclasta Zoledronic acid) (chưa bao gồm thuốc và dịch truyền)		840.000	
1567	Rút máu để điều trị		420.000	
1568	Rút máu để điều trị		420.000	
1569	Chăm sóc catheter động mạch		200.000	
1570	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ		640.000	
1571	Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục ≤ 8 giờ		640.000	
1572	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ		10.000	
1573	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc		770.000	
1574	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu ≤ 8 giờ		1.240.000	
1575	Dùng thuốc chống đông		250.000	
1576	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu		640.000	
1577	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ		770.000	
1578	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (£ 8 giờ)		60.000	
1579	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (£ 8 giờ)		130.000	
1580	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (£ 8 giờ)		190.000	
1581	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (£ 8 giờ)		190.000	
1582	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ		60.000	
1583	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em		380.000	
1584	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)		60.000	
1585	Rửa phế quản phế nang		2.290.000	
1586	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP		250.000	
1587	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube		190.000	
1588	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao		2.540.000	
1589	Bài niệu cưỡng bức ≤ 8 giờ		320.000	
1590	Tiêu huyết khối não thất cấp cứu		1.270.000	
1591	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ		640.000	
1592	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤ 8 giờ		250.000	
1593	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa		250.000	
1594	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)		60.000	
1595	Giải stress cho người bệnh		60.000	
1596	Kiểm soát đau trong cấp cứu		380.000	
1597	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ		640.000	
1598	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ		640.000	
1599	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch		640.000	
1600	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch		640.000	
1601	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ		640.000	
1602	Rửa mắt tẩy độc		250.000	
1603	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh		250.000	
1604	Tắm tẩy độc cho người bệnh		250.000	
1605	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn		250.000	
1606	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc		130.000	
1607	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ		130.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1608	Điều trị giải độc bằng huyết thanh kháng nọc đặc hiệu		250.000	
1609	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp		250.000	
1610	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng		60.000	
1611	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy		130.000	
1612	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm		120.000	
1613	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm		60.000	
1614	Chụp X quang cấp cứu tại giường		640.000	
1615	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của bệnh nhân cúm ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc		290.000	
1616	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy		290.000	
1617	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy		290.000	
1618	Đo thể tích khí tự thở và áp lực âm tối đa đường thở thì hít vào		200.000	
1619	Điều trị an thần giãn cơ < 8 giờ trong hồi sức cấp cứu và chống độc		250.000	
1620	Điều trị giảm nồng độ canxi máu		250.000	
1621	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi		250.000	
1622	Tư vấn cho bệnh nhân ngộ độc		130.000	
1623	Điều trị giảm nồng độ natri máu ở bệnh nhân bị rạn cạp nia cần		320.000	
1624	Thay băng vết loét do vỡ hạt tophy		190.000	
1625	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng		5.080.000	
1626	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối		6.350.000	
1627	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu		6.350.000	
1628	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp		5.100.000	
1629	Gội đầu tại giường cho bệnh nhân Nội trú		40.000	
1630	Theo dõi điện tim liên tục tại giường		570.000	
1631	Cho ăn qua ống thông dạ dày		40.000	
1632	Tiêm trong da [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền - NHI] (dành cho người nước ngoài)		60.000	
1633	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền] (dành cho người nước ngoài)		80.000	
1634	Tiêm bắp thịt [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền - NHI] (dành cho người nước ngoài)		80.000	
1635	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch [TRUYỀN TĨNH MẠCH/ Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền] (dành cho người nước ngoài)		280.000	
1636	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch [TIÊM TĨNH MẠCH/ Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền] (dành cho người nước ngoài)		80.000	
1637	Nội soi bàng quang sinh thiết		4.000.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1638	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.]	25.100	60.000	
1639	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	685.500	1.280.000	
1640	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.158.500	2.690.000	
1641	Đặt catheter động mạch	1.400.500	1.910.000	
1642	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400	1.280.000	
1643	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532.400	1.280.000	
1644	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280.500	1.270.000	
1645	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280.500	1.270.000	
1646	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	685.500	1.240.000	
1647	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	40.300	640.000	
1648	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	248.500	320.000	
1649	Đặt ống nội khí quản	600.500	980.000	
1650	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885.800	1.030.000	
1651	Mở khí quản cấp cứu	759.800	4.250.000	
1652	Mở khí quản qua màng nhăn gấp	759.800	1.370.000	
1653	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759.800	1.340.000	
1654	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64.300	70.000	
1655	Thay ống nội khí quản	600.500	820.000	
1656	Thay canuyn mở khí quản [HSCC]	263.700	350.000	
1657	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	80.000	
1658	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27.500	70.000	
1659	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhăn gấp	248.500	390.000	
1660	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900	410.000	
1661	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	192.300	490.000	
1662	Bơm rửa phế quản	1.508.100	2.290.000	
1663	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1664	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac ≤ 8 giờ	625.000	840.000	
1665	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1666	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1667	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	625.000	840.000	
1668	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản(Bao gồm cả bóp bóng dùng nhiều lần)	532.500	740.000	
1669	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	200.000	
1670	Rửa bàng quang lấy máu cục[Chưa bao gồm hóa chất]	230.500	290.000	
1671	Chọc dịch tủy sống[Chưa bao gồm kim chọc dò]	126.900	320.000	
1672	Đặt ống thông dạ dày [HSCC]	101.800	130.000	
1673	Rửa dạ dày cấp cứu [HSCC]	152.000	360.000	
1674	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	1.120.000	
1675	Đặt ống thông hậu môn [HSCC]	92.400	140.000	
1676	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ [dưới hướng dẫn của siêu âm]	729.400	1.290.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1677	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ [dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính]	1.251.400	2.280.000	
1678	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)[chiều dài < 30 cm nhiễm trùng]	148.600	460.000	
1679	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)[chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	510.000	
1680	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)[chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	580.000	
1681	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc[Chưa bao gồm hóa chất]	230.500	260.000	
1682	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	578.500	1.210.000	
1683	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	195.900	320.000	
1684	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	195.900	320.000	
1685	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc [Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần]	532.500	610.000	
1686	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu [Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú]	172.800	230.000	
1687	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	235.800	250.000	
1688	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)[Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú]	172.800	200.000	
1689	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	780.000	
1690	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	470.000	
1691	Chọc hút khí màng phổi	162.900	210.000	
1692	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	900.000	
1693	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.251.400	1.620.000	
1694	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	70.000	
1695	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	230.000	
1696	Thay canuyn mở khí quản	263.700	350.000	
1697	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1.042.500	1.340.000	
1698	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365.100	440.000	
1699	Chọc dò dịch não tủy[Chưa bao gồm kim chọc dò]	126.900	320.000	
1700	Hút đờm hầu họng	14.100	60.000	
1701	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	220.000	
1702	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	1.158.500	1.530.000	
1703	Đặt sonde bàng quang	101.800	160.000	
1704	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700	300.000	
1705	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700	300.000	
1706	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị[dưới hướng dẫn của siêu âm]	195.900	350.000	
1707	Đặt ống thông dạ dày	101.800	130.000	
1708	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	360.000	
1709	Hút dịch khớp gối	129.600	260.000	
1710	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1711	Hút dịch khớp háng	129.600	250.000	
1712	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1713	Hút dịch khớp khuỷu	129.600	250.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1714	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1715	Hút dịch khớp cổ chân	129.600	250.000	
1716	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1717	Hút dịch khớp cổ tay	129.600	250.000	
1718	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1719	Hút dịch khớp vai	129.600	250.000	
1720	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1721	Hút nang bao hoạt dịch	129.600	190.000	
1722	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	250.000	
1723	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	126.700	190.000	
1724	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	250.000	
1725	Tiêm khớp gối [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	380.000	
1726	Tiêm khớp háng [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	380.000	
1727	Tiêm khớp cổ chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1728	Tiêm khớp bàn ngón chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1729	Tiêm khớp cổ tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1730	Tiêm khớp bàn ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1731	Tiêm khớp đốt ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1732	Tiêm khớp khuỷu tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1733	Tiêm khớp vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1734	Tiêm khớp ức đòn [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1735	Tiêm khớp ức - sườn [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1736	Tiêm khớp đòn- cùng vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1737	Tiêm khớp thái dương hàm [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1738	Tiêm ngoài màng cứng	365.100	460.000	
1739	Tiêm khớp cùng chậu [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1740	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ) [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1741	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1742	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1743	Tiêm hội chứng DeQuervain [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1744	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1745	Tiêm gân gấp ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1746	Tiêm gân nhị đầu khớp vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1747	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1748	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1749	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ) [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1750	Tiêm gân gót [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1751	Tiêm cân gan chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1752	Tiêm cạnh cột sống cổ [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1753	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1754	Tiêm cạnh cột sống ngực [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1755	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	270.000	
1756	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic- 6T [Chưa bao gồm thuốc tiêm]		530.000	
1757	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic - 1T [Chưa bao gồm thuốc tiêm]		390.000	
1758	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp		190.000	
1759	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat		190.000	
1760	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng[NHI]	1.158.500	1.530.000	
1761	Khí dung mũi họng [Nhi] [Chưa bao gồm thuốc khí dung]	27.500	180.000	
1762	Tiêm trong da[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền - NHI]	15.100	30.000	
1763	Tiêm dưới da [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền -NHI]	15.100	40.000	
1764	Tiêm bắp thịt [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền - NHI]	15.100	40.000	
1765	Tiêm tĩnh mạch[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền - NHI]	15.100	40.000	
1766	Truyền tĩnh mạch [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền - NHI]	25.100	140.000	
1767	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Vết thương hoặc vết mổ dài ≤ 15cm] [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	64.300	130.000	
1768	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Vết thương dài >15 cm đến 30 cm]	89.500	160.000	
1769	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Vết thương hoặc vết mổ dài >30 cm đến 50 cm]	121.400	190.000	
1770	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Vết thương hoặc vết mổ dài >15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	220.000	
1771	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Vết thương hoặc vết mổ dài từ 30cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	270.000	
1772	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Vết thương hoặc vết mổ dài >50 cm nhiễm trùng]	275.600	360.000	
1773	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền]	15.100	40.000	
1774	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch [TIÊM TĨNH MẠCH/ Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền]	15.100	40.000	
1775	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch [TRUYỀN TĨNH MẠCH/ Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền]	15.100	140.000	
1776	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)		60.000	
1777	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)		60.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1778	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)		110.000	
1779	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người		90.000	
1780	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy		90.000	
1781	Tập lăn trở khi nằm		90.000	
1782	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi		90.000	
1783	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng		90.000	
1784	Tập dáng đi		70.000	
1785	Tập vận động chủ động		70.000	
1786	Tập vận động tự do tứ chi		70.000	
1787	Tập kéo dẫn		90.000	
1788	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới		90.000	
1789	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)		90.000	
1790	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực		90.000	
1791	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế		90.000	
1792	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở		90.000	
1793	Kỹ thuật ức chế co cứng tay		90.000	
1794	Kỹ thuật ức chế co cứng chân		90.000	
1795	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình		110.000	
1796	Kỹ thuật Frenkel		110.000	
1797	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý		110.000	
1798	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình		110.000	
1799	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn		90.000	
1800	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn		90.000	
1801	Tập các vận động thô của bàn tay		90.000	
1802	Tập các vận động khéo léo của bàn tay		110.000	
1803	Tập phối hợp hai tay		60.000	
1804	Tập phối hợp tay mắt		60.000	
1805	Tập phối hợp tay miệng		60.000	
1806	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)		70.000	
1807	Tập điều hòa cảm giác		70.000	
1808	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi		70.000	
1809	Lượng giá chức năng người khuyết tật		60.000	
1810	Lượng giá chức năng tim mạch		60.000	
1811	Lượng giá chức năng hô hấp		60.000	
1812	Lượng giá chức năng tâm lý		60.000	
1813	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức		60.000	
1814	Lượng giá chức năng dáng đi		60.000	
1815	Lượng giá chức năng thăng bằng		60.000	
1816	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày		60.000	
1817	Thử cơ bằng tay		60.000	
1818	Đo tầm vận động khớp		60.000	
1819	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi		60.000	
1820	Kỹ thuật băng chun mồm cắt chỉ trên		90.000	
1821	Kỹ thuật băng chun mồm cắt chỉ dưới		90.000	
1822	Tập vận động cột sống		70.000	
1823	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)		70.000	
1824	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi)		70.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1825	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ		110.000	
1826	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn)		110.000	
1827	Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho bệnh nhân Parkinson		90.000	
1828	Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã		90.000	
1829	Kỹ thuật ngồi, đứng dậy từ sàn nhà		70.000	
1830	Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)		90.000	
1831	Kỹ thuật gương trị liệu (Mirror therapy)		70.000	
1832	Nghiệm pháp đi 6 phút		70.000	
1833	Tập do cứng khớp		90.000	
1834	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên		70.000	
1835	Kéo nắn, kéo dẫn cột ống, các khớp		90.000	
1836	Điều trị tắc tia sữa (bằng tia hồng ngoại và kỹ thuật xoa bóp vùng)		250.000	
1837	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	70.000	
1838	Điều trị bằng siêu âm	48.700	70.000	
1839	Điều trị bằng dòng giao thoa	30.800	70.000	
1840	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	60.000	
1841	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	70.000	
1842	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	70.000	
1843	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	70.000	
1844	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300	70.000	
1845	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300	70.000	
1846	Tập đi với thanh song song	33.400	50.000	
1847	Tập đi với khung tập đi	33.400	50.000	
1848	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	50.000	
1849	Tập đi với gậy	33.400	50.000	
1850	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	50.000	
1851	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gỗ ghềnh...)	33.400	50.000	
1852	Tập vận động thụ động	59.300	70.000	
1853	Tập vận động có trợ giúp	59.300	70.000	
1854	Tập vận động có kháng trở	59.300	70.000	
1855	Tập vận động trên bóng	33.400	50.000	
1856	Tập trong bồn bóng nhỏ	33.400	50.000	
1857	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59.300	70.000	
1858	Tập với thang tường	33.400	50.000	
1859	Tập với ròng rọc	14.700	30.000	
1860	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400	50.000	
1861	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	33.400	50.000	
1862	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	14.700	30.000	
1863	Tập với xe đạp tập	14.700	30.000	
1864	Tập các kiểu thở	32.900	50.000	
1865	Tập ho có trợ giúp	32.900	50.000	
1866	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800	70.000	
1867	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	70.000	
1868	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	200.000	
1869	Tập điều hợp vận động	59.300	70.000	
1870	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	318.700	420.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1871	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	50.000	
1872	Tập tri giác và nhận thức	51.400	70.000	
1873	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219.700	290.000	
1874	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59.300	80.000	
1875	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59.300	80.000	
1876	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59.300	80.000	
1877	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59.300	80.000	
1878	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59.300	80.000	
1879	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	59.300	80.000	
1880	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59.300	80.000	
1881	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59.300	80.000	
1882	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59.300	80.000	
1883	Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	54.800	70.000	
1884	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng	59.300	80.000	
1885	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng	59.300	80.000	
1886	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33.400	50.000	
1887	Xoa bóp áp lực hơi	32.900	50.000	
1888	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc		1.730.000	
1889	Mài chỉnh khớp cắn		320.000	
1890	Chích áp xe lợi		230.000	
1891	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp		480.000	
1892	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp		250.000	
1893	Đệm hàm giả nhựa thường		380.000	
1894	Sửa hàm giả gãy		380.000	
1895	Tháo chụp răng giả		380.000	
1896	Tháo cầu răng giả		380.000	
1897	Hàm khung kim loại		2.290.000	
1898	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo		5.720.000	
1899	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo		2.290.000	
1900	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường		4.450.000	
1901	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường		710.000	
1902	Cầu sứ toàn phần		5.780.000	
1903	Cầu hợp kim Titanium(cầu sứ)		2.540.000	
1904	Cầu kim loại cần sứ		1.530.000	
1905	Cầu hợp kim thường		920.000	
1906	Chụp sứ toàn phần		5.780.000	
1907	Chụp hợp kim Titanium cần sứ		2.540.000	
1908	Chụp hợp kim thường cần sứ		1.530.000	
1909	Chụp kim loại		920.000	
1910	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite [Nhi]	280.500	360.000	
1911	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser [Nhi]	280.500	360.000	
1912	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser [Nhi]	280.500	360.000	
1913	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser [Nhi]	369.500	470.000	
1914	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser [Nhi]	369.500	530.000	
1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn [Nhi]	217.200	390.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1916	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới[NHI]	178.900	1.020.000	
1917	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [Nhi]	280.500	460.000	
1918	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC)[Nhi]	369.500	450.000	
1919	Phục hồi cổ răng bằng Composite[NHI]	369.500	450.000	
1920	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp [Nhi]	245.500	370.000	
1921	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp[NHI]	245.500	370.000	
1922	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục[NHI]	380.100	640.000	
1923	Điều trị tủy răng sữa[một chân][NHI]	296.100	550.000	
1924	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân][NHI]	415.500	590.000	
1925	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)[Nhi]	245.500	370.000	
1926	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) [Nhi]	112.500	330.000	
1927	Nhổ răng sữa[NHI]	46.600	90.000	
1928	Nhổ chân răng sữa[NHI]	46.600	130.000	
1929	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em[NHI]	36.500	70.000	
1930	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate[Nhi]	280.500	360.000	
1931	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)[Nhi]	280.500	370.000	
1932	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê[NHI]	1.832.000	2.560.000	
1933	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm[NHI]	414.400	920.000	
1934	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	869.100	1.180.000	
1935	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	869.100	1.180.000	
1936	Lấy cao răng [2 hàm]	159.100	440.000	
1937	Lấy cao răng [1 hàm]	92.500	220.000	
1938	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000	640.000	
1939	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280.500	580.000	
1940	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	560.000	
1941	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280.500	360.000	
1942	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	369.500	470.000	
1943	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	390.000	
1944	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	320.000	
1945	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	380.000	
1946	Nhổ răng thừa	239.500	440.000	
1947	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	245.500	370.000	
1948	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	370.000	
1949	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	370.000	
1950	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	370.000	
1951	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	245.500	370.000	
1952	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	510.000	
1953	Nhổ răng sữa	46.600	90.000	
1954	Nhổ chân răng sữa	46.600	130.000	
1955	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	1.020.000	
1956	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	650.000	
1957	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.832.000	2.560.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1958	Cấy thuốc tránh thai (loại một nang)		2.890.000	
1959	Tháo thuốc tránh thai (loại một nang)		460.000	
1960	Đặt dụng cụ tử cung		350.000	
1961	Tháo dụng cụ tử cung		120.000	
1962	Điều trị vết thương bằng chiếu tia plasma (Nhi sơ sinh)		230.000	
1963	Điều trị vết thương bằng chiếu tia plasma (Người lớn)		290.000	
1964	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI - Đã bao gồm kỹ thuật Lọc rửa tinh trùng)		3.150.000	
1965	Pessary trong điều trị sa tạng chậu (Đã bao gồm VTYT tiêu hao)		2.630.000	
1966	Phí chăm sóc bệnh nhân COVID-19		350.000	
1967	Chích áp xe tuyến Bartholin[NHI]	951.600	1.350.000	
1968	Dẫn lưu cùng đồ Douglas[NHI]	929.400	2.050.000	
1969	Chọc dò túi cùng Douglas[NHI]	312.500	640.000	
1970	Lấy dị vật âm đạo[NHI]	653.700	950.000	
1971	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55.000	170.000	
1972	Đờ đê ngôi ngược (*)	1.191.900	4.480.000	
1973	Nội xoay thai	1.472.000	2.770.000	
1974	Đờ đê từ sinh đôi trở lên	1.510.300	4.820.000	
1975	Soi ối	55.100	300.000	
1976	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600	2.060.000	
1977	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700.200	820.000	
1978	Đờ đê thường ngôi chỏm (chưa bao gồm khám SLSS + chiếu plasma cho bé)	786.700	3.850.000	
1979	Đờ đê thường ngôi chỏm	786.700	4.250.000	
1980	Đờ đê thường ngôi chỏm [COVID]	786.700	3.710.000	
1981	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	180.000	
1982	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500	380.000	
1983	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	1.110.000	
1984	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [Hồng ngoại]	40.900	50.000	
1985	Khâu vòng cổ tử cung (Tê tùy sống)	582.500	2.500.000	
1986	Khâu vòng cổ tử cung	582.500	2.040.000	
1987	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000	150.000	
1988	Chích áp xe tầng sinh môn	873.000	1.190.000	
1989	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.287.400	2.980.000	
1990	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	436.200	710.000	
1991	Lấy dị vật âm đạo	653.700	890.000	
1992	Chích áp xe tuyến Bartholin	951.600	1.350.000	
1993	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	4.830.000	
1994	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	1.210.000	
1995	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414.500	830.000	
1996	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889.700	1.050.000	
1997	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100	1.430.000	
1998	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	920.000	
1999	Nạo hút thai trứng	914.600	1.470.000	
2000	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400	2.050.000	
2001	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500	640.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2002	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	1.069.900	1.280.000	
2003	Chích áp xe vú [Gây mê - Áp xe < 3 cm]		4.200.000	
2004	Chích áp xe vú	251.500	950.000	
2005	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	352.300	640.000	
2006	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	352.300	640.000	
2007	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	611.000	700.000	
2008	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500	790.000	
2009	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	640.000	
2010	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	770.000	
2011	Thay băng vết mổ[Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	190.000	
2012	Lấy ráy tai		70.000	
2013	Lấy ráy tai (Thực hiện qua nội soi)		90.000	
2014	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản [Chưa bao gồm thuốc]		190.000	
2015	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản [Thực hiện qua nội soi, Chưa bao gồm thuốc]		200.000	
2016	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1 bên)[Nhi]	216.500	370.000	
2017	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (1 bên)[Nhi]	286.500	400.000	
2018	Nội soi mũi, họng có sinh thiết (Gây tê) [Nhi] [Đã bao gồm thuốc trong mổ]	545.500	840.000	
2019	Thủ thuật nong vòi nhĩ [Nhi]	45.300	110.000	
2020	Thông vòi nhĩ [Nhi]	98.300	180.000	
2021	Lấy dị vật tai[đơn giản][NHI]	70.300	190.000	
2022	Lấy dị vật tai [gây mê][NHI]	530.700	1.980.000	
2023	Lấy dị vật tai [gây tê][NHI]	170.600	300.000	
2024	Làm thuốc tai[NHI - Chưa bao gồm thuốc]	22.000	70.000	
2025	Chích rạch màng nhĩ[NHI]	69.300	170.000	
2026	Nhét bắc mũi sau[NHI]	139.000	200.000	
2027	Nhét bắc mũi trước[NHI]	139.000	200.000	
2028	Bé cuốn dưới [Nhi]	165.500	260.000	
2029	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)[Nhi]	286.500	400.000	
2030	Lấy dị vật hạ họng[NHI]	43.100	190.000	
2031	Chích áp xe quanh Amidan [gây tê][NHI]	295.500	430.000	
2032	Chích áp xe quanh Amidan [gây mê][NHI]	771.900	1.020.000	
2033	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản[Thực hiện qua nội soi, Chưa bao gồm thuốc][Nhi]	22.000	130.000	
2034	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản[Chưa bao gồm thuốc][Nhi]	22.000	260.000	
2035	Chích rạch màng nhĩ	69.300	170.000	
2036	Khâu vết rạch vành tai	194.700	260.000	
2037	Bơm hơi vòi nhĩ [Thực hiện qua nội soi]	126.500	250.000	
2038	Bơm hơi vòi nhĩ	126.500	200.000	
2039	Lấy dị vật tai [gây mê]	530.700	1.970.000	
2040	Lấy dị vật tai [gây tê]	170.600	250.000	
2041	Nội soi lấy dị vật tai gây mê	530.700	760.000	
2042	Nội soi lấy dị vật tai gây tê	170.600	300.000	
2043	Chọc hút dịch vành tai	64.300	90.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2044	Làm thuốc tai[Thực hiện qua nội soi, Chưa bao gồm thuốc]	22.000	130.000	
2045	Làm thuốc tai[Chưa bao gồm thuốc]	22.000	110.000	
2046	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	170.000	
2047	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	310.500	450.000	
2048	Bẻ cuốn mũi	165.500	210.000	
2049	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	165.500	260.000	
2050	Sinh thiết hốc mũi	138.500	210.000	
2051	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321.400	470.000	
2052	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	1.601.900	2.510.000	
2053	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	545.500	1.060.000	
2054	Chọc rửa xoang hàm [Thực hiện qua nội soi]	310.500	440.000	
2055	Chọc rửa xoang hàm	310.500	400.000	
2056	Nhét bắc mũi sau	139.000	280.000	
2057	Nhét bắc mũi trước	139.000	200.000	
2058	Cầm máu mũi bằng Merocel [1 bên]	216.500	320.000	
2059	Cầm máu mũi bằng Merocel [2 bên]	286.500	410.000	
2060	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705.500	900.000	
2061	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900	290.000	
2062	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705.500	2.160.000	
2063	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900	300.000	
2064	Hút rửa mũi, xoang sau mổ [Thực hiện qua nội soi]	153.600	440.000	
2065	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153.600	210.000	
2066	Chích áp xe quanh Amidan [gây tê]	295.500	490.000	
2067	Chích áp xe quanh Amidan [gây mê]	771.900	1.020.000	
2068	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	139.000	200.000	
2069	Sinh thiết u họng miệng	138.500	3.970.000	
2070	Lấy dị vật họng miệng	43.100	140.000	
2071	Lấy dị vật hạ họng	43.100	190.000	
2072	Khí dung mũi họng	27.500	80.000	
2073	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê[Gây tê]	295.500	1.140.000	
2074	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê[Gây mê]	771.900	2.430.000	
2075	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê (Gây mê)	754.400	2.100.000	
2076	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê (Gây tê) [Đã bao gồm thuốc trong mổ]	404.900	1.470.000	
2077	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	549.900	1.910.000	
2078	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	194.700	420.000	
2079	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Tổn thương nông ≥ 10 cm]	269.500	450.000	
2080	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Tổn thương sâu < 10 cm]	289.500	470.000	
2081	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Tổn thương sâu ≥ 10 cm]	354.200	540.000	
2082	Thay băng vết mổ[Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	180.000	
2083	Thay băng vết mổ[Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	260.000	
2084	Thay băng vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài > 50 cm nhiễm trùng]	275.600	330.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2085	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	650.000	
2086	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	545.500	930.000	
2087	Trắc nghiệm tâm lý Hamilton [NHI]		70.000	
2088	Thang đánh giá triệu chứng dương tính và âm tính (PANSS) [NHI]		100.000	
2089	Thang đánh giá hội chứng cai rượu CIWA		90.000	
2090	Liệu pháp thư giãn luyện tập		90.000	
2091	Liệu pháp âm thị		90.000	
2092	Liệu pháp nhận thức hành vi		90.000	
2093	Trắc nghiệm tâm lý Beck [NHI]	25.600	70.000	
2094	Trắc nghiệm tâm lý Zung [NHI]	25.600	70.000	
2095	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25.600	70.000	
2096	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	25.600	70.000	
2097	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	35.600	80.000	
2098	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	35.600	80.000	
2099	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	35.600	80.000	
2100	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	35.600	80.000	
2101	Thang đánh giá hưng cảm Young	35.600	80.000	
2102	Thang đánh giá lo âu - zung	25.600	70.000	
2103	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	25.600	70.000	
2104	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	35.600	90.000	
2105	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	25.600	70.000	
2106	Thang PANSS	35.600	100.000	
2107	Tiêm vaccin phòng bệnh Sởi (MVVAC 0.5ml)		550.000	
2108	Tiêm huyết thanh kháng đại tinh chế (IVACRIG)		650.000	
2109	Tiêm vaccin Qdenga - sốt xuất huyết		1.420.000	
2110	Tiêm vaccin 3 in 1 (Adacel)		780.000	
2111	Tiêm vaccin phòng virus HPV (Gardasil 9)		3.150.000	
2112	Tiêm vaccin 6 trong 1 - Pháp (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		1.360.000	
2113	Tiêm vaccin 6 trong 1 - Bỉ (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		1.160.000	
2114	Uống vaccin phòng Rota Virus (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		960.000	
2115	Uống vaccin phòng Rota virus (Rotateq) (áp dụng trẻ sinh tại viện)		740.000	
2116	Uống vaccin phòng virus rota (Rotavin-M1) (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		540.000	
2117	Tiêm vaccin Synflorix (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		1.160.000	
2118	Tiêm Vaccin phế cầu Prevenar 13 (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		1.490.000	
2119	Tiêm vaccin phòng bệnh viêm gan A+B (Twinrix)		670.000	
2120	Tiêm vaccin Varilrix (Thủy đậu)		1.100.000	
2121	Tiêm vaccin phòng bệnh viêm não mô cầu (Menactra)		1.510.000	
2122	Tiêm Vaccin viêm não nhật bản (IMOJEV)		770.000	
2123	Tiêm vaccin 6 trong 1 - Pháp		1.430.000	
2124	Tiêm vaccin 6 trong 1 - Bỉ		1.220.000	
2125	Uống vaccin phòng Rota Virus		1.010.000	
2126	Tiêm vaccin phòng virus HPV - Mỹ		2.030.000	
2127	Tiêm vaccin phòng bệnh viêm gan B người lớn		280.000	
2128	Tiêm vaccin phòng bệnh dại		320.000	
2129	Tiêm vaccin phòng cúm Vaxigrip (Dưới 3 tuổi)		370.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2130	Tiêm vaccin phòng cúm GCFlu PFS (Trên 3 tuổi, người lớn)		370.000	
2131	Tiêm Vaccin phế cầu Prevenar 13		1.560.000	
2132	Tiêm Vaccin uốn ván hấp phụ		150.000	
2133	Tiêm vaccin 5 in 1 (Infanrix IPV HIB)		720.000	
2134	Tiêm vaccin ngừa viêm gan B (Engerix B 10mcg) - Trẻ em		220.000	
2135	Tiêm vaccin phòng bệnh viêm màng não mô cầu BC		340.000	
2136	Tiêm vaccin phòng cúm Vaxigrip (Người lớn)		460.000	
2137	Tiêm vaccin phòng bệnh cúm Influvac (Trên 3 tuổi, người lớn)		410.000	
2138	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt		20.000	
2139	Tiêm vaccin Synflorix		1.220.000	
2140	Tiêm vaccin MMR-II (Sởi - Quai bị - Rubella)		420.000	
2141	Tiêm vaccin Varivax (Thủy đậu)		1.100.000	
2142	Tiêm vaccin Jevax 1ml (VNNB)		290.000	
2143	Tiêm vaccin phòng bệnh viêm gan B (Gene-HBvax)		210.000	
2144	Tiêm vaccin phòng bệnh lao (BCG)		155.000	
2145	Tiêm vaccin phòng bệnh cúm (Vaxigrip Tetra)		420.000	
2146	Tiêm huyết thanh uốn ván (SAT)		245.000	
2147	Tiêm vaccin 3 in 1 (Boostrix)		850.000	
2148	Uống vaccin phòng Rota virus (Rotateq)		780.000	
2149	Tiêm vaccin phòng bệnh cúm (Influvac Tetra)		440.000	
2150	Tiêm vaccin phòng bệnh cúm (Ivacflu-S)		260.000	
2151	Tiêm vaccin Varicella (Thủy đậu)		810.000	
2152	Tiêm vaccin phòng bệnh thương hàn (TYPHIM VI)		380.000	
2153	Tiêm vaccin phòng bệnh viêm gan B (EUVAXB 20mcg/1ml)		210.000	
2154	Tiêm vaccin phòng bệnh viêm gan B (EUVAXB 10mcg/0,5ml)		150.000	
2155	Uống vaccin phòng bệnh tả (mORCVAX)		160.000	
2156	Tiêm vaccin phòng bệnh dại (Verorab)		480.000	
2157	Tiêm vaccin phòng viêm gan A (Avaxim)		730.000	
2158	Uống vaccin phòng virus rota (Rotavin-M1)		570.000	
2159	Tiêm vaccin phòng bệnh uốn ván-bạch hầu		140.000	
2160	Tiêm vaccin Priorix (Sởi-Quai bị-Rubella)		570.000	
2161	Tiêm vaccin Tetraxim (4 in 1)		660.000	
2162	Tiêm vaccin Tetraxim (4 in 1 - KM)		429.000	
2163	Điều trị u máu bằng hóa chất		1.000.000	
2164	Truyền thuốc chống ung thư đường tĩnh mạch		500.000	
2165	Thay băng và thay kim buồng tiêm [NHI]		200.000	
2166	Thay băng buồng tiêm [NHI]		200.000	
2167	Truyền hóa chất tĩnh mạch [Chưa bao gồm hoá chất; Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú -NHI]	172.800	500.000	
2168	Truyền hóa chất tĩnh mạch [Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú -NHI]	144.800	500.000	
2169	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [NHI]	178.500	1.000.000	
2170	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [NHI - Dưới hướng dẫn siêu âm]	240.900	1.000.000	
2171	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	437.500	1.500.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2172	Truyền hóa chất tĩnh mạch [Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú]	172.800	500.000	
2173	Truyền hóa chất tĩnh mạch [Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú]	144.800	500.000	
2174	Truyền hóa chất khoang màng bụng [Chưa bao gồm hoá chất.]	240.500	1.000.000	
2175	Truyền hóa chất khoang màng phổi [Chưa bao gồm hoá chất.]	240.500	1.000.000	
2176	Truyền hóa chất nội tủy [Chưa bao gồm hoá chất.]		1.500.000	
2177	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi [Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.]		1.000.000	
2178	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	290.800	1.050.000	
2179	Điều trị đích trong ung thư	987.200	2.000.000	
2180	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang [Chưa bao gồm hoá chất.]	417.500	1.000.000	
2181	Đặt buồng tiêm truyền dưới da [Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.]	1.432.100	2.500.000	
2182	Luyện tập dưỡng sinh [NHI]		51.000	
2183	Điện mãng châm điều trị viêm tuyến vú, tắc tia sữa [NHI]		172.000	
2184	Điện mãng châm điều trị béo phì [NHI]		172.000	
2185	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì [NHI]		107.000	
2186	Điện nhĩ châm điều trị béo phì		127.000	
2187	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em		127.000	
2188	Điện châm điều trị béo phì [NHI]		127.000	
2189	Thủy châm điều trị béo phì		126.000	
2190	Từ châm [NHI]	83.300	115.000	
2191	Mai hoa châm [NHI]	83.300	110.000	
2192	Kéo nắn cột sống cổ [NHI]	54.800	82.000	
2193	Kéo nắn cột sống thắt lưng [NHI]	54.800	82.000	
2194	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT [NHI]	119.200	174.000	
2195	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT [NHI]	119.200	174.000	
2196	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT [NHI]	119.200	174.000	
2197	Xông thuốc bằng máy [NHI]	50.300	73.000	
2198	Ngâm thuốc YHCT toàn thân [NHI]	54.800	80.000	
2199	Xông hơi thuốc [NHI]	50.300	73.000	
2200	Xông khói thuốc [NHI]	45.300	67.000	
2201	Sắc thuốc thang [Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.NHI]	14.000	16.000	
2202	Ngâm thuốc YHCT bộ phận [NHI]	54.800	78.000	
2203	Bó thuốc [NHI]	57.600	82.000	
2204	Chườm ngải [NHI]	37.000	62.000	
2205	Hào châm [NHI]	76.300	112.000	
2206	Nhĩ châm [NHI]	76.300	125.000	
2207	Ôn châm [NHI]	76.300	107.000	
2208	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [NHI]	85.300	172.000	
2209	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [NHI]	85.300	172.000	
2210	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [NHI]	85.300	172.000	
2211	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [NHI]	85.300	172.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2212	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI]	85.300	172.000	
2213	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [NHI]	85.300	172.000	
2214	Điện mãng châm điều trị teo cơ [NHI]	85.300	172.000	
2215	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh tọa [NHI]	85.300	172.000	
2216	Điện mãng châm điều trị bại não [NHI]	85.300	172.000	
2217	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI]	85.300	172.000	
2218	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [NHI]	85.300	172.000	
2219	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [NHI]	85.300	172.000	
2220	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [NHI]	85.300	172.000	
2221	Điện mãng châm điều trị đau đầu [NHI]	85.300	172.000	
2222	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [NHI]	85.300	172.000	
2223	Điện mãng châm điều trị stress [NHI]	85.300	172.000	
2224	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [NHI]	85.300	172.000	
2225	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI]	85.300	172.000	
2226	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [NHI]	85.300	172.000	
2227	Điện mãng châm điều trị bệnh hồ mắt [NHI]	85.300	172.000	
2228	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [NHI]	85.300	172.000	
2229	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [NHI]	85.300	172.000	
2230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [NHI]	85.300	172.000	
2231	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [NHI]	85.300	172.000	
2232	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [NHI]	85.300	172.000	
2233	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [NHI]	85.300	172.000	
2234	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [NHI]	85.300	172.000	
2235	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp [NHI]	85.300	172.000	
2236	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [NHI]	85.300	172.000	
2237	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI]	85.300	172.000	
2238	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [NHI]	85.300	172.000	
2239	Điện mãng châm điều trị trĩ [NHI]	85.300	172.000	
2240	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [NHI]	85.300	172.000	
2241	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [NHI]	85.300	172.000	
2242	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [NHI]	85.300	172.000	
2243	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI]	85.300	172.000	
2244	Điện mãng châm điều trị thoái hoá khớp [NHI]	85.300	172.000	
2245	Điện mãng châm điều trị đau lưng [NHI]	85.300	172.000	
2246	Điện mãng châm điều trị đau môi cơ [NHI]	85.300	172.000	
2247	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [NHI]	85.300	172.000	
2248	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [NHI]	85.300	172.000	
2249	Điện mãng châm điều trị chứng tic [NHI]	85.300	172.000	
2250	Điện mãng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [NHI]	85.300	172.000	
2251	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [NHI]	85.300	172.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2252	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [NHI]	85.300	172.000	
2253	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [NHI]	85.300	172.000	
2254	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hoá [NHI]	85.300	172.000	
2255	Điện mãng châm điều trị đái dâm [NHI]	85.300	172.000	
2256	Điện mãng châm điều trị bí đái [NHI]	85.300	172.000	
2257	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI]	85.300	172.000	
2258	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [NHI]	85.300	172.000	
2259	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI]	85.300	172.000	
2260	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI]	85.300	172.000	
2261	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [NHI]	85.300	172.000	
2262	Điện mãng châm điều trị đau răng [NHI]	85.300	172.000	
2263	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên [NHI]	78.300	127.000	
2264	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới [NHI]	78.300	127.000	
2265	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa [NHI]	78.300	127.000	
2266	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người [NHI]	78.300	127.000	
2267	Điện nhĩ châm điều trị bại não [NHI]	78.300	127.000	
2268	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI]	78.300	127.000	
2269	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ [NHI]	78.300	127.000	
2270	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai [NHI]	78.300	127.000	
2271	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác [NHI]	78.300	127.000	
2272	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI]	78.300	127.000	
2273	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng [NHI]	78.300	127.000	
2274	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI]	78.300	127.000	
2275	Điện nhĩ châm điều trị động kinh [NHI]	78.300	127.000	
2276	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI]	78.300	127.000	
2277	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ [NHI]	78.300	127.000	
2278	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI]	78.300	127.000	
2279	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh [NHI]	78.300	127.000	
2280	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI]	78.300	127.000	
2281	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [NHI]	78.300	127.000	
2282	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo [NHI]	78.300	127.000	
2283	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi [NHI]	78.300	127.000	
2284	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt [NHI]	78.300	127.000	
2285	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc [NHI]	78.300	127.000	
2286	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [NHI]	78.300	127.000	
2287	Điện nhĩ châm điều trị lác [NHI]	78.300	127.000	
2288	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực [NHI]	78.300	127.000	
2289	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực [NHI]	78.300	127.000	
2290	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn [NHI]	78.300	127.000	
2291	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang [NHI]	78.300	127.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2292	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng [NHI]	78.300	127.000	
2293	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản [NHI]	78.300	127.000	
2294	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp [NHI]	78.300	127.000	
2295	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp [NHI]	78.300	127.000	
2296	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI]	78.300	127.000	
2297	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn [NHI]	78.300	127.000	
2298	Điện nhĩ châm điều trị trĩ [NHI]	78.300	127.000	
2299	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày [NHI]	78.300	127.000	
2300	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày [NHI]	78.300	127.000	
2301	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc [NHI]	78.300	127.000	
2302	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng [NHI]	78.300	127.000	
2303	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ [NHI]	78.300	127.000	
2304	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy [NHI]	78.300	127.000	
2305	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm [NHI]	78.300	127.000	
2306	Điện nhĩ châm điều trị bí đái [NHI]	78.300	127.000	
2307	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI]	78.300	127.000	
2308	Điện nhĩ châm điều trị béo phì [NHI]	78.300	127.000	
2309	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần [NHI]	78.300	127.000	
2310	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI]	78.300	127.000	
2311	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư [NHI]	78.300	127.000	
2312	Điện nhĩ châm điều trị đau răng [NHI]	78.300	127.000	
2313	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2314	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2315	Cây chỉ điều trị liệt chi trên [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2316	Cây chỉ điều trị liệtchi trên [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2317	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2318	Cây chỉ điều trị liệtchi dưới [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2319	Cây chỉ điều trị liệt nửa người [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2320	Cây chỉ điều trị liệt nửa người [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2321	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2322	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2323	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2324	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2325	Cây chỉ điều trị teo cơ [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2326	Cây chỉ điều trị teo cơ [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2327	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2328	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2329	Cây chỉ điều trị bại não [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2330	Cây chỉ điều trị bại não [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2331	Cây chỉ điều trị bệnh tự kỷ [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2332	Cây chỉ điều trị bệnh tự kỷ [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2333	Cây chỉ điều trị chứng ù tai [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2334	Cây chỉ điều trị chứng ù tai [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2335	Cây chỉ điều trị giảm khúu giác [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2336	Cây chỉ điều trị giảm khúu giác [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2337	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2338	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2339	Cây chỉ điều trị khàn tiếng [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2340	Cây chỉ điều trị khàn tiếng [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2341	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2342	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2343	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2344	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2345	Cây chỉ điều trị động kinh [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2346	Cây chỉ điều trị động kinh [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2347	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2348	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2349	Cây chỉ điều trị mất ngủ [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2350	Cây chỉ điều trị mất ngủ [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2351	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI] [Chỉ Catgut]		255.000	
2352	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2353	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2354	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2355	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2356	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2357	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2358	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2359	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2360	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2361	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2362	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2363	Cây chỉ điều trị giảm thính lực [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2364	Cây chỉ điều trị giảm thính lực [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2365	Cây chỉ điều trị thất ngôn [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2366	Cây chỉ điều trị thất ngôn [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2367	Cây chỉ điều trị viêm xoang [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2368	Cây chỉ điều trị viêm xoang [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2369	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2370	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2371	Cây chỉ điều trị hen phế quản [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2372	Cây chỉ điều trị hen phế quản [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2373	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2374	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2375	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2376	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2377	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2378	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2379	Cây chỉ điều trị trĩ [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2380	Cây chỉ điều trị trĩ [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2381	Cây chỉ điều trị sa dạ dày [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2382	Cây chỉ điều trị sa dạ dày [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2383	Cây chỉ điều trị đau dạ dày [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2384	Cây chỉ điều trị đau dạ dày [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2385	Cây chỉ điều trị nôn, nấc [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2386	Cây chỉ điều trị nôn, nấc [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2387	Cây chỉ điều trị dị ứng [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2388	Cây chỉ điều trị dị ứng [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2389	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2390	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2391	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2392	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2393	Cây chỉ điều trị đau lưng [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2394	Cây chỉ điều trị đau lưng [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2395	Cây chỉ điều trị đau mỏi cơ [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2396	Cây chỉ điều trị đau mỏi cơ [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2397	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2398	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2399	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2400	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2401	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2402	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2403	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2404	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2405	Cây chỉ điều trị táo bón [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2406	Cây chỉ điều trị táo bón [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2407	Cây chỉ điều trị đài dầm [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2408	Cây chỉ điều trị đài dầm [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2409	Cây chỉ điều trị bí đài [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2410	Cây chỉ điều trị bí đài [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2411	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2412	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2413	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2414	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2415	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2416	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2417	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2418	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2419	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2420	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2421	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2422	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2423	Điện châm điều trị di chứng bại liệt [NHI]	78.300	127.000	
2424	Điện châm điều trị liệt chi trên [NHI]	78.300	127.000	
2425	Điện châm điều trị liệt chi dưới [NHI]	78.300	127.000	
2426	Điện châm điều trị liệt nửa người [NHI]	78.300	127.000	
2427	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI]	78.300	127.000	
2428	Điện châm điều trị teo cơ [NHI]	78.300	127.000	
2429	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa [NHI]	78.300	127.000	
2430	Điện châm điều trị bại não [NHI]	78.300	127.000	
2431	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ [NHI]	78.300	127.000	
2432	Điện châm điều trị chứng ù tai [NHI]	78.300	127.000	
2433	Điện châm điều trị giảm khứu giác [NHI]	78.300	127.000	
2434	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI]	78.300	127.000	
2435	Điện châm điều trị khàn tiếng [NHI]	78.300	127.000	
2436	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI]	78.300	127.000	
2437	Điện châm điều trị động kinh cục bộ [NHI]	78.300	127.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2438	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI]	78.300	127.000	
2439	Điện châm điều trị mất ngủ [NHI]	78.300	127.000	
2440	Điện châm điều trị stress [NHI]	78.300	127.000	
2441	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI]	78.300	127.000	
2442	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh [NHI]	78.300	127.000	
2443	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI]	78.300	127.000	
2444	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [NHI]	78.300	127.000	
2445	Điện châm điều trị chắp lẹo [NHI]	78.300	127.000	
2446	Điện châm điều trị sụp mi [NHI]	78.300	127.000	
2447	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt [NHI]	78.300	127.000	
2448	Điện châm điều trị viêm kết mạc [NHI]	78.300	127.000	
2449	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [NHI]	78.300	127.000	
2450	Điện châm điều trị lác [NHI]	78.300	127.000	
2451	Điện châm điều trị giảm thị lực [NHI]	78.300	127.000	
2452	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình [NHI]	78.300	127.000	
2453	Điện châm điều trị giảm thính lực [NHI]	78.300	127.000	
2454	Điện châm điều trị thất ngôn [NHI]	78.300	127.000	
2455	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi [NHI]	78.300	127.000	
2456	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [NHI]	78.300	127.000	
2457	Điện châm điều trị nôn nấc [NHI]	78.300	127.000	
2458	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận [NHI]	78.300	127.000	
2459	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp [NHI]	78.300	127.000	
2460	Điện châm điều trị viêm phần phụ [NHI]	78.300	127.000	
2461	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện [NHI]	78.300	127.000	
2462	Điện châm điều trị táo bón [NHI]	78.300	127.000	
2463	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa [NHI]	78.300	127.000	
2464	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác [NHI]	78.300	127.000	
2465	Điện châm điều trị đái dầm [NHI]	78.300	127.000	
2466	Điện châm điều trị bí đái [NHI]	78.300	127.000	
2467	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI]	78.300	127.000	
2468	Điện châm điều trị cảm cúm [NHI]	78.300	127.000	
2469	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp [NHI]	78.300	127.000	
2470	Điện châm điều trị bứu cổ đơn thuần [NHI]	78.300	127.000	
2471	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [NHI]	78.300	127.000	
2472	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI]	78.300	127.000	
2473	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI]	78.300	127.000	
2474	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư [NHI]	78.300	127.000	
2475	Điện châm điều trị đau răng [NHI]	78.300	127.000	
2476	Điện châm điều trị giảm đau do Zona [NHI]	78.300	127.000	
2477	Điện châm điều trị viêm mũi xoang [NHI]	78.300	127.000	
2478	Điện châm điều trị hen phế quản [NHI]	78.300	127.000	
2479	Điện châm điều trị tăng huyết áp [NHI]	78.300	127.000	
2480	Điện châm điều trị huyết áp thấp [NHI]	78.300	127.000	
2481	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn [NHI]	78.300	127.000	
2482	Điện châm điều trị đau ngực sườn [NHI]	78.300	127.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2483	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh [NHI]	78.300	127.000	
2484	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI]	78.300	127.000	
2485	Điện châm điều trị thoái hóa khớp [NHI]	78.300	127.000	
2486	Điện châm điều trị đau lưng [NHI]	78.300	127.000	
2487	Điện châm điều trị đau mỏi cơ [NHI]	78.300	127.000	
2488	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai [NHI]	78.300	127.000	
2489	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy [NHI]	78.300	127.000	
2490	Điện châm điều trị chứng tic [NHI]	78.300	127.000	
2491	Thủy châm điều trị liệt [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2492	Thủy châm điều trị liệt chi trên [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2493	Thủy châm điều trị liệt chi dưới [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2494	Thủy châm điều trị liệt nửa người [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2495	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2496	Thủy châm điều trị teo cơ [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2497	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2498	Thủy châm điều trị bại não [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2499	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2500	Thủy châm điều trị chứng ù tai [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2501	Thủy châm điều trị giảm khứ giác [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2502	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2503	Thủy châm điều trị khàn tiếng [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2504	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2505	Thủy châm điều trị động kinh [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2506	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2507	Thủy châm điều trị mất ngủ [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2508	Thủy châm điều trị stress [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2509	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2510	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2511	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2512	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2513	Thủy châm điều trị sụp mí [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2514	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2515	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2516	Thủy châm điều trị lác [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2517	Thủy châm điều trị giảm thị lực [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2518	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2519	Thủy châm điều trị giảm thính lực [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2520	Thủy châm điều trị thất ngôn [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2521	Thủy châm điều trị viêm xoang [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2522	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2523	Thủy châm điều trị hen phế quản [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2524	Thủy châm điều trị tăng huyết áp [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2525	Thủy châm điều trị huyết áp thấp [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2526	Thủy châm điều trị đau vùng ngực [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2527	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2528	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2529	Thủy châm điều trị trĩ [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2530	Thủy châm điều trị sa dạ dày [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2531	Thủy châm điều trị đau dạ dày [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2532	Thủy châm điều trị nôn, nấc [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2533	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2534	Thủy châm điều trị dị ứng [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2535	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2536	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2537	Thủy châm điều trị đau lưng [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2538	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2539	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2540	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2541	Thủy châm điều trị chứng tic [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2542	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2543	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2544	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2545	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2546	Thủy châm điều trị táo bón [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2547	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2548	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2549	Thủy châm điều trị đái dầm [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2550	Thủy châm điều trị bí đái [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2551	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2552	Thủy châm điều trị bứu cổ đơn thuần [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2553	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2554	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2555	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2556	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2557	Thủy châm điều trị đau răng [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2558	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2559	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt [NHI]	76.000	107.000	
2560	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên [NHI]	76.000	107.000	
2561	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới [NHI]	76.000	107.000	
2562	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người [NHI]	76.000	107.000	
2563	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa [NHI]	76.000	107.000	
2564	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não [NHI]	76.000	107.000	
2565	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em [NHI]	76.000	107.000	
2566	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên [NHI]	76.000	107.000	
2567	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới [NHI]	76.000	107.000	
2568	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất [NHI]	76.000	107.000	
2569	Xoa búp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ [NHI]	76.000	107.000	
2570	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai [NHI]	76.000	107.000	
2571	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác [NHI]	76.000	107.000	
2572	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI]	76.000	107.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2573	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh [NHI]	76.000	107.000	
2574	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ [NHI]	76.000	107.000	
2575	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược [NHI]	76.000	107.000	
2576	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI]	76.000	107.000	
2577	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh [NHI]	76.000	107.000	
2578	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI]	76.000	107.000	
2579	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ [NHI]	76.000	107.000	
2580	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress [NHI]	76.000	107.000	
2581	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI]	76.000	107.000	
2582	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh [NHI]	76.000	107.000	
2583	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI]	76.000	107.000	
2584	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên [NHI]	76.000	107.000	
2585	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi [NHI]	76.000	107.000	
2586	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [NHI]	76.000	107.000	
2587	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác [NHI]	76.000	107.000	
2588	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị [NHI]	76.000	107.000	
2589	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình [NHI]	76.000	107.000	
2590	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực [NHI]	76.000	107.000	
2591	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang [NHI]	76.000	107.000	
2592	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản [NHI]	76.000	107.000	
2593	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp [NHI]	76.000	107.000	
2594	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp [NHI]	76.000	107.000	
2595	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực [NHI]	76.000	107.000	
2596	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI]	76.000	107.000	
2597	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn [NHI]	76.000	107.000	
2598	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày [NHI]	76.000	107.000	
2599	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc [NHI]	76.000	107.000	
2600	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI]	76.000	107.000	
2601	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp [NHI]	76.000	107.000	
2602	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng [NHI]	76.000	107.000	
2603	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ [NHI]	76.000	107.000	
2604	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai [NHI]	76.000	107.000	
2605	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy [NHI]	76.000	107.000	
2606	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic [NHI]	76.000	107.000	
2607	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc [NHI]	76.000	107.000	
2608	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi [NHI]	76.000	107.000	
2609	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta [NHI]	76.000	107.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2610	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [NHI]	76.000	107.000	
2611	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón [NHI]	76.000	107.000	
2612	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa [NHI]	76.000	107.000	
2613	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác [NHI]	76.000	107.000	
2614	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái [NHI]	76.000	107.000	
2615	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI]	76.000	107.000	
2616	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [NHI]	76.000	107.000	
2617	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI]	76.000	107.000	
2618	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI]	76.000	107.000	
2619	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư [NHI]	76.000	107.000	
2620	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng [NHI]	76.000	107.000	
2621	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm [NHI]	76.000	107.000	
2622	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng [NHI]	76.000	107.000	
2623	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria [NHI]	76.000	107.000	
2624	Cứu điều trị đau lưng thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2625	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2626	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2627	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2628	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2629	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn [NHI]	37.000	62.000	
2630	Cứu điều trị liệt thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2631	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2632	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2633	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2634	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2635	Cứu điều trị bại não thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2636	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2637	Cứu điều trị ù tai thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2638	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2639	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2640	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2641	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2642	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2643	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2644	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2645	Cứu điều trị đái dầm thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2646	Cứu điều trị bí đái thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2647	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2648	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2649	Mai hoa châm	76.300	102.000	
2650	Hào châm	76.300	112.000	
2651	Mãng châm	83.300	169.000	
2652	Nhĩ châm	76.300	125.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2653	Điện châm [Kim ngắn]	78.300	127.000	
2654	Điện châm [Kim dài]	85.300	136.000	
2655	Thủy châm [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2656	Cây chỉ [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2657	Cây chỉ [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2658	Ôn châm [Kim ngắn]	76.300	125.000	
2659	Ôn châm [Kim dài]	83.300	133.000	
2660	Cứu	37.000	62.000	
2661	Chích lễ	76.300	112.000	
2662	Từ châm	76.300	107.000	
2663	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	82.000	
2664	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	82.000	
2665	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119.200	174.000	
2666	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119.200	174.000	
2667	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119.200	174.000	
2668	Xông thuốc bằng máy	50.300	73.000	
2669	Xông hơi thuốc	50.300	73.000	
2670	Xông khói thuốc	45.300	67.000	
2671	Sắc thuốc thang [Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.]	14.000	16.000	
2672	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	80.000	
2673	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	80.000	
2674	Bỏ thuốc	57.600	82.000	
2675	Chườm ngải	37.000	62.000	
2676	Luyện tập dưỡng sinh	33.400	51.000	
2677	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	85.300	172.000	
2678	Điện mãng châm điều trị béo phì	85.300	172.000	
2679	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85.300	172.000	
2680	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	85.300	172.000	
2681	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	85.300	172.000	
2682	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	85.300	172.000	
2683	Điện mãng châm điều trị trĩ	85.300	172.000	
2684	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85.300	172.000	
2685	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	85.300	172.000	
2686	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85.300	172.000	
2687	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	85.300	172.000	
2688	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	85.300	172.000	
2689	Điện mãng châm điều trị đái dầm	85.300	172.000	
2690	Điện mãng châm điều trị thống kinh	85.300	172.000	
2691	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	85.300	172.000	
2692	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	85.300	172.000	
2693	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	85.300	172.000	
2694	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	85.300	172.000	
2695	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	85.300	172.000	
2696	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85.300	172.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2697	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	85.300	172.000	
2698	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85.300	172.000	
2699	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	85.300	172.000	
2700	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	85.300	172.000	
2701	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	85.300	172.000	
2702	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	85.300	172.000	
2703	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	85.300	172.000	
2704	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	85.300	172.000	
2705	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	85.300	172.000	
2706	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	85.300	172.000	
2707	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	85.300	172.000	
2708	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	85.300	172.000	
2709	Điện mãng châm điều trị	85.300	172.000	
2710	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	85.300	172.000	
2711	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	85.300	172.000	
2712	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	85.300	172.000	
2713	Điện mãng châm điều trị đau răng	85.300	172.000	
2714	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85.300	172.000	
2715	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	85.300	172.000	
2716	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85.300	172.000	
2717	Điện mãng châm điều trị đau lưng	85.300	172.000	
2718	Điện mãng châm điều trị di tinh	85.300	172.000	
2719	Điện mãng châm điều trị liệt dương	85.300	172.000	
2720	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	85.300	172.000	
2721	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	85.300	172.000	
2722	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	127.000	
2723	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	127.000	
2724	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300	127.000	
2725	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300	127.000	
2726	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300	127.000	
2727	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78.300	127.000	
2728	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	127.000	
2729	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu	78.300	127.000	
2730	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	127.000	
2731	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78.300	127.000	
2732	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78.300	127.000	
2733	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78.300	127.000	
2734	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78.300	127.000	
2735	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300	127.000	
2736	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	78.300	127.000	
2737	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	127.000	
2738	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78.300	127.000	
2739	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	78.300	127.000	
2740	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	127.000	
2741	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78.300	127.000	
2742	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	127.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2743	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	78.300	127.000	
2744	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	78.300	127.000	
2745	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78.300	127.000	
2746	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	127.000	
2747	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	127.000	
2748	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	78.300	127.000	
2749	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	78.300	127.000	
2750	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	127.000	
2751	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78.300	127.000	
2752	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78.300	127.000	
2753	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	127.000	
2754	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	127.000	
2755	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78.300	127.000	
2756	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	127.000	
2757	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	127.000	
2758	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	127.000	
2759	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	78.300	127.000	
2760	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78.300	127.000	
2761	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	78.300	127.000	
2762	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78.300	127.000	
2763	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	127.000	
2764	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300	127.000	
2765	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	78.300	127.000	
2766	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	127.000	
2767	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300	127.000	
2768	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	127.000	
2769	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78.300	127.000	
2770	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	127.000	
2771	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	127.000	
2772	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	127.000	
2773	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	127.000	
2774	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78.300	127.000	
2775	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	78.300	127.000	
2776	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	78.300	127.000	
2777	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	127.000	
2778	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	127.000	
2779	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	127.000	
2780	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	127.000	
2781	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	127.000	
2782	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	127.000	
2783	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2784	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2785	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2786	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2787	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2788	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2789	Cây chỉ điều trị sa dạ dày [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2790	Cây chỉ điều trị sa dạ dày [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2791	Cây chỉ khâu điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2792	Cây chỉ khâu điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2793	Cây chỉ điều trị mày đay [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2794	Cây chỉ điều trị mày đay [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2795	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2796	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2797	Cây chỉ điều trị giảm thính lực [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2798	Cây chỉ điều trị giảm thính lực [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2799	Cây chỉ điều trị giảm thị lực [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2800	Cây chỉ điều trị giảm thị lực [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2801	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2802	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2803	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2804	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2805	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2806	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2807	Cây chỉ khâu điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2808	Cây chỉ khâu điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2809	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2810	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2811	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2812	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2813	Cây chỉ điều trị mất ngủ [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2814	Cây chỉ điều trị mất ngủ [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2815	Cây chỉ điều trị nấc [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2816	Cây chỉ điều trị nấc [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2817	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2818	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2819	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2820	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2821	Cây chỉ điều trị hen phế quản [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2822	Cây chỉ điều trị hen phế quản [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2823	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2824	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2825	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2826	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2827	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2828	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2829	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2830	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2831	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2832	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2833	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2834	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2835	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2836	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2837	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2838	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2839	Cây chỉ điều trị khàn tiếng [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2840	Cây chỉ điều trị khàn tiếng [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2841	Cây chỉ điều trị liệt chi trên [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2842	Cây chỉ điều trị liệt chi trên [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2843	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2844	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2845	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2846	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2847	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2848	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2849	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2850	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2851	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2852	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2853	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2854	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2855	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2856	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2857	Cây chỉ điều trị đau lưng [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2858	Cây chỉ điều trị đau lưng [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2859	Cây chỉ điều trị sỏi mật [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2860	Cây chỉ điều trị sỏi mật [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2861	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2862	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2863	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2864	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2865	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2866	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2867	Cây chỉ điều trị sa tử cung [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2868	Cây chỉ điều trị sa tử cung [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2869	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2870	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2871	Cây chỉ điều trị di tinh [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2872	Cây chỉ điều trị di tinh [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2873	Cây chỉ điều trị liệt dương [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2874	Cây chỉ điều trị liệt dương [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2875	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2876	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2877	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	127.000	
2878	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	127.000	
2879	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	127.000	
2880	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	127.000	
2881	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	127.000	
2882	Điện châm điều trị viêm amidan	78.300	127.000	
2883	Điện châm điều trị trĩ	78.300	127.000	
2884	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	127.000	
2885	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	127.000	
2886	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	127.000	
2887	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	127.000	
2888	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	127.000	
2889	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300	127.000	
2890	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	127.000	
2891	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	127.000	
2892	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	127.000	
2893	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	127.000	
2894	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	127.000	
2895	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	127.000	
2896	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	127.000	
2897	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300	127.000	
2898	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	127.000	
2899	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	127.000	
2900	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	127.000	
2901	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78.300	127.000	
2902	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	127.000	
2903	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	127.000	
2904	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300	127.000	
2905	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	127.000	
2906	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	127.000	
2907	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	127.000	
2908	Điện châm điều trị đau răng	78.300	127.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2909	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	127.000	
2910	Điện châm điều trị ù tai	78.300	127.000	
2911	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	127.000	
2912	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	127.000	
2913	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	127.000	
2914	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	127.000	
2915	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	127.000	
2916	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	127.000	
2917	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	127.000	
2918	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2919	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2920	Thủy châm điều trị mất ngủ [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2921	Thủy châm điều trị hội chứng stress [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2922	Thủy châm điều trị nấc [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2923	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2924	Thủy châm điều trị viêm amydan [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2925	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2926	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2927	Thủy châm điều trị sa dạ dày [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2928	Thủy châm điều trị trĩ [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2929	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2930	Thủy châm điều trị mày đay [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2931	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2932	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2933	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2934	Thủy châm điều trị giảm thính lực [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2935	Thủy châm điều trị liệt trẻ em [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2936	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2937	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2938	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2939	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2940	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2941	Thủy châm điều trị sa tử cung [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2942	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2943	Thủy châm điều trị thống kinh [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2944	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2945	Thủy châm điều trị đái dầm [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2946	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2947	Thủy châm điều trị đau vai gáy [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2948	Thủy châm điều trị hen phế quản [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2949	Thủy châm điều trị huyết áp thấp [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2950	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2951	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2952	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2953	Thủy châm điều trị thất vận ngôn [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2954	Thủy châm điều trị đau dây V [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2955	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2956	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2957	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2958	Thủy châm điều trị khàn tiếng [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2959	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2960	Thủy châm điều trị liệt chi trên [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2961	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2962	Thủy châm điều trị sụp mí [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2963	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2964	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2965	Thủy châm điều trị đau răng [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2966	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2967	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2968	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2969	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2970	Thủy châm điều trị đau lưng [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2971	Thủy châm điều trị sụp mí [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2972	Thủy châm điều trị đau hồ mắt [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2973	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2974	Thủy châm điều trị lác cơ năng [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2975	Thủy châm điều trị giảm thị lực [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2976	Thủy châm điều trị viêm bàng quang [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2977	Thủy châm điều trị di tinh [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2978	Thủy châm điều trị liệt dương [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2979	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2980	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2981	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	107.000	
2982	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	107.000	
2983	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	107.000	
2984	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng-hông	76.000	107.000	
2985	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	107.000	
2986	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000	107.000	
2987	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	107.000	
2988	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	107.000	
2989	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	107.000	
2990	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	107.000	
2991	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000	107.000	
2992	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	107.000	
2993	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	107.000	
2994	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	107.000	
2995	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	107.000	
2996	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	107.000	
2997	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	107.000	
2998	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	107.000	
2999	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000	107.000	
3000	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	107.000	
3001	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	107.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3002	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	107.000	
3003	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	107.000	
3004	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	76.000	107.000	
3005	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	107.000	
3006	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	76.000	107.000	
3007	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	76.000	107.000	
3008	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	76.000	107.000	
3009	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	76.000	107.000	
3010	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	76.000	107.000	
3011	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	76.000	107.000	
3012	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	107.000	
3013	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	76.000	107.000	
3014	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	107.000	
3015	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	107.000	
3016	Xoa búp bấm huyết điều trị nấc	76.000	107.000	
3017	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	107.000	
3018	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	107.000	
3019	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	76.000	107.000	
3020	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	107.000	
3021	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	76.000	107.000	
3022	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	107.000	
3023	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	107.000	
3024	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	76.000	107.000	
3025	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	107.000	
3026	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	76.000	107.000	
3027	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	107.000	
3028	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76.000	107.000	
3029	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	107.000	
3030	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	107.000	
3031	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	76.000	107.000	
3032	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	107.000	
3033	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	76.000	107.000	
3034	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	107.000	
3035	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	107.000	
3036	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	107.000	
3037	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	76.000	107.000	
3038	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	76.000	107.000	
3039	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	76.000	107.000	
3040	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	37.000	62.000	
3041	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	62.000	
3042	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000	62.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3043	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	62.000	
3044	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	62.000	
3045	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	62.000	
3046	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	62.000	
3047	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	62.000	
3048	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	62.000	
3049	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	62.000	
3050	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	62.000	
3051	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37.000	62.000	
3052	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	62.000	
3053	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000	62.000	
3054	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37.000	62.000	
3055	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000	62.000	
3056	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000	62.000	
3057	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	62.000	
3058	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	62.000	
3059	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	62.000	
3060	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	62.000	
3061	Cứu điều trị đái dâm thể hàn	37.000	62.000	
3062	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	62.000	
3063	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	62.000	
3064	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	62.000	
3065	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	62.000	
3066	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	62.000	
3067	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	60.000	
3068	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	60.000	
3069	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	60.000	
3070	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	60.000	
3071	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	76.000	107.000	
3072	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	39.000	63.000	
3073	Giác hơi	36.700	60.000	
3074	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	54.800	100.000	
3075	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu[Nhi]	2.767.900	9.140.000	
3076	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.149.000	8.560.000	
3077	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3078	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3079	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay[Nhi-Chưa bao gồm kim]	4.324.900	10.990.000	
3080	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay[Nhi-Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.260.000	
3081	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3082	Phẫu thuật trật khớp khuỷu[Nhi -Chưa bao gồm kim]	4.324.900	11.710.000	
3083	Phẫu thuật trật khớp khuỷu[Nhi -Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.980.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3084	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay[Nhi - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
3085	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3086	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay[Nhi - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
3087	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu[Nhi]	3.226.900	9.480.000	
3088	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.770.000	
3089	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay[Nhi]	3.226.900	9.670.000	
3090	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
3091	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu[Nhi]	3.226.900	9.480.000	
3092	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.770.000	
3093	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
3094	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
3095	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
3096	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [Nhi]	3.226.900	9.480.000	
3097	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.770.000	
3098	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [Nhi]	3.226.900	9.670.000	
3099	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
3100	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
3101	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3102	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu[Nhi -Chưa bao gồm kim]	4.324.900	11.710.000	
3103	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu[Nhi -Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.980.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3104	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3105	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm[Nhi - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	5.474.500	12.960.000	
3106	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3107	Néo ép hoặc buộc vòng chi thép gãy xương bánh chè[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
3108	Đóng đinh xương chày mở[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
3109	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	10.710.000	
3110	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
3111	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời[Nhi]	5.204.600	11.580.000	
3112	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.304.000	10.640.000	
3113	Nối gân gấp[NHI- Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3114	Nối gân gấp[NHI- Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
3115	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể[Nhi]	3.226.900	9.670.000	
3116	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
3117	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu [Nhi]	3.142.500	9.600.000	
3118	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	8.900.000	
3119	Nối gân duỗi[NHI - Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	9.740.000	
3120	Nối gân duỗi[NHI - Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.070.000	
3121	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản [Nhi]	3.720.600	10.930.000	
3122	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật[NHI]	1.857.900	8.260.000	
3123	Rút đinh các loại[NHI]	1.857.900	8.070.000	
3124	Rút chi thép xương ức[Nhi]	1.857.900	8.260.000	
3125	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.872.600	8.990.000	
3126	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.092.800	8.110.000	
3127	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở[Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ]	5.966.400	12.580.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3128	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)[Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ]	5.966.400	12.580.000	
3129	Phẫu thuật viêm xương sọ[Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít]	6.095.200	12.590.000	
3130	Phẫu thuật u thần kinh trên da[đường kính dưới 5 cm]	771.000	7.750.000	
3131	Phẫu thuật u thần kinh trên da[đường kính từ 5 cm trở lên]	1.208.800	8.260.000	
3132	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi[Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo]	3.433.300	11.580.000	
3133	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.]	4.102.500	11.430.000	
3134	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.]	4.102.500	11.430.000	
3135	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	10.720.000	
3136	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.560.000	
3137	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3138	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.470.000	
3139	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.430.000	
3140	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay[Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.]	5.105.100	13.680.000	
3141	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay[Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.357.800	13.010.000	
3142	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3143	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3144	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
3145	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	10.710.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3146	Phẫu thuật KHX gây mỗm khuỷu[Chưa bao gồm kim]	4.324.900	11.710.000	
3147	Phẫu thuật KHX gây mỗm khuỷu[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mỗ]	3.577.600	10.980.000	
3148	Phẫu thuật KHX gây Monteggia[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.430.000	
3149	Phẫu thuật KHX gây đài quay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
3150	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.560.000	
3151	Phẫu thuật KHX gây xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.560.000	
3152	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3153	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mỗ]	2.604.700	9.800.000	
3154	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3155	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mỗ]	2.604.700	9.800.000	
3156	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3157	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mỗ]	2.604.700	9.800.000	
3158	Phẫu thuật KHX gây cánh chậu[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3159	Phẫu thuật KHX gây cổ mấu chuyển xương đùi[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3160	Phẫu thuật KHX gây liên mấu chuyển xương đùi[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.560.000	
3161	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.560.000	
3162	Phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương đùi[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3163	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương đùi[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3164	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu trong xương đùi[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3165	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3166	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè[Chưa bao gồm kim]	4.324.900	11.310.000	
3167	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.260.000	
3168	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3169	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
3170	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3171	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.560.000	
3172	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	12.720.000	
3173	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.560.000	
3174	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.560.000	
3175	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3176	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.430.000	
3177	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.430.000	
3178	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.560.000	
3179	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	12.720.000	
3180	Phẫu thuật KHX gãy xương gót[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.430.000	
3181	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân[Chưa bao gồm kim]	4.324.900	11.710.000	
3182	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.980.000	
3183	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.430.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3184	Phẫu thuật KHX gây hở độ I hai xương cẳng chân[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3185	Phẫu thuật KHX gây hở độ II hai xương cẳng chân[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3186	Phẫu thuật KHX gây hở I thân hai xương cẳng tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3187	Phẫu thuật KHX gây hở II thân hai xương cẳng tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3188	Phẫu thuật KHX gây hở độ I thân xương cánh tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3189	Phẫu thuật KHX gây hở độ II thân xương cánh tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.]	4.102.500	11.430.000	
3190	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên[Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	3.411.300	10.320.000	
3191	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600	11.750.000	
3192	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.304.000	10.830.000	
3193	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động (Áp giường ngoại khoa loại III)	5.204.600	12.410.000	
3194	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động (Áp giường ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.304.000	11.550.000	
3195	Phẫu thuật vết thương bàn tay (*)	2.396.200	10.480.000	
3196	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3197	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
3198	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.610.000	
3199	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.920.000	
3200	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.430.000	
3201	Phẫu thuật KHX gây nội khớp xương khớp ngón tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.]	4.102.500	11.430.000	
3202	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu xương khớp ngón tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3203	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3204	Phẫu thuật KHX gây đầu dưới xương quay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
3205	Phẫu thuật KHX gây nội khớp đầu dưới xương quay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.]	4.102.500	10.710.000	
3206	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới[Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít](*)	3.433.300	10.350.000	
3207	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2.698.800	8.980.000	
3208	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.]	4.002.600	11.320.000	
3209	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.262.000	10.590.000	
3210	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.]	4.002.600	11.320.000	
3211	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.262.000	10.590.000	
3212	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.226.900	9.670.000	
3213	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
3214	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3215	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân[Chưa bao gồm kim]	4.324.900	11.710.000	
3216	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.980.000	
3217	Cắt chân thương cổ và bàn chân	3.226.900	9.670.000	
3218	Cắt chân thương cổ và bàn chân [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
3219	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	9.740.000	
3220	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.070.000	
3221	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	9.740.000	
3222	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.070.000	
3223	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3224	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3225	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	9.740.000	
3226	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.070.000	
3227	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3228	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
3229	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3230	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
3231	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3232	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
3233	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3234	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
3235	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.610.000	
3236	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.920.000	
3237	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay[Chưa bao gồm kim]	4.324.900	11.710.000	
3238	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.980.000	
3239	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay[Chưa bao gồm kim]	4.324.900	10.990.000	
3240	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.260.000	
3241	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3242	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3243	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.430.000	
3244	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3245	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3246	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3247	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.430.000	
3248	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3249	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần [Chưa bao gồm khớp nhân tạo.]	4.974.500	16.200.000	
3250	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng [Chưa bao gồm khớp nhân tạo]	5.474.500	16.860.000	
3251	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [Thay khớp háng bán phần - Chưa bao gồm khớp nhân tạo]	4.102.500	13.530.000	
3252	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương(Áp giường ngoại khoa loại 04)(*) (phức tạp)	1.857.900	8.520.000	
3253	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương(Áp giường ngoại khoa loại 04)(*)	1.857.900	6.810.000	
3254	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân[Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	2.275.900	9.450.000	
3255	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.994.900	10.700.000	
3256	Phẫu thuật cắt cụt chi [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.175.400	9.820.000	
3257	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	3.923.600	10.490.000	
3258	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.184.700	9.770.000	
3259	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3.226.900	9.670.000	
3260	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
3261	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay[Chưa bao gồm kim]	4.324.900	10.990.000	
3262	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.260.000	
3263	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3.226.900	9.670.000	
3264	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
3265	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu (phức tạp)	2.767.900	9.450.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3266	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900	7.560.000	
3267	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] (phức tạp)	2.149.000	8.880.000	
3268	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.149.000	7.110.000	
3269	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	3.405.300	13.340.000	
3270	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.707.000	12.600.000	
3271	Lấy u xương (ghép xi măng)[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]	4.085.900	10.710.000	
3272	Lấy u xương (ghép xi măng)[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.338.600	9.960.000	
3273	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	3.011.900	10.240.000	
3274	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.390.200	9.730.000	
3275	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [Áp giường ngoại khoa loại 3]	3.226.900	10.400.000	
3276	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ][Áp giường ngoại khoa loại 3]	2.493.700	9.680.000	
3277	Phẫu thuật vết thương khớp	3.011.900	9.500.000	
3278	Phẫu thuật vết thương khớp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.390.200	8.940.000	
3279	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương(*)	1.857.900	9.380.000	
3280	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.969.100	12.270.000	
3281	Mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới	4.969.100	12.270.000	
3282	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	4.969.100	12.270.000	
3283	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối [Chưa bao gồm khớp nhân tạo - Áp giường ngoại khoa loại 4]	5.474.500	16.860.000	
3284	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.566.900	8.910.000	
3285	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.566.900	8.910.000	
3286	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.595.900	8.960.000	
3287	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.595.900	8.960.000	
3288	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.065.600	9.590.000	
3289	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.065.600	9.590.000	
3290	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	2.093.600	8.190.000	
3291	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.311.100	7.310.000	
3292	Cắt sẹo khâu kín	3.683.600	10.150.000	
3293	Cắt sẹo khâu kín [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.389.900	8.570.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3294	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.872.600	9.280.000	
3295	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.092.800	8.420.000	
3296	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	4.034.300	11.250.000	
3297	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	3.065.600	9.590.000	
3298	Cắt u bao gân(*)	2.140.700	8.530.000	
3299	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.456.700	7.510.000	
3300	Cắt u xương sụn lành tính[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]	4.085.900	10.800.000	
3301	Cắt u xương sụn lành tính[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.338.600	10.050.000	
3302	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.]	3.602.500	9.980.000	
3303	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.]	3.602.500	9.980.000	
3304	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.]	3.602.500	9.980.000	
3305	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.]	4.594.500	12.080.000	
3306	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác) [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh h	4.594.500	12.080.000	
3307	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu[diện tích < 10 cm2]	2.883.000	11.660.000	
3308	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng[diện tích ≥10 cm2]	4.400.000	11.300.000	
3309	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày[diện tích < 10 cm2]	2.883.000	9.540.000	
3310	Phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi		7.890.000	
3311	Phẫu thuật tạo hình mi		4.250.000	
3312	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt		4.250.000	
3313	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt [Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.]		7.520.000	
3314	Phẫu thuật sa trễ mi trên người già		5.460.000	
3315	Phẫu thuật thừa da mi trên		4.250.000	
3316	Phẫu thuật cắt da mi dưới cung mày		5.460.000	
3317	Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày		5.460.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3318	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí		5.460.000	
3319	Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí		5.460.000	
3320	Phẫu thuật lấy bóng mỡ mí dưới		5.460.000	
3321	Phẫu thuật thừa da mí dưới		4.250.000	
3322	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt		6.680.000	
3323	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp		4.250.000	
3324	Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ		4.250.000	
3325	Khâu cắt lọc vết thương mí		1.830.000	
3326	Phẫu thuật thủy tinh thể nhân tạo mềm Sensar 1		9.010.000	
3327	Phẫu thuật thủy tinh thể nhân tạo mềm Tecnis Eyhance		11.870.000	
3328	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL[Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo][Nhi]	1.944.100	6.390.000	
3329	Mở bao sau bằng phẫu thuật[NHI]	680.200	4.360.000	
3330	Lấy dị vật hốc mắt[NHI]	1.013.600	2.680.000	
3331	Lấy dị vật trong củng mạc[NHI]	1.013.600	2.680.000	
3332	Cố định màng xương tạo củng đồ [Nhi]	1.160.000	3.910.000	
3333	Chích mù mắt [Nhi]	510.700	1.840.000	
3334	Nâng sàn hốc mắt[NHI -Chưa bao gồm tấm lót sàn]	2.925.900	6.700.000	
3335	Phẫu thuật lác thông thường[1 mắt][NHI]	830.200	3.650.000	
3336	Phẫu thuật lác thông thường[2 mắt][NHI]	1.220.300	3.650.000	
3337	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mí trên điều trị sụp mí[NHI]	1.402.600	4.260.000	
3338	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mí trên điều trị sụp mí[NHI]	1.402.600	4.260.000	
3339	Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mí[Nhi]	1.402.600	4.260.000	
3340	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp Mytomyacin C (Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU) - Nhi - (I)	1.344.100	3.660.000	
3341	Mở bẻ ± cắt bẻ [Nhi]	1.202.600	3.300.000	
3342	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)[NHI]	1.202.600	3.300.000	
3343	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)[NHI]	830.200	2.440.000	
3344	Cắt bỏ túi lệ[NHI]	930.200	2.680.000	
3345	Phẫu thuật mộng đơn thuần[NHI]	960.200	2.440.000	
3346	Khâu cò mí, tháo cò[NHI]	452.400	1.840.000	
3347	Khâu da mí [gây mê][NHI]	1.595.200	4.270.000	
3348	Khâu da mí [gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	897.100	2.930.000	
3349	Khâu phục hồi bờ mí[NHI]	813.600	2.440.000	
3350	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt[NHI]	1.043.500	2.440.000	
3351	Khâu phủ kết mạc[NHI]	698.800	2.440.000	
3352	Khâu giác mạc[đơn thuần][NHI]	799.600	3.030.000	
3353	Khâu giác mạc[phức tạp][NHI]	1.244.100	3.660.000	
3354	Khâu củng mạc [Nhi] [Phức tạp]	1.322.100	4.410.000	
3355	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc[NHI]	1.244.100	3.070.000	
3356	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc[NHI]	799.600	2.430.000	
3357	Bơm hơi tiền phòng [Nhi]	1.244.100	2.690.000	
3358	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài [Nhi]	830.200	2.440.000	
3359	Mức nội nhãn[NHI - Chưa bao gồm vật liệu độn]	599.800	2.440.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3360	Cắt thị thần kinh [Nhi]	830.200	2.440.000	
3361	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[1 mi - gây mê][NHI]	1.351.400	2.190.000	
3362	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[1 mi - gây tê][NHI] (Đã bao gồm thuốc trong mổ)	698.800	2.190.000	
3363	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[2 mi - gây mê][NHI]	1.572.200	3.960.000	
3364	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[2 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	935.200	2.680.000	
3365	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[3 mi - gây tê][NHI] [Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.188.600	3.050.000	
3366	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[3 mi - gây mê][NHI]	1.833.000	4.230.000	
3367	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[4 mi - gây mê][NHI]	2.068.800	4.450.000	
3368	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[4 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.387.000	3.420.000	
3369	Mổ quặm bẩm sinh[1 mi - gây mê][NHI]	1.351.400	2.190.000	
3370	Mổ quặm bẩm sinh[1 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	698.800	2.190.000	
3371	Mổ quặm bẩm sinh[2 mi - gây mê][NHI]	1.572.200	3.960.000	
3372	Mổ quặm bẩm sinh[2 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	935.200	2.680.000	
3373	Mổ quặm bẩm sinh[3 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.188.600	3.050.000	
3374	Mổ quặm bẩm sinh[3 mi - gây mê][NHI]	1.833.000	4.230.000	
3375	Mổ quặm bẩm sinh[4 mi - gây mê][NHI]	2.068.800	4.450.000	
3376	Mổ quặm bẩm sinh[4 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.387.000	3.420.000	
3377	Khâu kết mạc[gây mê][NHI]	1.595.200	3.310.000	
3378	Khâu kết mạc[gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	897.100	2.440.000	
3379	Cắt u mi cả bề dày không vá	812.100	2.680.000	
3380	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	1.322.100	4.500.000	
3381	Cắt u kết mạc không vá	768.600	2.790.000	
3382	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	930.200	2.920.000	
3383	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL[Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy]	2.752.600	3.470.000	
3384	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL[Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo]	1.722.100	2.580.000	
3385	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử[Chưa bao gồm đầu cắt.]	1.032.600	2.440.000	
3386	Mở bao sau bằng phẫu thuật	680.200	2.080.000	
3387	Nội thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa[Chưa bao gồm ống Silicon]	1.130.200	9.240.000	
3388	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	620.000	2.430.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3389	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá[cắt mộng ghép màng ối] [Gây mê - Chưa bao gồm chi phí màng ối.]	1.632.200	4.520.000	
3390	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [Gây tê- Chưa bao gồm chi phí màng ối.][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.083.600	2.740.000	
3391	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá [Ghép kết mạc tự thân]	930.200	2.630.000	
3392	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [Cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - Gây mê] [Chưa bao gồm chi phí màng ối]	1.632.200	4.730.000	
3393	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [Cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - Gây tê] [Chưa bao gồm chi phí màng ối] [Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.083.600	3.150.000	
3394	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	930.200	2.630.000	
3395	Lấy dị vật hốc mắt	1.013.600	2.680.000	
3396	Lấy dị vật trong củng mạc	1.013.600	2.680.000	
3397	Lấy dị vật tiền phòng	1.244.100	3.070.000	
3398	Sinh thiết tổ chức mi	151.000	1.220.000	
3399	Sinh thiết tổ chức kết mạc	151.000	1.220.000	
3400	Cắt u da mi không ghép	812.100	2.680.000	
3401	Cắt u mi cả bề dày không ghép	812.100	2.680.000	
3402	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1.322.100	3.530.000	
3403	Chích mỡ hốc mắt	510.700	1.840.000	
3404	Nâng sàn hốc mắt[Chưa bao gồm tấm lót sàn]	2.925.900	6.700.000	
3405	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	813.600	2.440.000	
3406	Đóng lỗ dò đường lệ[gây mê]	1.595.200	3.310.000	
3407	Đóng lỗ dò đường lệ[gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	897.100	2.440.000	
3408	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ[Chưa bao gồm ống Silicon]	1.644.100	3.660.000	
3409	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830.200	3.650.000	
3410	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1.220.300	3.650.000	
3411	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [1 mắt]	830.200	3.650.000	
3412	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [2 mắt]	1.220.300	3.650.000	
3413	Chỉnh chỉ sau mổ lác	620.000	1.830.000	
3414	Sửa sẹo sau mổ lác	620.000	1.830.000	
3415	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	4.260.000	
3416	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	4.260.000	
3417	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	1.402.600	4.260.000	
3418	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	1.260.100	4.260.000	
3419	Cắt cơ Muller	1.402.600	4.260.000	
3420	Lùi cơ nâng mi	891.500	3.280.000	
3421	Vá da tạo hình mi	1.194.100	4.270.000	
3422	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	930.200	5.550.000	
3423	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	1.213.600	5.550.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3424	Kéo dài cân cơ nâng mi	1.402.600	4.260.000	
3425	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	3.044.900	4.880.000	
3426	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc. oxy trong mô]	2.583.600	4.540.000	
3427	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	1.194.100	4.870.000	
3428	Phẫu thuật hẹp khe mi	763.600	3.650.000	
3429	Điều trị di lệch góc mắt	930.200	4.260.000	
3430	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	570.300	2.440.000	
3431	Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF (Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU)	1.344.100	3.660.000	
3432	Mở bề có hoặc không cắt bề	1.202.600	3.050.000	
3433	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	830.200	2.440.000	
3434	Cắt bỏ túi lệ	930.200	2.440.000	
3435	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960.200	2.680.000	
3436	Khâu cò mi, tháo cò	452.400	1.840.000	
3437	Chích dẫn lưu túi lệ	85.500	1.220.000	
3438	Khâu da mi đơn giản	897.100	2.190.000	
3439	Khâu phục hồi bờ mi (Áp giường Ngoại khoa loại IV)	813.600	2.440.000	
3440	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	4.770.000	
3441	Khâu phủ kết mạc	698.800	2.440.000	
3442	Khâu giác mạc[đơn thuần]	799.600	3.030.000	
3443	Khâu giác mạc[phức tạp]	1.244.100	4.220.000	
3444	Khâu củng mạc[đơn thuần]	849.600	3.030.000	
3445	Khâu củng mạc [Phức tạp]	1.244.100	4.200.000	
3446	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.244.100	3.070.000	
3447	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	799.600	2.430.000	
3448	Cắt bề củng giác mạc (Trabeculectomy)	1.202.600	2.680.000	
3449	Bơm hơi / khí tiền phòng	830.200	2.440.000	
3450	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	830.200	2.440.000	
3451	Mức nội nhãn[Chưa bao gồm vật liệu độn]	599.800	2.440.000	
3452	Phẫu thuật quặm[1 mi - gây mê]	1.351.400	4.260.000	
3453	Phẫu thuật quặm[1 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mô]	698.800	2.190.000	
3454	Phẫu thuật quặm[2 mi - gây mê]	1.572.200	3.960.000	
3455	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mô]	935.200	2.680.000	
3456	Phẫu thuật quặm[3 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mô]	1.188.600	3.050.000	
3457	Phẫu thuật quặm[3 mi - gây mê]	1.833.000	4.230.000	
3458	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	2.068.800	4.450.000	
3459	Phẫu thuật quặm[4 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mô]	1.387.000	3.420.000	
3460	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	1.351.400	4.260.000	
3461	[Đã bao gồm thuốc trong mô]	698.800	2.190.000	
3462	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	1.572.200	3.960.000	
3463	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mô]	935.200	2.680.000	
3464	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mô]	1.188.600	3.050.000	
3465	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	1.833.000	4.230.000	
3466	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	2.068.800	4.450.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3467	Phẫu thuật quặm tái phát [Quặm 4 mi - Gây tê] [Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.387.000	3.680.000	
3468	Mổ quặm bẩm sinh	698.800	4.190.000	
3469	Khâu kết mạc	897.100	2.190.000	
3470	Phẫu thuật phục hồi trĩ mi dưới	1.194.100	4.270.000	
3471	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	1.244.100	4.270.000	
3472	Cắt rò rãnh mang		9.830.000	
3473	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm[Nhi]	1.208.800	8.260.000	
3474	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm[Nhi]	1.208.800	8.260.000	
3475	Cắt u phần mềm vùng cổ[Nhi]	2.928.100	9.470.000	
3476	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên[Nhi]	1.208.800	8.790.000	
3477	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm[Nhi]	771.000	7.020.000	
3478	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm [Tiểu phẫu - U < 3 cm]		2.100.000	
3479	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm[Nhi]	771.000	10.040.000	
3480	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm [Tiểu phẫu - U < 3 cm]		2.100.000	
3481	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm[Nhi]	771.000	9.140.000	
3482	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [Nhi] [Gây mê NKQ]	2.928.100	10.150.000	
3483	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [Tiểu phẫu - U < 3 cm]		2.630.000	
3484	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [Nhi] [Gây mê NKQ]	2.928.100	9.430.000	
3485	Mở thông dạ dày ra da do ung thư[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Áp giường ngoại khoa loại 4]	2.683.900	9.320.000	
3486	Mở thông dạ dày ra da do ung thư[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ - Áp giường ngoại khoa loại 4]	2.276.100	9.040.000	
3487	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm[Nhi]	3.488.600	10.640.000	
3488	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da[Nhi - Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế]	4.421.700	11.480.000	
3489	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi[Nhi - Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.]	7.392.200	14.690.000	
3490	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn [Nhi]	2.396.200	8.550.000	
3491	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp[Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài - Nhi]	7.392.200	14.690.000	
3492	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành - Nhi	3.142.500	9.600.000	
3493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành - Nhi [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	8.900.000	
3494	Mở dạ dày lấy bã thức ăn[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.210.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3495	Mở dạ dày lấy bã thức ăn[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.930.000	
3496	Mở thông dạ dày[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
3497	Mở thông dạ dày[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.750.000	
3498	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần[Nhi]	3.993.400	10.500.000	
3499	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo[Nhi]	3.993.400	11.220.000	
3500	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [Nhi - Gỡ dính ruột]	2.705.700	12.240.000	
3501	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [Nhi] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	12.650.000	
3502	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4.764.100	12.040.000	
3503	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4.764.100	12.040.000	
3504	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn [nhi]	3.993.400	10.500.000	
3505	Phẫu thuật tắc ruột do giun[Nhi]	3.993.400	10.500.000	
3506	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt dây chằng gỡ dính ruột][NHI]	2.705.700	11.760.000	
3507	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	11.760.000	
3508	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột[Nhi]	2.705.700	9.200.000	
3509	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4.764.100	12.040.000	
3510	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.210.000	
3511	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.930.000	
3512	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
3513	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.750.000	
3514	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột[NHI]	2.396.200	8.550.000	
3515	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	12.420.000	
3516	Phẫu thuật viêm ruột thừa[Nhi]	2.815.900	9.260.000	
3517	Phẫu thuật viêm ruột thừa[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	8.800.000	
3518	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa[Nhi]	4.721.300	12.040.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3519	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.888.600	11.150.000	
3520	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng[Nhi]	3.142.500	10.320.000	
3521	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	9.630.000	
3522	Cắt đoạn ruột non[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	11.760.000	
3523	Dẫn lưu áp xe ruột thừa[NHI]	3.142.500	9.420.000	
3524	Dẫn lưu áp xe ruột thừa[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	8.730.000	
3525	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4.764.100	12.040.000	
3526	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì [Nhi]	5.367.200	12.450.000	
3527	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn[Nhi -Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.080.000	
3528	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn[Nhi -Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.630.000	
3529	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.080.000	
3530	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.630.000	
3531	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3532	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3533	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3534	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3535	Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3536	Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3537	Cắt polype trực tràng[NHI]	1.108.300	7.420.000	
3538	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi]	3.512.900	10.850.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3539	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
3540	Cắt nang/polyp rốn [Nhi]	1.509.500	7.490.000	
3541	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi]	3.512.900	10.850.000	
3542	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát[Nhi]	4.721.300	11.360.000	
3543	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.888.600	10.420.000	
3544	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột[Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.][Nhi]	5.141.100	11.800.000	
3545	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4.764.100	12.040.000	
3546	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - NHI]	3.512.900	10.120.000	
3547	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
3548	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi]	3.512.900	10.120.000	
3549	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
3550	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản[Nhi]	873.000	6.960.000	
3551	Lấy máu tụ tầng sinh môn[Nhi]	2.501.900	8.820.000	
3552	Lấy máu tụ tầng sinh môn[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.959.100	8.070.000	
3553	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi]	3.512.900	9.930.000	
3554	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.260.000	
3555	Mở bụng thăm dò[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
3556	Mở bụng thăm dò[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.750.000	
3557	Chích áp xe tầng sinh môn[NHI]	873.000	6.960.000	
3558	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan[Nhi]	3.142.500	9.420.000	
3559	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	8.730.000	
3560	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr[Nhi-Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	4.970.100	12.270.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3561	Dẫn lưu túi mật[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Nhi]	2.917.900	9.210.000	
3562	Dẫn lưu túi mật[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	8.740.000	
3563	Dẫn lưu nang ống mật chủ[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối -Nhi]	2.917.900	9.210.000	
3564	Dẫn lưu nang ống mật chủ[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối -Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	8.740.000	
3565	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bằng quang[Nhi - Áp giường ngoại khoa loại III]	4.886.100	12.190.000	
3566	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bằng quang[Nhi - Áp giường ngoại khoa loại III] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.854.100	11.120.000	
3567	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt[Nhi - Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.850.000	
3568	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt[Nhi - Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
3569	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt[Nhi- Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.850.000	
3570	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt[Nhi- Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
3571	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên[Nhi- Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.270.000	
3572	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên[Nhi- Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.610.000	
3573	Chuyên vật da có cuống mạch[Nhi]	3.720.600	10.930.000	
3574	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng[Nhi][Thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực]	3.595.500	10.880.000	
3575	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [Nhi] [Thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.960.000	
3576	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.276.100	9.470.000	
3577	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3578	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr[Nhi - Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	4.281.900	11.530.000	
3579	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3580	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3581	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3582	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)[Nhi]	3.136.900	11.800.000	
3583	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3584	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa [Nhi]	3.136.900	10.520.000	
3585	Phẫu thuật nội soi cắt thận[Nhi]	4.781.900	12.080.000	
3586	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc[Nhi]	4.497.100	11.760.000	
3587	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại- Nhi].	4.594.500	11.990.000	
3588	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	264.700	6.260.000	
3589	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	4.561.600	11.910.000	
3590	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2.955.600	9.350.000	
3591	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3.620.900	10.230.000	
3592	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	3.620.900	10.230.000	
3593	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	4.561.600	12.030.000	
3594	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	14.430.000	
3595	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	12.000.000	
3596	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3.620.900	10.230.000	
3597	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.561.600	12.020.000	
3598	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4.561.600	11.910.000	
3599	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3.620.900	10.230.000	
3600	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	4.561.600	11.910.000	
3601	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	4.561.600	11.910.000	
3602	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên[Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ]	5.669.600	12.250.000	
3603	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên[Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ]	5.669.600	12.920.000	
3604	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất[Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo]	4.474.500	13.130.000	
3605	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2.698.800	9.700.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3606	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.925.900	8.300.000	
3607	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.696.400	8.210.000	
3608	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7.381.300	14.810.000	
3609	Phẫu thuật điều trị vết thương tim[Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.]	14.778.300	23.700.000	
3610	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	7.392.200	14.690.000	
3611	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi	7.392.200	14.690.000	
3612	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	7.392.200	14.690.000	
3613	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3.433.300	10.350.000	
3614	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật[Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo]	3.433.300	10.350.000	
3615	Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới	3.433.300	10.350.000	
3616	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	3.311.900	10.640.000	
3617	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.436.100	9.720.000	
3618	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3.311.900	9.810.000	
3619	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.436.100	8.900.000	
3620	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2.396.200	8.550.000	
3621	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	7.392.200	14.690.000	
3622	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	2.396.200	8.550.000	
3623	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi[Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.]	7.392.200	14.690.000	
3624	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi[Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.]	7.392.200	14.690.000	
3625	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi[Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.]	7.392.200	14.690.000	
3626	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi[Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.]	7.392.200	14.690.000	
3627	Tạo hình khúc nối bê thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes)	3.279.000	10.580.000	
3628	Cắt cổ bàng quang	5.887.300	13.170.000	
3629	Cắt cổ bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.306.900	11.460.000	
3630	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	6.140.200	13.300.000	
3631	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.734.100	11.820.000	
3632	Cắt nối niệu đạo trước	4.621.100	11.890.000	
3633	Cắt nối niệu đạo trước [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.676.400	10.920.000	
3634	Cắt nối niệu đạo sau	4.621.100	11.890.000	
3635	Cắt nối niệu đạo sau [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.676.400	10.920.000	
3636	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4.621.100	11.890.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3637	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.676.400	10.920.000	
3638	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	4.621.100	13.160.000	
3639	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.676.400	12.240.000	
3640	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	2.490.900	9.700.000	
3641	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
3642	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo[Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.280.000	
3643	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	7.950.000	
3644	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	2.396.200	8.550.000	
3645	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật[Chưa bao gồm sonde JJ.]	1.920.900	9.010.000	
3646	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật[Chưa bao gồm sonde JJ.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	8.670.000	
3647	Mở thông dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.060.000	
3648	Mở thông dạ dày [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.276.100	8.570.000	
3649	Nạo vét hạch cổ [Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.287.100	11.530.000	
3650	Mở bụng thăm dò[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
3651	Mở bụng thăm dò[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.750.000	
3652	Mở bụng thăm dò, sinh thiết[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
3653	Mở bụng thăm dò, sinh thiết[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.750.000	
3654	Nội vị tràng[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	9.210.000	
3655	Nội vị tràng[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	8.740.000	
3656	Cắt đoạn dạ dày[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm]	5.495.300	15.330.000	
3657	Cắt toàn bộ dạ dày (đã bao gồm máy cắt nối tự động, CHƯA bao gồm ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm)	8.208.300	23.170.000	
3658	Nạo vét hạch D1[Chưa bao gồm dao siêu âm.]	4.287.100	10.800.000	
3659	Nạo vét hạch D2 (Chưa bao gồm dao siêu âm)	4.287.100	11.530.000	
3660	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.993.400	10.500.000	
3661	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3.993.400	10.500.000	
3662	Cắt u tá tràng	2.815.900	10.000.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3663	Cắt u tá tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
3664	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2.815.900	10.000.000	
3665	Khâu vùi túi thừa tá tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
3666	Cắt túi thừa tá tràng	2.815.900	10.000.000	
3667	Cắt túi thừa tá tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
3668	Cắt màng ngăn tá tràng	2.705.700	9.920.000	
3669	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
3670	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.750.000	
3671	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3.993.400	10.500.000	
3672	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.705.700	9.200.000	
3673	Tháo xoắn ruột non	2.705.700	9.200.000	
3674	Tháo lồng ruột non	2.705.700	9.200.000	
3675	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.993.400	10.500.000	
3676	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3.993.400	11.220.000	
3677	Cắt ruột non hình chêm	3.993.400	10.500.000	
3678	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối)	5.100.100	12.420.000	
3679	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối).	5.100.100	12.420.000	
3680	Cắt nhiều đoạn ruột non[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	13.680.000	
3681	Gỡ dính sau mổ lại	2.705.700	9.920.000	
3682	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3.142.500	10.320.000	
3683	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	9.630.000	
3684	Đóng mở thông ruột non	3.993.400	10.500.000	
3685	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4.764.100	11.360.000	
3686	Nối tắt ruột non - ruột non[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4.764.100	11.360.000	
3687	Cắt mạc nối lớn[Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.]	5.141.100	11.800.000	
3688	Cắt bỏ u mạc nối lớn (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm).	5.141.100	11.800.000	
3689	Cắt u mạc treo ruột[Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.]	5.141.100	12.460.000	
3690	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.815.900	9.260.000	
3691	Cắt ruột thừa đơn thuần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	8.800.000	
3692	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.815.900	9.260.000	
3693	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	8.800.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3694	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	2.815.900	9.260.000	
3695	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	8.800.000	
3696	Dẫn lưu áp xe ruột thừa (Áp giường Ngoại khoa loại IV)	3.142.500	9.600.000	
3697	Dẫn lưu áp xe ruột thừa (Áp giường Ngoại khoa loại IV) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	8.900.000	
3698	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.815.900	9.260.000	
3699	Các phẫu thuật ruột thừa khác [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	8.800.000	
3700	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.210.000	
3701	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.930.000	
3702	Khâu lỗ thủng đại tràng	3.993.400	10.500.000	
3703	Cắt túi thừa đại tràng	3.993.400	10.500.000	
3704	Cắt đoạn đại tràng nối ngay (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối).	4.941.100	12.240.000	
3705	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối).	4.941.100	12.240.000	
3706	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4.941.100	12.240.000	
3707	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối).	4.941.100	12.240.000	
3708	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	4.941.100	12.240.000	
3709	Làm hậu môn nhân tạo[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.210.000	
3710	Làm hậu môn nhân tạo[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.930.000	
3711	Lấy dị vật trực tràng	3.993.400	10.500.000	
3712	Cắt đoạn trực tràng nối ngay (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối).	4.941.100	12.240.000	
3713	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4.941.100	13.510.000	
3714	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	4.941.100	13.510.000	
3715	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	7.639.200	16.220.000	
3716	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3717	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3718	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3.993.400	11.220.000	
3719	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	2.705.700	9.920.000	
3720	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	2.705.700	9.920.000	
3721	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3722	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3723	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.080.000	
3724	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.630.000	
3725	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3726	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3727	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3728	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3729	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	10.140.000	
3730	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	9.680.000	
3731	Phẫu thuật Longo[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy](*)	2.507.900	9.020.000	
3732	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy](*)	2.507.900	9.010.000	
3733	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3734	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3735	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.320.000	
3736	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.870.000	
3737	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3738	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3739	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	10.120.000	
3740	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	9.660.000	
3741	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3742	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3743	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3744	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3745	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	10.000.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3746	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	9.530.000	
3747	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1.509.500	7.490.000	
3748	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1.509.500	7.670.000	
3749	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	2.119.400	9.200.000	
3750	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.569.000	8.660.000	
3751	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2.501.900	8.890.000	
3752	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.959.100	8.150.000	
3753	Thăm dò, sinh thiết gan[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.210.000	
3754	Thăm dò, sinh thiết gan[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.930.000	
3755	Cắt gan phải[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	17.550.000	
3756	Cắt gan trái[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	17.550.000	
3757	Cắt gan phân thủy sau[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	17.550.000	
3758	Cắt gan phân thủy trước[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	17.550.000	
3759	Cắt thủy gan trái[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	16.280.000	
3760	Các phẫu thuật cắt gan khác (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô - Áp giường ngoại khoa loại 4).	9.075.300	15.450.000	
3761	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	3.433.300	10.350.000	
3762	Lấy bỏ u gan[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	16.280.000	
3763	Cắt lọc nhu mô gan[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	16.280.000	
3764	Cầm máu nhu mô gan (Chưa bao gồm vật liệu cầm máu)	5.861.600	13.130.000	
3765	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu[Chưa bao gồm vật liệu cầm máu]	5.861.600	13.130.000	
3766	Lấy máu tụ bao gan[Chưa bao gồm vật liệu cầm máu]	5.861.600	13.130.000	
3767	Cắt chỏm nang gan	3.433.300	10.350.000	
3768	Dẫn lưu áp xe gan	3.142.500	10.320.000	
3769	Dẫn lưu áp xe gan [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	9.630.000	
3770	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	3.142.500	10.320.000	
3771	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	9.630.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3772	Mở thông túi mật	2.396.200	8.550.000	
3773	Cắt túi mật	4.993.100	12.300.000	
3774	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật[Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	4.970.100	12.270.000	
3775	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật[Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	4.970.100	12.380.000	
3776	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi)	4.733.300	44.000.000	
3777	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
3778	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
3779	Các phẫu thuật đường mật khác (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA).	5.170.100	12.500.000	
3780	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm]	4.955.100	12.260.000	
3781	Dẫn lưu nang tụy[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
3782	Dẫn lưu nang tụy[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
3783	Nối nang tụy với dạ dày[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
3784	Nối nang tụy với dạ dày[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
3785	Nối nang tụy với hồng tràng[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
3786	Nối nang tụy với hồng tràng[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
3787	Cắt bỏ nang tụy (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm).	4.955.100	12.260.000	
3788	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.]	4.955.100	12.260.000	
3789	Nối tụy ruột	4.870.100	12.160.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3790	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.]	4.955.100	12.260.000	
3791	Phẫu thuật Puestow - Gillesby[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.]	4.955.100	12.260.000	
3792	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
3793	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
3794	Cắt lách do chấn thương[Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.]	4.943.100	12.240.000	
3795	Cắt lách bệnh lý (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm).	4.943.100	12.240.000	
3796	Cắt lách bán phần (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm).	4.943.100	12.240.000	
3797	Khâu vết thương lách	3.433.300	10.350.000	
3798	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.120.000	
3799	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
3800	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.120.000	
3801	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
3802	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.120.000	
3803	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
3804	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.120.000	
3805	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
3806	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.850.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3807	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
3808	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	11.130.000	
3809	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
3810	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.120.000	
3811	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
3812	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.850.000	
3813	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
3814	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.850.000	
3815	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
3816	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn(*)	2.396.200	8.670.000	
3817	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3.433.300	10.350.000	
3818	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3.433.300	10.350.000	
3819	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3.433.300	10.350.000	
3820	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	3.433.300	10.350.000	
3821	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	3.433.300	10.350.000	
3822	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	3.433.300	10.350.000	
3823	Phẫu thuật cắt u thành bụng(*)	2.396.200	9.270.000	
3824	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.833.400	10.050.000	
3825	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.104.300	9.260.000	
3826	Khâu vết thương thành bụng(*)	2.396.200	8.550.000	
3827	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.930.000	
3828	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	9.660.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3829	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới[Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	3.411.300	10.320.000	
3830	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay(*)	2.698.800	9.830.000	
3831	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3832	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.604.700	9.800.000	
3833	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	11.840.000	
3834	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.604.700	11.190.000	
3835	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi[Chưa bao gồm gân nhân tạo](Áp giường ngoại khoa loại 3)	3.302.900	10.610.000	
3836	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi[Chưa bao gồm gân nhân tạo](Áp giường ngoại khoa loại 3) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.604.700	9.920.000	
3837	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	3.923.600	10.490.000	
3838	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.184.700	9.770.000	
3839	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3.011.900	10.240.000	
3840	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.390.200	9.670.000	
3841	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3.044.900	10.270.000	
3842	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.583.600	9.920.000	
3843	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3.226.900	10.400.000	
3844	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.493.700	9.680.000	
3845	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3846	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liên	3.720.600	10.930.000	
3847	Phẫu thuật trật bánh chèn mắc phải[Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	3.411.300	10.320.000	
3848	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay[Chưa bao gồm kim]	4.324.900	11.710.000	
3849	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.577.600	10.980.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3850	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu[Chưa bao gồm kim]	4.324.900	11.710.000	
3851	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.577.600	10.980.000	
3852	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [Tạo hình khớp háng - Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa]	3.602.500	10.930.000	
3853	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	5.474.500	14.230.000	
3854	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3.011.900	9.500.000	
3855	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.390.200	8.940.000	
3856	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài]	4.002.600	11.320.000	
3857	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.262.000	10.590.000	
3858	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3.720.600	10.930.000	
3859	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	3.044.900	9.540.000	
3860	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ² [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.583.600	9.200.000	
3861	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	4.699.100	11.980.000	
3862	Phẫu thuật vá da diện tích trên 10cm ² [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.964.400	11.300.000	
3863	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	9.740.000	
3864	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.604.700	9.070.000	
3865	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	9.740.000	
3866	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.604.700	9.070.000	
3867	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)(*)	2.698.800	9.700.000	
3868	Phẫu thuật ghép xương tự thân[Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	5.105.100	12.420.000	
3869	Phẫu thuật ghép xương tự thân[Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	4.357.800	11.750.000	
3870	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2.698.800	8.980.000	
3871	Phẫu thuật viêm xương	3.226.900	9.670.000	
3872	Phẫu thuật viêm xương [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.493.700	8.960.000	
3873	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo]	5.798.100	14.460.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3874	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo]	5.798.100	14.460.000	
3875	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo]	5.798.100	14.460.000	
3876	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	4.969.100	12.270.000	
3877	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	7.825.900	14.680.000	
3878	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	7.164.500	14.150.000	
3879	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.701.300	10.860.000	
3880	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.718.300	10.880.000	
3881	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.415.300	11.700.000	
3882	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.831.300	11.150.000	
3883	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.449.400	12.730.000	
3884	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771.000	7.110.000	
3885	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	9.510.000	
3886	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	1.322.100	8.390.000	
3887	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771.000	8.960.000	
3888	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	8.670.000	
3889	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	1.322.100	8.390.000	
3890	Cắt các u lành vùng cổ	2.928.100	9.440.000	
3891	Cắt các u lành tuyến giáp	2.140.700	8.410.000	
3892	Cắt các u nang giáp móng	2.289.300	8.820.000	
3893	Cắt các u nang mang	1.322.100	10.150.000	
3894	Cắt các u ác tuyến mang tai[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	12.400.000	
3895	Cắt các u ác tuyến giáp (có dùng dao siêu âm)	6.955.600	14.540.000	
3896	Cắt các u ác tuyến giáp (không dùng dao siêu âm)	4.561.600	11.910.000	
3897	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2.928.100	10.080.000	
3898	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	3.331.900	11.880.000	
3899	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	8.570.200	15.720.000	
3900	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt da cơ	3.638.600	12.160.000	
3901	Cắt u tuyến nước bọt mang tai[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	12.570.000	
3902	Vết hạch cổ bảo tồn[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.732.000	12.390.000	
3903	Vết hạch cổ bảo tồn[Chưa bao gồm dao siêu âm][Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.908.400	9.580.000	
3904	Cắt một nửa lưỡi + vết hạch cổ	4.944.000	12.400.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3905	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	7.249.700	14.790.000	
3906	Cắt khối u khẩu cái	3.300.700	10.230.000	
3907	Cắt u amidan[Đã bao gồm dao cắt]	4.003.900	10.730.000	
3908	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	12.520.000	
3909	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên[Chưa bao gồm dao siêu âm]		12.390.000	
3910	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên[Chưa bao gồm dao siêu âm][Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.908.400	9.580.000	
3911	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.732.000	12.390.000	
3912	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên[Chưa bao gồm dao siêu âm][Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.908.400	9.580.000	
3913	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	3.595.500	10.240.000	
3914	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.718.800	9.320.000	
3915	Cắt u xương sườn 1 xương[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]	4.085.900	10.800.000	
3916	Cắt u xương sườn 1 xương[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.338.600	10.050.000	
3917	Phẫu thuật bóc u thành ngực	2.396.200	8.640.000	
3918	Cắt u xương sườn nhiều xương[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]	4.085.900	11.430.000	
3919	Cắt u xương sườn nhiều xương[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.338.600	10.700.000	
3920	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	2.396.200	8.550.000	
3921	Phẫu thuật vét hạch nách	3.300.700	10.410.000	
3922	Mở thông dạ dày ra da do ung thư[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Áp giường ngoại khoa loại 4]	2.683.900	9.320.000	
3923	Mở thông dạ dày ra da do ung thư[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ - Áp giường ngoại khoa loại 4]	2.276.100	9.040.000	
3924	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới[Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Áp giường ngoại khoa loại 4]	7.639.200	15.510.000	
3925	Cắt u sau phúc mạc[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu - Áp giường ngoại khoa loại 4]	6.419.200	14.140.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3926	Cắt đuôi tuy và cắt lách (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm - Áp giường ngoại khoa loại 4).	4.955.100	15.440.000	
3927	Cắt u bàng quang đường trên [Áp giường ngoại khoa loại 4]	6.140.200	12.470.000	
3928	Cắt u bàng quang đường trên [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ - Áp giường ngoại khoa loại 4]	4.734.100	12.370.000	
3929	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung[Áp giường ngoại khoa loại 4]	6.815.100	13.220.000	
3930	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ - Áp giường ngoại khoa loại 4]	5.932.700	12.080.000	
3931	Cắt u thận lạnh	3.433.300	10.350.000	
3932	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1.456.700	7.520.000	
3933	Cắt nang trứng tinh một bên (*)	2.140.700	8.410.000	
3934	Cắt nang trứng tinh hai bên	3.300.700	9.590.000	
3935	Cắt u lành dương vật(*)	2.396.200	8.760.000	
3936	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	4.621.100	11.890.000	
3937	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.676.400	10.650.000	
3938	Cắt u vú lành tính	3.135.800	9.850.000	
3939	Cắt u vú lành tính [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.595.700	9.320.000	
3940	Mô bóc nhân xơ vú	1.079.400	7.230.000	
3941	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3.135.800	9.710.000	
3942	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.595.700	9.200.000	
3943	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	5.507.100	12.600.000	
3944	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	5.507.100	12.600.000	
3945	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	5.507.100	12.600.000	
3946	Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư tuyến vú	5.507.100	12.600.000	
3947	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	5.507.100	13.870.000	
3948	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	3.720.600	10.920.000	
3949	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	3.217.800	10.460.000	
3950	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	9.630.000	
3951	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên	6.849.100	15.350.000	
3952	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.879.900	14.070.000	
3953	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	6.836.200	14.070.000	
3954	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.953.300	12.890.000	
3955	Cắt u thành âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]	1.716.500	7.430.000	
3956	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	3.720.600	10.930.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3957	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2.140.700	8.410.000	
3958	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	3.300.700	10.230.000	
3959	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	3.488.600	10.640.000	
3960	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm(*) (phức tạp)	2.140.700	9.380.000	
3961	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm(*)	2.140.700	7.500.000	
3962	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm(*) (phức tạp)	2.140.700	8.530.000	
3963	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm(*)	2.140.700	6.830.000	
3964	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	3.135.800	9.710.000	
3965	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.595.700	9.200.000	
3966	Cắt u xương, sụn[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]	4.085.900	10.800.000	
3967	Cắt u xương, sụn[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.338.600	10.050.000	
3968	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	5.214.000	14.050.000	
3969	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi[Đã bao gồm thuốc gây mê]	5.859.300	13.690.000	
3970	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực[Chưa bao gồm dao siêu âm.]	3.663.800	10.830.000	
3971	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	6.557.900	14.180.000	
3972	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	6.557.900	14.180.000	
3973	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900	11.800.000	
3974	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3975	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	3.136.900	11.800.000	
3976	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3977	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2.745.200	9.440.000	
3978	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu]	5.597.800	12.930.000	
3979	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật-hỗng tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	13.550.000	
3980	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu]	5.597.800	12.930.000	
3981	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.]	5.597.800	12.930.000	
3982	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày (đã bao gồm máy cắt nối tự động, CHƯA bao gồm ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu)	5.597.800	20.870.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3983	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2.434.500	10.050.000	
3984	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2.434.500	9.510.000	
3985	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.]	4.663.800	11.990.000	
3986	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
3987	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
3988	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2.434.500	9.510.000	
3989	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3990	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng	2.815.900	10.000.000	
3991	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
3992	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3993	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.705.700	9.920.000	
3994	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2.705.700	10.090.000	
3995	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	2.745.200	10.160.000	
3996	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2.745.200	10.160.000	
3997	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2.745.200	10.160.000	
3998	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng[Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm]	4.747.100	12.030.000	
3999	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng[Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.692.400	10.930.000	
4000	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
4001	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
4002	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700	9.440.000	
4003	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.818.700	9.260.000	
4004	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	2.818.700	10.000.000	
4005	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.818.700	11.180.000	
4006	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3.136.900	11.820.000	
4007	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
4008	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	13.940.000	
4009	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4010	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
4011	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
4012	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	14.070.000	
4013	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2.815.900	10.000.000	
4014	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
4015	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.815.900	10.000.000	
4016	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
4017	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng[Chưa bao gồm dao siêu âm.]	3.663.800	11.180.000	
4018	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo[Chưa bao gồm dao siêu âm.]	3.663.800	10.830.000	
4019	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
4020	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
4021	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2.815.900	10.000.000	
4022	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
4023	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo[Chưa bao gồm dao siêu âm.]	3.663.800	10.830.000	
4024	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2.815.900	10.000.000	
4025	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
4026	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng[Chưa bao gồm dao siêu âm.]	3.663.800	10.830.000	
4027	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
4028	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	2.434.500	9.510.000	
4029	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	2.434.500	9.510.000	
4030	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2.434.500	10.360.000	
4031	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3.431.900	10.640.000	
4032	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr[Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	3.781.900	10.920.000	
4033	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	3.431.900	13.300.000	
4034	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật (Áp giường Ngoại khoa loại III)(*)	3.431.900	10.970.000	
4035	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2.434.500	9.510.000	
4036	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật[Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	3.781.900	10.920.000	
4037	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	3.431.900	10.640.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4038	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu]	4.068.200	11.350.000	
4039	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
4040	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu]	4.068.200	11.350.000	
4041	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2.434.500	9.510.000	
4042	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)[Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo]	2.434.500	10.030.000	
4043	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)[Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo]	2.434.500	9.510.000	
4044	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng[Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo]	2.434.500	9.510.000	
4045	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	2.434.500	9.510.000	
4046	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	4.596.000	11.910.000	
4047	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	4.596.000	11.910.000	
4048	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4.781.900	12.080.000	
4049	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	2.434.500	9.510.000	
4050	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1.596.600	7.940.000	
4051	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2.434.500	9.510.000	
4052	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2.434.500	9.510.000	
4053	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2.434.500	9.510.000	
4054	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1.596.600	7.940.000	
4055	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1.596.600	7.940.000	
4056	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	4.781.900	12.080.000	
4057	Nội soi bàng quang tán sỏi[Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi](*)	1.345.000	7.830.000	
4058	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1.596.600	7.940.000	
4059	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước[Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại]	4.594.500	13.250.000	
4060	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau[Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại]	4.594.500	12.080.000	
4061	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang (Áp giường ngoại khoa loại IV)	5.030.900	11.690.000	
4062	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]- (Áp giường ngoại khoa loại IV)	3.721.800	9.930.000	
4063	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2.815.900	10.000.000	
4064	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
4065	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ[NHI]	369.500	3.850.000	
4066	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ[NHI][phòng khám]	369.500	2.890.000	
4067	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi[NHI]	344.200	3.810.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4068	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi[NHI][phòng khám]	344.200	1.960.000	
4069	Phẫu thuật cắt phanh môi[NHI]	344.200	3.810.000	
4070	Phẫu thuật cắt phanh môi[NHI][phòng khám]	344.200	1.960.000	
4071	Phẫu thuật cắt phanh má[NHI]	344.200	3.810.000	
4072	Phẫu thuật cắt phanh má[NHI][phòng khám]	344.200	1.960.000	
4073	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5][NHI]	631.000	2.280.000	
4074	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5][NHI][phòng khám]	631.000	2.280.000	
4075	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới][NHI]	861.000	1.760.000	
4076	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới][NHI][phòng khám]	861.000	1.760.000	
4077	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3][NHI]	455.500	960.000	
4078	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3][NHI][phòng khám]	455.500	960.000	
4079	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên][NHI]	991.000	1.820.000	
4080	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên][NHI][phòng khám]	991.000	1.820.000	
4081	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng 4,5][NHI]	631.000	2.280.000	
4082	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng 4,5][NHI][phòng khám]	631.000	2.280.000	
4083	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng 6,7 hàm dưới][NHI]	861.000	2.540.000	
4084	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng 6,7 hàm dưới][NHI][phòng khám]	861.000	2.540.000	
4085	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng 1,2,3][NHI]	455.500	2.110.000	
4086	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng 1,2,3][NHI][phòng khám]	455.500	2.110.000	
4087	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng 6,7 hàm trên][NHI]	991.000	2.690.000	
4088	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng 6,7 hàm trên][NHI][phòng khám]	991.000	2.690.000	
4089	Điều trị tủy lại [Nhi]	987.500	1.910.000	
4090	Điều trị tủy lại [Nhi][phòng khám]	987.500	1.910.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4091	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng 4,5][NHI]	631.000	2.280.000	
4092	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng 4,5][NHI][phòng khám]	631.000	2.280.000	
4093	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 6,7 hàm dưới][NHI]	861.000	2.540.000	
4094	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 6,7 hàm dưới][NHI][phòng khám]	861.000	2.540.000	
4095	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 1,2, 3][NHI]	455.500	2.110.000	
4096	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 1,2, 3][NHI][phòng khám]	455.500	2.110.000	
4097	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 6,7 hàm trên][NHI]	991.000	2.690.000	
4098	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 6,7 hàm trên][NHI][phòng khám]	991.000	2.690.000	
4099	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[răng 4,5][NHI]	631.000	4.130.000	
4100	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[răng 4,5][NHI][phòng khám]	631.000	4.130.000	
4101	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[6,7 hàm dưới][NHI]	861.000	2.540.000	
4102	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[6,7 hàm dưới][NHI][phòng khám]	861.000	2.540.000	
4103	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[1,2,3][NHI]	455.500	2.110.000	
4104	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[1,2,3][NHI][phòng khám]	455.500	2.110.000	
4105	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[6,7 hàm trên][NHI]	991.000	2.690.000	
4106	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[6,7 hàm trên][NHI][phòng khám]	991.000	2.690.000	
4107	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam[NHI]	102.000	1.160.000	
4108	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt[Nhi][phòng khám]	2.497.500	5.410.000	
4109	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt[Nhi]	2.497.500	9.050.000	
4110	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm[NHI]	3.078.100	10.260.000	
4111	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê[NHI]	1.832.000	8.900.000	
4112	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm[NHI -Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.897.900	10.090.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4113	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt[Nhi-Chưa bao gồm nẹp, vít]	4.733.900	11.880.000	
4114	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt[NHI]	2.856.600	9.880.000	
4115	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.293.500	9.170.000	
4116	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm[NHI]	1.051.700	8.110.000	
4117	Nắn sai khớp thái dương hàm[NHI]	110.800	590.000	
4118	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản [Nhi]	2.928.100	9.170.000	
4119	Cắt u cơ vùng hàm mặt[NHI]	2.928.100	10.080.000	
4120	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm [Nhi]	3.228.100	10.520.000	
4121	Cắt u tuyến nước bọt mang tai[NHI -Chưa bao gồm dao siêu âm.]	4.944.000	12.410.000	
4122	Cắt nang vùng sàn miệng[NHI]	3.078.100	10.260.000	
4123	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm[NHI - Chưa bao gồm dao siêu âm.]	4.944.000	12.410.000	
4124	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm (Chưa bao gồm máy dò thần kinh) - Nhi - (I)	3.397.900	10.700.000	
4125	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm (Nhi)	3.228.100	9.710.000	
4126	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm[NHI]	2.928.100	10.080.000	
4127	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm (Chưa bao gồm máy dò thần kinh)(I)[Nhi]	3.397.900	10.700.000	
4128	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh[NHI -Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	12.420.000	
4129	Cắt u máu – bạch mạch vùng hàm mặt	3.488.600	10.640.000	
4130	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	1.322.100	7.740.000	
4131	Cắt nang vùng sàn miệng	3.078.100	10.260.000	
4132	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm[Chưa bao gồm dao siêu âm.]	4.944.000	12.410.000	
4133	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1.322.100	8.390.000	
4134	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	1.322.100	9.320.000	
4135	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	952.100	6.790.000	
4136	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm (*)	3.228.100	12.260.000	
4137	Cắt nang xương hàm khó	3.228.100	10.440.000	
4138	Cắt u môi lành tính có tạo hình	1.322.100	9.320.000	
4139	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm [phòng khám]		1.160.000	
4140	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	481.000	6.340.000	
4141	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	521.000	7.080.000	
4142	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	521.000	7.460.000	
4143	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	12.410.000	
4144	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm[Chưa bao gồm máy dò thần kinh]	3.397.900	10.700.000	
4145	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	12.410.000	
4146	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi[Chưa bao gồm máy dò thần kinh]	3.397.900	10.700.000	
4147	Cắt u tuyến nước bọt phụ[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	12.410.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4148	Cắt u tuyến nước bọt phụ[Chưa bao gồm máy dò thần kinh]	3.397.900	10.700.000	
4149	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm[Chưa bao gồm máy dò thần kinh]	3.397.900	10.700.000	
4150	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	1.385.400	7.850.000	
4151	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	874.800	7.170.000	
4152	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm[gây mê]	1.385.400	7.850.000	
4153	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê] [Đã bao gồm thuốc trong mổ][phòng khám]	874.800	2.080.000	
4154	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm[gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	874.800	7.170.000	
4155	Cắt u lưỡi lành tính	3.300.700	10.230.000	
4156	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài[Gây mê]	2.122.100	8.570.000	
4157	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài[Gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	634.500	6.890.000	
4158	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng[phòng khám]	952.100	3.100.000	
4159	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	952.100	3.100.000	
4160	Phẫu thuật nạo túi lợi[phòng khám]	89.500	570.000	
4161	Phẫu thuật nạo túi lợi	89.500	570.000	
4162	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	2.280.000	
4163	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 4, 5]	631.000	2.280.000	
4164	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]	861.000	2.540.000	
4165	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
4166	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	2.110.000	
4167	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
4168	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]	991.000	2.690.000	
4169	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.690.000	
4170	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	1.530.000	
4171	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	2.280.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4172	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]	861.000	1.820.000	
4173	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
4174	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	960.000	
4175	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
4176	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]	991.000	1.760.000	
4177	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.770.000	
4178	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	2.280.000	
4179	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000	2.280.000	
4180	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]	861.000	2.540.000	
4181	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
4182	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	2.110.000	
4183	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
4184	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]	991.000	2.690.000	
4185	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.690.000	
4186	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	2.280.000	
4187	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000	1.280.000	
4188	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]	861.000	1.810.000	
4189	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
4190	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	1.110.000	
4191	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4192	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]	991.000	1.810.000	
4193	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.770.000	
4194	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	2.280.000	
4195	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000	2.280.000	
4196	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]	861.000	2.540.000	
4197	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
4198	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	2.110.000	
4199	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
4200	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]	991.000	2.690.000	
4201	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.690.000	
4202	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [tủy răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	2.280.000	
4203	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [tủy răng số 4, 5]	631.000	2.280.000	
4204	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]	861.000	2.540.000	
4205	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
4206	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	2.110.000	
4207	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
4208	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]	991.000	2.690.000	
4209	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.690.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4210	Điều trị tủy lại[phòng khám]	987.500	2.490.000	
4211	Điều trị tủy lại	987.500	2.490.000	
4212	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ[phòng khám]	369.500	2.890.000	
4213	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369.500	3.850.000	
4214	Phẫu thuật nhổ răng ngầm[phòng khám]	239.500	2.890.000	
4215	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239.500	3.710.000	
4216	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên[phòng khám]	398.600	1.160.000	
4217	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398.600	3.870.000	
4218	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới[phòng khám]	398.600	1.730.000	
4219	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398.600	3.870.000	
4220	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân[phòng khám]	398.600	1.730.000	
4221	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398.600	3.870.000	
4222	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng[phòng khám]	398.600	2.320.000	
4223	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398.600	3.870.000	
4224	Nhổ răng vĩnh viễn[phòng khám]	239.500	580.000	
4225	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500	3.710.000	
4226	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới[phòng khám]	178.900	580.000	
4227	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	1.500.000	
4228	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi[phòng khám]	344.200	2.900.000	
4229	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344.200	3.810.000	
4230	Phẫu thuật cắt phanh môi[phòng khám]	344.200	1.960.000	
4231	Phẫu thuật cắt phanh môi	344.200	3.810.000	
4232	Phẫu thuật cắt phanh má[phòng khám]	344.200	1.960.000	
4233	Phẫu thuật cắt phanh má	344.200	3.810.000	
4234	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng[phòng khám]	601.000	1.160.000	
4235	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601.000	4.080.000	
4236	Điều trị tủy răng sữa [một chân][phòng khám]	296.100	950.000	
4237	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	950.000	
4238	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân][phòng khám]	415.500	1.220.000	
4239	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	1.220.000	
4240	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit[phòng khám]	493.500	2.160.000	
4241	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493.500	2.160.000	
4242	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA[phòng khám]	493.500	2.160.000	
4243	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493.500	2.160.000	
4244	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.997.900	10.210.000	
4245	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
4246	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
4247	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
4248	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
4249	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít.](*)	3.297.900	12.530.000	
4250	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4251	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
4252	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
4253	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
4254	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép[Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.897.900	10.090.000	
4255	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.897.900	12.230.000	
4256	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	2.897.900	10.090.000	
4257	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	2.636.500	9.610.000	
4258	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500	9.610.000	
4259	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	2.636.500	9.610.000	
4260	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	2.636.500	9.610.000	
4261	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500	9.610.000	
4262	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2.636.500	9.610.000	
4263	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép[Chưa bao gồm nẹp, vít]	3.197.900	14.260.000	
4264	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít]	3.197.900	12.460.000	
4265	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít]	3.197.900	10.460.000	
4266	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)[Chưa bao gồm nẹp, vít][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	3.197.900	12.430.000	
4267	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm[Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.897.900	10.090.000	
4268	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm[Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.897.900	10.090.000	
4269	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt[Chưa bao gồm nẹp, vít]	4.733.900	14.980.000	
4270	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.856.600	9.880.000	
4271	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.293.500	9.170.000	
4272	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	2.767.900	10.040.000	
4273	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.149.000	9.470.000	
4274	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm(*)	1.051.700	8.110.000	
4275	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3.078.100	10.260.000	
4276	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan tỏa vùng hàm mặt	2.497.500	9.510.000	
4277	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.832.000	8.900.000	
4278	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [sau kết hợp xương hai bên] (Áp giường ngoại khoa loại 04)	3.317.300	10.310.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4279	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [sau kết hợp xương hai bên] (Áp giường ngoại khoa loại 04) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.665.100	9.480.000	
4280	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [sau kết hợp xương lõi cầu] (Áp giường ngoại khoa loại 04)	3.254.300	10.240.000	
4281	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [sau kết hợp xương lõi cầu] (Áp giường ngoại khoa loại 04) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.663.500	9.480.000	
4282	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [sau kết hợp xương một bên] (Áp giường ngoại khoa loại 04)	3.081.600	10.150.000	
4283	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [sau kết hợp xương một bên] (Áp giường ngoại khoa loại 04) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.423.300	9.310.000	
4284	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ (thực hiện cùng phẫu thuật khác)		4.620.000	
4285	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn[NHI]	4.142.300	11.010.000	
4286	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.456.900	10.280.000	
4287	Khâu rách cùng đồ âm đạo[NHI]	2.119.400	7.930.000	
4288	Khâu rách cùng đồ âm đạo[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.569.000	7.380.000	
4289	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn [Nhi]	3.116.800	9.080.000	
4290	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]	2.538.800	8.380.000	
4291	Cắt u nang buồng trứng xoắn[NHI]	3.217.800	9.370.000	
4292	Cắt u nang buồng trứng xoắn[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
4293	Cắt u nang buồng trứng[NHI]	3.217.800	9.370.000	
4294	Cắt u nang buồng trứng[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
4295	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ[NHI]	3.217.800	9.370.000	
4296	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
4297	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ[NHI]	3.217.800	9.370.000	
4298	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
4299	Cắt u thành âm đạo[NHI]	2.268.300	8.280.000	
4300	Cắt u thành âm đạo[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.716.500	7.750.000	
4301	Bóc nang tuyến Bartholin[NHI]	1.369.400	7.340.000	
4302	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	2.396.200	8.060.000	
4303	Cắt polyp cổ tử cung	2.104.900	8.030.000	
4304	Cắt polyp cổ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.535.600	7.480.000	
4305	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.217.800	9.960.000	
4306	Cắt u nang buồng trứng xoắn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
4307	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800	9.450.000	
4308	Cắt u nang buồng trứng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
4309	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.217.800	9.450.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4310	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
4311	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	4.110.800	10.250.000	
4312	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.329.000	9.380.000	
4313	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	5.982.300	13.100.000	
4314	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4.308.300	11.220.000	
4315	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.536.400	10.370.000	
4316	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.815.100	14.880.000	
4317	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.932.700	13.950.000	
4318	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	3.217.800	10.090.000	
4319	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	9.530.000	
4320	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần (Áp giường Ngoại khoa loại III)	2.971.900	9.880.000	
4321	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.249.700	9.080.000	
4322	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	8.100.000	
4323	Bóc nang tuyến Bartholin (Áp giường Nội khoa loại II)	1.369.400	7.920.000	
4324	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược[COVID]	8.625.200	15.450.000	
4325	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8.625.200	19.100.000	
4326	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược (chưa bao gồm khám SLSS + chiếu plasma cho bé)	8.625.200	18.780.000	
4327	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ [COVID]]	7.223.900	13.920.000	
4328	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	7.223.900	17.490.000	
4329	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 3)	3.376.200	13.430.000	
4330	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 4)	3.376.200	14.480.000	
4331	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.376.200	12.380.000	
4332	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (chưa bao gồm khám SLSS + chiếu plasma cho bé)	3.376.200	11.920.000	
4333	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] (lần 3)	2.631.000	12.850.000	
4334	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] (lần 4)	2.631.000	13.900.000	
4335	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.631.000	11.800.000	
4336	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)[COVID]	4.739.300	10.280.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4337	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân(tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4.739.300	13.630.000	
4338	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) (chưa bao gồm khám SLSS + chiếu plasma cho bé)	4.739.300	13.310.000	
4339	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ - [COVID]]	3.578.900	8.930.000	
4340	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.578.900	12.340.000	
4341	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)[COVID]	4.739.300	10.460.000	
4342	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4.739.300	13.800.000	
4343	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) (chưa bao gồm khám SLSS + chiếu plasma cho bé)	4.739.300	13.480.000	
4344	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.578.900	12.510.000	
4345	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	6.517.600	15.360.000	
4346	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.268.900	13.700.000	
4347	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.604.800	10.660.000	
4348	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (chưa bao gồm khám SLSS + chiếu plasma cho bé)	2.604.800	10.220.000	
4349	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.773.600	9.920.000	
4350	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)[COVID]	4.570.200	10.160.000	
4351	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	4.570.200	13.510.000	
4352	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) (chưa bao gồm khám SLSS + chiếu plasma cho bé)	4.570.200	13.210.000	
4353	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ - [COVID]]	3.211.000	8.540.000	
4354	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.211.000	11.960.000	
4355	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	5.142.900	12.350.000	
4356	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.783.200	10.730.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4357	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.596.900	10.340.000	
4358	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.751.200	8.690.000	
4359	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5.206.200	12.320.000	
4360	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.713.100	10.500.000	
4361	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.849.400	12.040.000	
4362	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.576.400	10.510.000	
4363	Khâu tử cung do nạo thủng	3.054.800	9.170.000	
4364	Khâu tử cung do nạo thủng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.475.900	8.310.000	
4365	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	2.501.900	8.530.000	
4366	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.959.100	7.770.000	
4367	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	6.346.300	13.490.000	
4368	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6.346.300	13.490.000	
4369	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	4.168.300	11.070.000	
4370	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.396.600	10.200.000	
4371	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.308.300	11.560.000	
4372	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.536.400	10.700.000	
4373	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4.308.300	11.220.000	
4374	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.536.400	10.370.000	
4375	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4.308.300	11.290.000	
4376	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.536.400	10.420.000	
4377	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.628.800	9.880.000	
4378	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.872.900	9.040.000	
4379	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	9.450.000	
4380	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng	4.721.300	12.390.000	
4381	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.888.600	11.540.000	
4382	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.594.800	9.830.000	
4383	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.782.400	8.910.000	
4384	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.503.300	12.570.000	
4385	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5.503.300	12.570.000	
4386	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.988.800	13.100.000	
4387	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	5.503.300	12.570.000	
4388	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5.503.300	12.570.000	
4389	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5.503.300	12.570.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4390	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản		12.570.000	
4391	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.503.300	12.570.000	
4392	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	6.548.300	13.730.000	
4393	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.939.300	12.050.000	
4394	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.503.300	12.570.000	
4395	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5.503.300	12.570.000	
4396	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5.437.300	12.510.000	
4397	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5.503.300	12.570.000	
4398	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	4.157.300	11.190.000	
4399	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3.217.800	9.370.000	
4400	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
4401	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4.197.200	11.100.000	
4402	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	5.182.300	12.220.000	
4403	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.428.500	11.460.000	
4404	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6.455.300	13.620.000	
4405	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.585.300	17.070.000	
4406	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.477.300	13.650.000	
4407	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.350.200	12.410.000	
4408	Phẫu thuật treo tử cung	3.131.800	9.260.000	
4409	Phẫu thuật treo tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.433.200	8.520.000	
4410	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	5.324.200	12.120.000	
4411	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.365.600	11.060.000	
4412	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6.640.200	13.580.000	
4413	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.840.100	12.760.000	
4414	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	4.230.100	10.170.000	
4415	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.501.900	9.390.000	
4416	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.932.800	9.020.000	
4417	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.212.300	8.230.000	
4418	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.892.800	8.980.000	
4419	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.177.000	8.200.000	
4420	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3.116.800	9.080.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4421	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]	2.538.800	8.380.000	
4422	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.949.800	9.040.000	
4423	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.407.800	8.530.000	
4424	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.142.300	11.010.000	
4425	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.456.900	10.280.000	
4426	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4.541.300	11.510.000	
4427	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.767.500	10.650.000	
4428	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4.541.300	11.510.000	
4429	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.767.500	10.650.000	
4430	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.982.300	13.100.000	
4431	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.545.300	11.510.000	
4432	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.636.100	10.460.000	
4433	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5.990.300	13.110.000	
4434	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	
4435	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	5.990.300	13.110.000	
4436	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	
4437	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	4.110.800	10.970.000	
4438	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.329.000	10.110.000	
4439	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5.990.300	13.110.000	
4440	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	
4441	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5.990.300	13.110.000	
4442	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4443	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.990.300	13.110.000	
4444	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	
4445	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.035.700	9.230.000	
4446	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]	2.421.600	8.280.000	
4447	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.667.800	11.120.000	
4448	Nội soi buồng tử cung can thiệp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.859.600	10.230.000	
4449	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4.667.800	11.120.000	
4450	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.859.600	10.230.000	
4451	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4.667.800	11.120.000	
4452	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.859.600	10.230.000	
4453	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5.395.300	12.450.000	
4454	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3.054.800	9.170.000	
4455	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.478.500	8.280.000	
4456	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.521.300	12.590.000	
4457	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.833.400	8.780.000	
4458	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.104.300	7.990.000	
4459	Cắt cắt cổ tử cung	3.019.800	9.140.000	
4460	Cắt cắt cổ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.305.100	8.350.000	
4461	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	2.104.900	7.970.000	
4462	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.535.600	7.410.000	
4463	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	8.100.000	
4464	Cắt u thành âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.716.500	7.750.000	
4465	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	7.930.000	
4466	Khâu rách cùng đồ âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.569.000	7.380.000	
4467	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1.754.800	7.590.000	
4468	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.971.900	9.150.000	
4469	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.249.700	9.080.000	
4470	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.970.800	13.080.000	
4471	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	3.191.500	9.260.000	
4472	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.455.100	8.460.000	
4473	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ		12.210.000	
4474	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ		9.260.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4475	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]		8.460.000	
4476	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ		9.260.000	
4477	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]		8.460.000	
4478	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.035.700	9.230.000	
4479	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.421.600	8.590.000	
4480	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	1.754.800	8.200.000	
4481	Nội soi buồng tử cung can thiệp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.859.600	10.230.000	
4482	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	5.437.300	12.390.000	
4483	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	7.279.100	14.240.000	
4484	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	2.434.500	10.710.000	
4485	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu]	4.068.200	10.980.000	
4486	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	5.395.300	11.680.000	
4487	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2.434.500	9.160.000	
4488	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	7.279.100	14.240.000	
4489	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.548.300	13.730.000	
4490	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	5.990.300	13.110.000	
4491	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	
4492	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ		13.110.000	
4493	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]		12.250.000	
4494	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	5.503.300	12.570.000	
4495	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	6.346.300	13.490.000	
4496	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5.503.300	12.570.000	
4497	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5.503.300	12.570.000	
4498	Vá nhĩ đơn thuần[NHI -Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	4.058.900	12.930.000	
4499	Vá nhĩ đơn thuần[NHI -Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.204.200	12.050.000	
4500	Chỉnh hình tai giữa [Nhi]	5.530.000	11.980.000	
4501	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai [Nhi]	64.300	6.040.000	
4502	Chích nhọt ống tai ngoài [Nhi]	218.500	6.380.000	
4503	Nắn sống mũi sau chấn thương [Nhi]	2.804.100	9.220.000	
4504	Chích áp xe thành sau họng[gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	295.500	6.480.000	
4505	Chích áp xe thành sau họng[gây mê][NHI]	771.900	7.050.000	
4506	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi[Nhi]	3.340.900	10.520.000	
4507	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê[Gây mê - NHI]	1.217.100	8.960.000	
4508	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [Nhi] [Gây mê - Bằng dao điện]	1.761.400	8.170.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4509	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [Nhi] [Gây tê - Bằng dao điện] [Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.761.400	8.170.000	
4510	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ[NHI -Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	10.080.000	
4511	Phẫu thuật nạo VA gây mê [Nhi]	852.900	7.120.000	
4512	Cắt polyp ống tai [gây mê][NHI]	2.122.100	11.220.000	
4513	Cắt polyp ống tai [gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	634.500	9.740.000	
4514	Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm2 [Nhi]	3.044.900	9.540.000	
4515	Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm2 [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.583.600	9.200.000	
4516	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn[NHI - Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	12.410.000	
4517	Phẫu thuật nội soi nạo V.A [Nhi]	3.045.800	9.570.000	
4518	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê][NHI]	705.900	7.700.000	
4519	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	489.500	7.460.000	
4520	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	3.638.600	10.170.000	
4521	Cắt polyp ống tai[gây mê]	2.122.100	11.320.000	
4522	Cắt polyp ống tai[gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	634.500	6.890.000	
4523	Cắt polyp mũi	705.900	6.960.000	
4524	Mở sào bào[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	4.058.900	10.670.000	
4525	Mở sào bào - thượng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	4.058.900	12.930.000	
4526	Mở sào bào thượng nhĩ - vâ nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	4.058.900	15.000.000	
4527	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5.530.000	13.050.000	
4528	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	1.646.800	7.890.000	
4529	Vá nhĩ đơn thuần[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	4.058.900	12.930.000	
4530	Vá nhĩ đơn thuần[Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.204.200	12.050.000	
4531	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	9.850.000	
4532	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi[Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.976.800	8.680.000	
4533	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	9.850.000	
4534	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.976.800	8.680.000	
4535	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	1.385.400	8.070.000	
4536	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai (gây tê)[Đã bao gồm thuốc trong mổ]	874.800	6.990.000	
4537	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	580.400	7.130.000	
4538	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê 1 bên, 2 bên][Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	9.900.000	
4539	Đặt ống thông khí màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	9.670.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4540	Đặt ống thông khí màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.976.800	8.510.000	
4541	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	9.900.000	
4542	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.976.800	9.000.000	
4543	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1.075.700	7.130.000	
4544	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	3.078.100	10.260.000	
4545	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	4.211.900	10.860.000	
4546	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3.180.600	9.740.000	
4547	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3.180.600	9.740.000	
4548	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	4.211.900	10.860.000	
4549	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	705.900	9.810.000	
4550	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	489.500	9.600.000	
4551	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	9.076.600	17.720.000	
4552	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	5.244.100	16.200.000	
4553	Phẫu thuật mở cạnh mũi	5.244.100	12.740.000	
4554	Phẫu thuật mở cạnh mũi [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.634.300	11.090.000	
4555	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang[Chưa bao gồm keo sinh học]	9.611.800	20.190.000	
4556	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	2.981.800	9.490.000	
4557	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.033.900	8.410.000	
4558	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang[Bao gồm cả dao Hummer.]	1.658.900	7.890.000	
4559	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1.646.800	7.890.000	
4560	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	10.030.000	
4561	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	4.211.900	13.080.000	
4562	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	4.211.900	10.860.000	
4563	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900	10.860.000	
4564	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900	13.080.000	
4565	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	4.211.900	10.670.000	
4566	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	10.750.000	
4567	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	10.750.000	
4568	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	10.030.000	
4569	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	12.750.000	
4570	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	5.657.000	13.200.000	
4571	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2.804.100	10.130.000	
4572	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1.646.800	7.890.000	
4573	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.075.700	7.130.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4574	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	2.804.100	9.500.000	
4575	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.326.200	7.530.000	
4576	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1.217.100	7.500.000	
4577	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [Bằng dao điện]	1.761.400	9.070.000	
4578	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [Bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm] [Đã bao gồm dao cắt]	4.003.900	10.780.000	
4579	Phẫu thuật cắt u Amidan [Bằng dao điện][Áp giường ngoại khoa loại 3]	1.761.400	10.280.000	
4580	Phẫu thuật cắt u Amydan [Bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm] [Đã bao gồm dao cắt]	4.003.900	11.510.000	
4581	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	3.045.800	9.680.000	
4582	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	852.900	9.940.000	
4583	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	3.045.800	9.570.000	
4584	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1.075.700	7.130.000	
4585	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	3.340.900	9.800.000	
4586	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	3.180.600	9.740.000	
4587	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây mê)	3.180.600	12.200.000	
4588	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)[Đã bao gồm thuốc trong mổ]	759.800	6.930.000	
4589	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	2.289.300	8.750.000	
4590	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700	7.130.000	
4591	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	2.804.100	10.380.000	
4592	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	9.076.600	15.520.000	
4593	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	10.030.000	
4594	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	9.076.600	16.180.000	
4595	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai[gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	849.000	6.990.000	
4596	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Nhi]	2.917.900	9.390.000	
4597	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	8.910.000	
4598	Lấy sỏi niệu quản[Nhi]	4.569.100	11.830.000	
4599	Lấy sỏi niệu quản[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.740.000	
4600	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại[NHI]	4.569.100	11.830.000	
4601	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.740.000	
4602	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang[NHI]	4.569.100	11.830.000	
4603	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.740.000	
4604	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang[NHI]	6.140.200	13.300.000	
4605	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.734.100	11.820.000	
4606	Mổ lấy sỏi bàng quang[Nhi]	4.569.100	11.130.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4607	Mổ lấy sỏi bàng quang[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.020.000	
4608	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ[NHI]	2.490.900	9.700.000	
4609	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
4610	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn[Nhi]	2.490.900	9.700.000	
4611	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
4612	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn[NHI]	2.490.900	9.700.000	
4613	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
4614	Nong niệu đạo[NHI]	273.500	6.270.000	
4615	Cắt bỏ tinh hoàn[NHI]	2.490.900	9.700.000	
4616	Cắt bỏ tinh hoàn[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
4617	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn[Nhi]	218.500	6.380.000	
4618	Nội soi đặt sonde JJ[Chưa bao gồm sonde JJ - Nhi]	1.920.900	8.100.000	
4619	Nội soi đặt sonde JJ[Chưa bao gồm sonde JJ - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	7.760.000	
4620	Nội soi tháo sonde JJ[Nhi]	953.800	7.060.000	
4621	Nội soi lấy sỏi bàng quang[Nhi]	4.497.100	11.760.000	
4622	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học) [Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi - Nhi]	1.345.000	8.440.000	
4623	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	4.703.100	11.980.000	
4624	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.578.400	10.760.000	
4625	Cắt thận đơn thuần	4.703.100	11.980.000	
4626	Cắt thận đơn thuần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.578.400	10.760.000	
4627	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	4.703.100	12.090.000	
4628	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.578.400	10.890.000	
4629	Lấy sỏi san hô thận (Áp giường Ngoại khoa loại III)	4.569.100	12.010.000	
4630	Lấy sỏi san hô thận (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.940.000	
4631	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang (Áp giường Ngoại khoa loại III)	4.569.100	12.110.000	
4632	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.870.000	
4633	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận (Áp giường Ngoại khoa loại III)	4.569.100	11.940.000	
4634	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.870.000	
4635	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang (Áp giường Ngoại khoa loại III)	4.569.100	11.950.000	
4636	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.880.000	
4637	Dẫn lưu bể thận tối thiểu[Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.280.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4638	Dẫn lưu bể thận tối thiểu[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	7.950.000	
4639	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[Chưa bao gồm Sonde JJ-Áp giường Ngoại khoa loại III]	1.920.900	9.850.000	
4640	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[Chưa bao gồm Sonde JJ-Áp giường Ngoại khoa loại III] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	9.170.000	
4641	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	6.823.200	14.060.000	
4642	Nội niệu quản - đài thận	3.279.000	10.580.000	
4643	Cắt nội niệu quản	3.279.000	10.580.000	
4644	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4.569.100	11.130.000	
4645	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.020.000	
4646	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.569.100	11.830.000	
4647	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.740.000	
4648	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.569.100	11.940.000	
4649	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.740.000	
4650	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	4.886.100	12.190.000	
4651	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.854.100	11.120.000	
4652	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	3.279.000	10.580.000	
4653	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
4654	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
4655	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3.433.300	10.350.000	
4656	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4.886.100	13.450.000	
4657	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.854.100	12.430.000	
4658	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5.887.300	13.170.000	
4659	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.306.900	11.460.000	
4660	Cắm niệu quản bàng quang	3.433.300	11.300.000	
4661	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4.621.100	11.890.000	
4662	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.676.400	10.920.000	
4663	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6.140.200	13.300.000	
4664	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.734.100	11.820.000	
4665	Lấy sỏi bàng quang	4.569.100	11.130.000	
4666	Lấy sỏi bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.020.000	
4667	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang[Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.410.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4668	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	8.060.000	
4669	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius[Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.280.000	
4670	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	7.950.000	
4671	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.509.500	7.490.000	
4672	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da[Chưa bao gồm sonde JJ]	1.920.900	9.010.000	
4673	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da[Chưa bao gồm sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	8.670.000	
4674	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu[Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	9.010.000	
4675	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	8.670.000	
4676	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt[Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.280.000	
4677	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	7.950.000	
4678	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	5.530.400	12.770.000	
4679	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.228.900	11.400.000	
4680	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	5.530.400	12.770.000	
4681	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.228.900	11.400.000	
4682	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	8.980.000	
4683	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
4684	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	9.830.000	
4685	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.470.000	
4686	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo(*)	1.509.500	8.190.000	
4687	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	1.509.500	7.670.000	
4688	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1.509.500	7.490.000	
4689	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900	8.790.000	
4690	Cắt bỏ tinh hoàn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.040.000	
4691	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900	8.980.000	
4692	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
4693	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn(*)	1.509.500	7.490.000	
4694	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	3.279.000	10.580.000	
4695	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.509.500	7.490.000	
4696	Cắt hẹp bao quy đầu (*)	1.509.500	6.080.000	
4697	Cắt hẹp bao quy đầu (*) (phức tạp)	1.509.500	7.600.000	
4698	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500	7.490.000	
4699	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	4.781.900	12.080.000	
4700	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	4.497.100	11.760.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4701	Nội soi xẻ hẹp bề thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	3.279.000	10.580.000	
4702	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	4.497.100	12.220.000	
4703	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, vật tư y tế, oxy trong mổ]		9.700.000	
4704	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	3.279.000	10.580.000	
4705	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản[Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.550.000	
4706	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	8.550.000	
4707	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4.497.100	11.760.000	
4708	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	2.434.500	9.510.000	
4709	Nội soi xẻ sa lỗ niệu quản(*)	1.596.600	7.940.000	
4710	Nội soi nông niệu quản hẹp[Chưa bao gồm Sonde JJ]	950.500	9.790.000	
4711	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản[Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi]	1.345.000	8.440.000	
4712	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	4.497.100	11.760.000	
4713	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1.596.600	7.940.000	
4714	Nội soi bàng quang cắt u	5.030.900	12.350.000	
4715	Nội soi bàng quang cắt u [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.721.800	10.940.000	
4716	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1.596.600	8.660.000	
4717	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi(*)	4.302.500	12.410.000	
4718	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	2.434.500	9.800.000	
4719	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1.596.600	9.070.000	
4720	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	1.596.600	7.940.000	
4721	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	1.596.600	8.040.000	
4722	Rút buồng tiêm bằng phẫu thuật sau đợt hóa trị [NHI]		2.500.000	
4723	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5cm [NHI]	8.570.200	15.720.000	
4724	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [Chưa bao gồm dao siêu âm.NHI]	4.944.000	12.520.000	
4725	Vết hạch cổ bảo tồn [Chưa bao gồm dao siêu âm.NHI]	4.287.100	11.530.000	
4726	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt [NHI]	3.488.600	10.640.000	
4727	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ [NHI]	8.570.200	15.720.000	
4728	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạchdưới hàm và hạch cổ [NHI]	8.570.200	15.720.000	
4729	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm [NHI]	2.928.100	9.320.000	
4730	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ [NHI]	7.249.700	15.200.000	
4731	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [Chưa bao gồm dao siêu âm.NHI]	4.944.000	12.520.000	
4732	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ [NHI]	7.249.700	15.200.000	
4733	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn [Chưa bao gồm dao siêu âm.NHI]	4.287.100	11.530.000	
4734	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên [Chưa bao gồm dao siêu âm.NHI]	4.287.100	11.530.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4735	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên [Chưa bao gồm dao siêu âm.NHI]	4.287.100	11.530.000	
4736	Cắt u amidan qua đường miệng [NHI - Gây mê]	1.217.100	7.500.000	
4737	Cắt u amidan qua đường miệng [NHI - Sử dụng dao điện]	1.761.400	9.070.000	
4738	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm [Chưa bao gồm dao siêu âm.NHI]	4.944.000	12.410.000	
4739	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm [NHI]	3.311.900	10.600.000	
4740	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.436.100	9.500.000	
4741	Cắt u xương sườn 1 xương [Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.NHI]	4.085.900	10.800.000	
4742	Cắt u xương sườn 1 xương [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.338.600	10.050.000	
4743	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng [NHI]	6.836.200	14.070.000	
4744	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	5.953.300	12.890.000	
4745	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [NHI]	4.308.300	11.220.000	
4746	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.536.400	10.370.000	
4747	Cắt cắt cổ tử cung [NHI]	3.019.800	9.140.000	
4748	Cắt cắt cổ tử cung [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.305.100	8.350.000	
4749	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn [NHI]	8.769.200	16.800.000	
4750	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [NHI]	6.836.200	14.070.000	
4751	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	5.953.300	12.890.000	
4752	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó [NHI]		10.640.000	
4753	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	3.620.900	10.230.000	
4754	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	4.561.600	12.020.000	
4755	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	4.561.600	12.020.000	
4756	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	6.026.400	14.000.000	
4757	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	6.026.400	14.000.000	
4758	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật [Chưa bao gồm dao siêu âm.]	4.287.100	11.530.000	
4759	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	4.743.900	11.600.000	
4760	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6.955.600	12.020.000	
4761	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6.955.600	12.020.000	
4762	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	8.302.400	17.750.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4763	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	8.302.400	17.750.000	
4764	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm [Chưa bao gồm dao siêu âm.]	4.287.100	11.530.000	
4765	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	3.300.700	8.500.000	
4766	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ		13.500.000	
4767	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	2.367.500	8.800.000	
4768	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	9.450.000	
4769	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
4770	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung	6.895.100	14.500.000	
4771	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.263.300	11.000.000	
4772	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	6.836.200	14.070.000	
4773	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.953.300	12.890.000	
4774	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	4.158.300	11.000.000	
4775	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.387.300	10.600.000	
4776	Đặt buồng tiêm truyền dưới da [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.029.600	1.700.000	
4777	Dịch vụ thuê máy DSA thực hiện Nong và đặt stent động mạch vành		710.000	
4778	Dịch vụ thuê máy DSA thực hiện Chụp động mạch vành		480.000	
4779	Dịch vụ thuê máy DSA thực hiện Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền		1.230.000	
4780	Dịch vụ thuê máy DSA thực hiện Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền		1.230.000	
4781	Đo Bilirubin qua da		50.000	
4782	Giường điều trị trong ngày dưới 2h (dành cho người nước ngoài)		200.000	
4783	Giường điều trị trong ngày từ 2h đến dưới 4h (dành cho người nước ngoài)		400.000	
4784	Giường điều trị trong ngày từ 4h đến dưới 8h (dành cho người nước ngoài)		700.000	
4785	Giường điều trị trong ngày từ 8h đến dưới 12h (dành cho người nước ngoài)		900.000	
4786	Giường điều trị trong ngày từ 12h đến dưới 24h (dành cho người nước ngoài)		1.100.000	
4787	Phí chăm sóc, theo dõi (Phòng điều trị theo yêu cầu dưới 24h) (dành cho người nước ngoài)		200.000	
4788	Giường điều trị trong ngày dưới 2h		100.000	
4789	Giường điều trị trong ngày từ 2h đến dưới 4h		200.000	
4790	Giường điều trị trong ngày từ 4h đến dưới 8h		350.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4791	Giường điều trị trong ngày từ 8h đến dưới 12h		450.000	
4792	Giường điều trị trong ngày từ 12h đến dưới 24h		550.000	
4793	Phí chăm sóc, theo dõi (Phòng điều trị theo yêu cầu dưới 24h)		100.000	
4794	Phí khám bệnh chuyên sâu phòng khám Tâm thần (01 test)		80.000	
4795	Phí khám bệnh chuyên sâu phòng khám Tâm thần (02 test)		150.000	
4796	Phí khám bệnh chuyên sâu phòng khám Tâm thần (03 test)		220.000	
4797	Phí khám bệnh chuyên sâu phòng khám Tâm thần (04 test)		290.000	
4798	Khám Phục hồi chức năng (Nội trú)		80.000	
4799	Phí sử dụng tay dao hàn mạch		3.000.000	
4800	Can thiệp ngôn ngữ trị liệu		420.000	
4801	Bộ chăm sóc mẹ và bé (Sinh thường - Không có khăn ướt)		324.000	
4802	Bộ chăm sóc mẹ và bé (Sinh mổ - Không có khăn ướt)		370.000	
4803	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 2 giờ [Trong giờ hành chính]		240.000	
4804	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 4 giờ[Trong giờ hành chính]		360.000	
4805	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 6 giờ[Trong giờ hành chính]		460.000	
4806	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 8 giờ[Trong giờ hành chính]		500.000	
4807	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh		630.000	
4808	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 2 giờ [ngoài giờ hành chính]		250.000	
4809	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 4 giờ [ngoài giờ hành chính]		380.000	
4810	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 6 giờ [ngoài giờ hành chính]		490.000	
4811	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 8 giờ [ngoài giờ hành chính]		540.000	
4812	Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu (Quy Nhơn - Tp.HCM)		25.000.000	
4813	Phí đồ bảo hộ phòng chống dịch Covid		280.000	
4814	Giường inox cho người nhà người người bệnh có bệnh lý COVID-19 kèm theo		100.000	
4815	Bộ chăm sóc mẹ và bé (Sinh thường)		428.000	
4816	Bộ chăm sóc mẹ và bé (Sinh mổ)		476.000	
4817	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh (2G - BP)		400.000	
4818	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh (2G)		250.000	
4819	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh (8G)		150.000	
4820	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh ≤ 4h (2G - BP)		200.000	
4821	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh ≤ 4h (2G)		125.000	
4822	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh ≤ 4h (8G)		75.000	
4823	Dịch vụ sơ cấp cứu ban đầu tại Công ty TNHH Marubeni Lumber Việt Nam		1.600.000	
4824	Sao phim kích thước 20x25cm		50.000	
4825	Sao phim kích thước 35x43cm		70.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4826	Gói SLSS 3 bệnh		460.000	
4827	Xây dựng thực đơn tuần cho bệnh nhân		100.000	
4828	Phí khấu hao hệ thống DSA (Đặt máy tạo nhịp)		3.000.000	
4829	Phí khấu hao hệ thống DSA (Chụp động mạch)		2.000.000	
4830	Phí khấu hao hệ thống DSA (Chụp và nong)		3.000.000	
4831	Phí khấu hao hệ thống máy DSA (Chụp và nút mạch)		3.000.000	
4832	Phí khấu hao hệ thống máy DSA		2.000.000	
4833	Phí kiểm soát nhiễm khuẩn		200.000	
4834	Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu với khoảng cách dưới 5 km		100.000	
4835	Làm thuốc âm hộ, âm đạo		60.000	
4836	Cấp lại giấy ra viện, giấy chứng nhận phẫu thuật		100.000	
4837	Phí phụ thu người nuôi bệnh		50.000	
4838	Phí chọn ngày giờ sinh		300.000	
4839	Xỏ lỗ tai		90.000	
4840	Băng mắt chiếu đèn		7.000	
4841	Yêu cầu bác sĩ phẫu thuật phát sinh, cùng 1 kíp phẫu thuật		600.000	
4842	Yêu cầu bác sĩ phẫu thuật phát sinh, khác kíp phẫu thuật		960.000	
4843	Sao y Giấy tờ các loại		10.000	10.000
4844	Monitoring theo dõi bệnh nhân 7 thông số.(Thời gian theo dõi ≤ 12 giờ)		150.000	
4845	Monitoring theo dõi bệnh nhân 7 thông số.(Thời gian theo dõi > 12 giờ đến 24 giờ)		250.000	
4846	Ly tâm máu (thuộc quy trình Xét nghiệm)		5.000	
4847	Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển BN bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 5 đến dưới 10 km.		200.000	
4848	Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển BN bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 10 đến dưới 20km.		300.000	
4849	Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển BN bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 20 km đến dưới 50km.		400.000	
4850	Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển BN bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 50 đến dưới 100km.		500.000	
4851	Sinh gia đình		600.000	
4852	Người thân tham gia cắt dây rốn		200.000	
4853	Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu khoảng cách dưới 5 km		150.000	
4854	Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 5 km đến dưới 10 km		300.000	
4855	Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 10 km đến 20 km		550.000	
4856	Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu với khoảng cách trên 20 km		25.000	
4857	Dịch vụ thay quần áo bệnh nhân (người lớn) từ lần 2 trở lên/ngày		10.000	
4858	Dịch vụ thay quần áo bệnh nhân (trẻ em) từ lần 2 trở lên/ngày		7.000	
4859	Dịch vụ thay vỏ gối từ lần 2 trở lên/ngày		5.000	
4860	Dịch vụ thay chăn, ga giường, vỏ gối từ lần 2 trở lên/ngày		25.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4861	Photo Hồ sơ bệnh án (Giấy A4)		1.000	
4862	Photo Hồ sơ bệnh án (Giấy A3)		2.000	
4863	Phí chuyển viện bằng xe cấp cứu (từ Khối B sang Khối A)		40.000	
4864	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).		300.000	
4865	Dịch vụ thay chăn (mền) từ lần 2 trở lên/ ngày		15.000	
4866	Dịch vụ thay ga giường từ lần 2 trở lên/ngày		10.000	
4867	Dịch vụ thay gối từ lần 2 trở lên/ngày		10.000	
4868	Dịch vụ thay chăn, ga giường, gối từ lần 2 trở lên/ngày		30.000	
4869	Cấp giấy Chứng sinh lần 2		80.000	
4870	Sao y, trích lục hồ sơ		160.000	
4871	Cấp giấy chứng nhận thương tích		160.000	
4872	Phí yêu cầu bác sĩ		1.200.000	1.200.000
4873	Gội đầu ướt		40.000	40.000
4874	Gội đầu khô		70.000	
4875	Sử dụng đèn sưởi		20.000	20.000
4876	Truyền thuốc qua Bơm tiêm điện		40.000	40.000
4877	Truyền dịch qua máy truyền dịch		65.000	65.000
4878	Chăm sóc rốn tại bệnh viện		30.000	30.000
4879	Vệ sinh âm hộ, âm đạo trước mổ		80.000	80.000
4880	Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ		60.000	60.000
4881	Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm [Áp dụng cho Nội trú]		80.000	80.000
4882	Xông hơi cho sản phụ sau sinh (Sàn chậu)		120.000	
4883	Tắm khô		60.000	60.000
4884	Yêu cầu Bác sĩ khám Ngoại trú		150.000	150.000
4885	Yêu cầu Bác sĩ điều trị Nội trú		200.000	200.000
4886	Massage cho bé		50.000	50.000
4887	Massage thông tuyến sữa cho mẹ		70.000	70.000
4888	Tắm cho người bệnh tại giường [Nhi sơ sinh]		40.000	
4889	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm		103.000	103.000
4890	Làm thuốc âm đạo		70.000	
4891	Oxy II (dạng lỏng) (2lít/p)	966	1.382	
4892	Oxy III (dạng lỏng) (3lít/p)	1.449	2.072	
4893	Oxy IV (dạng lỏng) (4lít/p)	1.932	2.763	
4894	Oxy V (dạng lỏng) (5lít/p)	2.415	3.454	
4895	Oxy VI tể (dạng lỏng) (6lít/p)	2.898	4.144	
4896	Oxy VII (dạng lỏng) (7lít/p)	3.381	4.835	
4897	Oxy VIII (dạng lỏng) (8lít/p)	3.864	5.525	
4898	Oxy IX (dạng lỏng) (9lít/p)	4.347	6.216	
4899	Oxy X (dạng lỏng) (10lít/p)	4.830	6.907	
4900	Oxy I (dạng lỏng) (1lít/p)	483	691	
4901	Túi máu đơn		43.134	
4902	Tấm Nylon trải bàn phẫu thuật		20.000	
4903	Dao cạo râu		22.000	
4904	Tạp dề		10.000	
4905	Tấm lót nhựa		10.000	
4906	Giường cấp cứu từ 2h đến dưới 4h		140.000	
4907	Giường cấp cứu từ 4h đến dưới 8h		210.000	
4908	Giường cấp cứu từ 8h đến dưới 12h		290.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4909	Giường cấp cứu từ 12h đến dưới 24h		350.000	
4910	Giường nội khoa loại 3 - Khoa Phục hồi chức năng (Phòng 8 giường)		120.000	
4911	Giường lưu trú người bệnh chờ kết quả xét nghiệm COVID-19 (Dương tính)		460.000	
4912	Giường lưu trú người bệnh chờ kết quả xét nghiệm COVID-19 (Âm tính)		350.000	
4913	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường- BP]	245.000	1.520.000	
4914	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường]	245.000	770.000	
4915	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường - TC2]	245.000	1.400.000	
4916	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường - TC1]	245.000	1.720.000	
4917	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 10 giường- Lồng ấp]	245.000	250.000	
4918	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	364.400	870.000	
4919	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 6 giường]	211.000	570.000	
4920	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 2 giường -BP]	211.000	1.310.000	
4921	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội[HSCC]	211.000	700.000	
4922	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội tổng hợp (Phòng 1G-TC2)	211.000	1.310.000	
4923	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1]	211.000	1.660.000	
4924	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 2 giường]	211.000	660.000	
4925	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 8 giường]	211.000	410.000	
4926	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường -BHYT]	211.000	380.000	
4927	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 8 giường - CSDB]	211.000	480.000	
4928	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 16 giường - BHYT]	245.000	380.000	
4929	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 3G]	245.000	640.000	
4930	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 4G]	245.000	560.000	
4931	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 8G - BHDV]	245.000	440.000	
4932	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường - CSDB]	245.000	250.000	
4933	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường] (tăng cường)	245.000	645.000	
4934	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường] (tăng cường)	245.000	580.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4935	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 3 giường] (tăng cường)	245.000	510.000	
4936	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 6 giường]	245.000	480.000	
4937	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường - BP]	211.000	1.370.000	
4938	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp[Hồi tỉnh]	211.000	250.000	
4939	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 9 giường]	211.000	410.000	
4940	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 4 Giường]	211.000	560.000	
4941	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 6 giường]	211.000	470.000	
4942	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 16 giường - BHYT]	211.000	370.000	
4943	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường- CSDB]	211.000	440.000	
4944	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1]	211.000	1.660.000	
4945	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường]	211.000	680.000	
4946	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường]	211.000	380.000	
4947	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 8 giường - Tầng 11]	211.000	420.000	
4948	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường - BP]	211.000	1.940.000	
4949	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1G]	211.000	1.260.000	
4950	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 8G]	211.000	550.000	
4951	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 6 giường]	211.000	680.000	
4952	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 4 giường]	211.000	760.000	
4953	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 16 giường- BHYT]	211.000	370.000	
4954	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường]	211.000	970.000	
4955	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 10 giường]	211.000	430.000	
4956	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC1]	211.000	2.010.000	
4957	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC2]	211.000	1.660.000	
4958	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Tai mũi họng]	211.000	1.600.000	
4959	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường]	211.000	290.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4960	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Tai mũi họng]	211.000	800.000	
4961	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Tai mũi họng]	211.000	570.000	
4962	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Tai mũi họng]	211.000	350.000	
4963	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Tai mũi họng]	211.000	290.000	
4964	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Răng hàm mặt]	211.000	800.000	
4965	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Răng hàm mặt]	211.000	570.000	
4966	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Răng hàm mặt]	211.000	350.000	
4967	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Răng hàm mặt]	211.000	290.000	
4968	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Răng hàm mặt]	211.000	1.480.000	
4969	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Mắt]	211.000	570.000	
4970	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Mắt]	211.000	800.000	
4971	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Mắt]	211.000	350.000	
4972	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Mắt]	211.000	290.000	
4973	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Mắt]	211.000	1.480.000	
4974	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 1 giường]	245.000	1.720.000	
4975	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường - BP]	245.000	1.520.000	
4976	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 Giường]	245.000	770.000	
4977	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 6 giường]	245.000	480.000	
4978	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường- CSDB]	272.200	490.000	
4979	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 16 giường- BHYT]	272.200	460.000	
4980	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường]	272.200	480.000	
4981	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1]	272.200	1.890.000	
4982	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường]	272.200	820.000	
4983	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 6 giường]	272.200	600.000	
4984	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [HSCC]	272.200	770.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4985	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 4 Giường]	272.200	700.000	
4986	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 9 giường]	272.200	490.000	
4987	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Hôi tỉnh]	272.200	330.000	
4988	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường - BP]	272.200	1.640.000	
4989	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 4 giường]	272.200	960.000	
4990	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 6 giường]	272.200	780.000	
4991	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC1]	272.200	2.240.000	
4992	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường]	272.200	1.110.000	
4993	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC2]	272.200	1.890.000	
4994	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 16 giường-BHYT]	272.200	460.000	
4995	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng10 giường]	272.200	480.000	
4996	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [HSCC]	272.200	770.000	
4997	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 8G]	272.200	600.000	
4998	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1G]	272.200	1.490.000	
4999	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường - BP]	272.200	2.220.000	
5000	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Hôi tỉnh]	272.200	330.000	
5001	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Tai mũi họng]	272.200	930.000	
5002	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Tai mũi họng]	272.200	680.000	
5003	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Tai mũi họng]	272.200	430.000	
5004	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Tai mũi họng]	272.200	350.000	
5005	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường]	272.200	350.000	
5006	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [HSCC]	272.200	770.000	
5007	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Tai mũi họng]	272.200	1.870.000	
5008	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Hôi tỉnh]	272.200	330.000	
5009	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Răng hàm mặt]	272.200	1.750.000	
5010	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Răng hàm mặt]	272.200	930.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
5011	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Răng hàm mặt]	272.200	680.000	
5012	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Răng hàm mặt]	272.200	430.000	
5013	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Răng hàm mặt]	272.200	350.000	
5014	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Mắt]	272.200	1.750.000	
5015	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Mắt]	272.200	930.000	
5016	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Mắt]	272.200	680.000	
5017	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Mắt]	272.200	430.000	
5018	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Mắt]	272.200	350.000	
5019	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 1 giường]	272.200	1.890.000	
5020	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 6 giường]	272.200	600.000	
5021	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường]	272.200	820.000	
5022	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường - BP]	272.200	1.640.000	
5023	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường - BP]	241.300	1.500.000	
5024	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Hồi tỉnh]	241.300	290.000	
5025	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 9 giường]	241.300	460.000	
5026	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 4 Giường]	241.300	640.000	
5027	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [HSCC]	241.300	720.000	
5028	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 6 giường]	241.300	550.000	
5029	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường- CSDB]	241.300	470.000	
5030	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1]	241.300	1.770.000	
5031	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 16 giường-BHYT]	241.300	420.000	
5032	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường]	241.300	760.000	
5033	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường]	241.300	460.000	
5034	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Hồi tỉnh]	241.300	290.000	
5035	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường - BP]	241.300	2.080.000	
5036	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1G]	241.300	1.380.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
5037	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 8G]	241.300	580.000	
5038	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [HSCC]	241.300	720.000	
5039	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC1]	241.300	2.120.000	
5040	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 16 giường- BHYT]	241.300	420.000	
5041	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC2]	241.300	1.770.000	
5042	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường]	241.300	1.040.000	
5043	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 4 giường]	241.300	870.000	
5044	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 6 giường]	241.300	710.000	
5045	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 10 giường]	241.300	460.000	
5046	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Hôi tỉnh]	241.300	290.000	
5047	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Tai mũi họng]	241.300	1.730.000	
5048	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [HSCC]	241.300	720.000	
5049	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường]	241.300	330.000	
5050	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Tai mũi họng]	241.300	870.000	
5051	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Tai mũi họng]	241.300	620.000	
5052	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Tai mũi họng]	241.300	410.000	
5053	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Tai mũi họng]	241.300	330.000	
5054	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Răng hàm mặt]	241.300	810.000	
5055	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Răng hàm mặt]	241.300	620.000	
5056	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Răng hàm mặt]	241.300	410.000	
5057	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Răng hàm mặt]	241.300	330.000	
5058	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Răng hàm mặt]	241.300	1.620.000	
5059	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Mắt]	241.300	810.000	
5060	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Mắt]	241.300	620.000	
5061	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Mắt]	241.300	410.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
5062	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Mắt]	241.300	330.000	
5063	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Mắt]	241.300	1.620.000	
5064	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 1 giường]	241.300	1.770.000	
5065	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường]	241.300	760.000	
5066	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường - BP]	241.300	1.500.000	
5067	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 6 giường]	241.300	550.000	
5068	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường]	202.300	430.000	
5069	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 16 giường -BHYT]	202.300	390.000	
5070	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường - CSDB]	202.300	440.000	
5071	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1]	202.300	1.660.000	
5072	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường]	202.300	680.000	
5073	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 6 giường]	202.300	480.000	
5074	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [HSCC]	202.300	700.000	
5075	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 4 Giường]	202.300	570.000	
5076	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 9 giường]	202.300	440.000	
5077	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Hồi tỉnh]	202.300	240.000	
5078	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường - BP]	202.300	1.370.000	
5079	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC1]	202.300	2.010.000	
5080	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC2]	202.300	1.660.000	
5081	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 4 giường]	202.300	770.000	
5082	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường]	202.300	970.000	
5083	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 6 giường]	202.300	680.000	
5084	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 10 giường]	202.300	430.000	
5085	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 16 giường-BHYT]	202.300	390.000	
5086	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [HSCC]	202.300	700.000	
5087	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 8G]	202.300	550.000	
5088	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1G]	202.300	1.260.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
5089	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường - BP]	202.300	1.940.000	
5090	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Hôi tỉnh]	202.300	240.000	
5091	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Tai mũi họng]	202.300	800.000	
5092	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Tai mũi họng]	202.300	570.000	
5093	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Tai mũi họng]	202.300	370.000	
5094	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Tai mũi họng]	202.300	290.000	
5095	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường]	202.300	290.000	
5096	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [HSCC]	202.300	700.000	
5097	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Tai mũi họng]	202.300	1.600.000	
5098	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Hôi tỉnh]	202.300	240.000	
5099	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Răng hàm mặt]	202.300	1.620.000	
5100	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Răng hàm mặt]	202.300	740.000	
5101	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Răng hàm mặt]	202.300	570.000	
5102	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Răng hàm mặt]	202.300	370.000	
5103	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Răng hàm mặt]	202.300	290.000	
5104	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Mắt]	202.300	1.620.000	
5105	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Mắt]	202.300	800.000	
5106	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Mắt]	202.300	570.000	
5107	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Mắt]	202.300	370.000	
5108	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Mắt]	202.300	290.000	
5109	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 6 giường]	202.300	480.000	
5110	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường]	202.300	680.000	
5111	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường - BP]	202.300	1.370.000	
5112	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 1 giường]	202.300	1.660.000	
5113	Dịch vụ Dinh Dưỡng		20.000	
5114	Chiều Cơm thông thường C1		45.000	
5115	Chiều Cơm bồi dưỡng C1		50.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
5116	Chiều Cơm đãi tháo đường C1		45.000	
5117	Chiều Cơm tim mạch C1		45.000	
5118	Chiều Cơm gan mật, giảm béo C1		45.000	
5119	Chiều Cơm suy thận, giảm đạm C1		45.000	
5120	Chiều Cơm thông thường C2		45.000	
5121	Chiều Cơm bồi dưỡng C2		50.000	
5122	Chiều Cơm đãi tháo đường C2		45.000	
5123	Chiều Cơm tim mạch C2		45.000	
5124	Chiều Cơm gan mật, giảm béo C2		45.000	
5125	Chiều Cơm suy thận, giảm đạm C2		45.000	
5126	Chiều Cháo thông thường C3		35.000	
5127	Chiều Cháo bồi dưỡng C3		40.000	
5128	Chiều Cháo đãi tháo đường C3		35.000	
5129	Chiều Cháo tim mạch C3		35.000	
5130	Chiều Cháo gan mật, giảm béo C3		35.000	
5131	Chiều Cháo suy thận, giảm đạm C3		35.000	
5132	Chiều Cơm chay thông thường C4		35.000	
5133	Chiều Cơm chay bồi dưỡng C4		35.000	
5134	Chiều Cơm chay đãi tháo đường C4		35.000	
5135	Chiều Cơm chay tim mạch C4		35.000	
5136	Chiều Cơm chay gan mật, giảm béo C4		35.000	
5137	Chiều Cơm chay suy thận, giảm đạm C4		35.000	
5138	Chiều Cháo chay thông thường C5		30.000	
5139	Chiều Cháo chay bồi dưỡng C5		30.000	
5140	Chiều Cháo chay đãi tháo đường C5		30.000	
5141	Chiều Cháo chay tim mạch C5		30.000	
5142	Chiều Cháo chay gan mật, giảm béo C5		30.000	
5143	Chiều Cháo chay suy thận, giảm đạm C5		30.000	
5144	Chiều súp sonde thông thường C6		25.000	
5145	Chiều súp sonde đãi tháo đường C6		25.000	
5146	Chiều súp sonde tim mạch C6		25.000	
5147	Chiều Súp sonde gan mật C6		25.000	
5148	Chiều súp sonde suy thận C6		25.000	
5149	Sáng Món thông thường S1		40.000	
5150	Sáng Món bồi dưỡng S1		45.000	
5151	Sáng Món đãi tháo đường S1		40.000	
5152	Sáng Món tim mạch S1		40.000	
5153	Sáng Món gan mật, giảm béo S1		40.000	
5154	Sáng Món suy thận, giảm đạm S1		40.000	
5155	Sáng Món thông thường S2		40.000	
5156	Sáng Món bồi dưỡng S2		45.000	
5157	Sáng Món đãi tháo đường S2		40.000	
5158	Sáng Món tim mạch S2		40.000	
5159	Sáng Món gan mật, giảm béo S2		40.000	
5160	Sáng Món suy thận, giảm đạm S2		40.000	
5161	Sáng Cháo thông thường S3		35.000	
5162	Sáng Cháo bồi dưỡng S3		40.000	
5163	Sáng Cháo đãi tháo đường S3		35.000	
5164	Sáng Cháo tim mạch S3		35.000	
5165	Sáng Cháo gan mật, giảm béo S3		35.000	
5166	Sáng Cháo suy thận, giảm đạm S3		35.000	
5167	Sáng Món chay thông thường S4		35.000	
5168	Sáng Món chay bồi dưỡng S4		35.000	
5169	Sáng Món chay đãi tháo đường S4		35.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhANH
5170	Sáng Món chay tim mạch S4		35.000	
5171	Sáng Món chay gan mật, giảm béo S4		35.000	
5172	Sáng Món chay suy thận, giảm đạm S4		35.000	
5173	Sáng Cháo chay thông thường S5		30.000	
5174	Sáng Cháo chay bồi dưỡng S5		30.000	
5175	Sáng Cháo chay đái tháo đường S5		30.000	
5176	Sáng Cháo chay tim mạch S5		30.000	
5177	Sáng Cháo chay gan mật, giảm béo S5		30.000	
5178	Sáng Cháo chay suy thận, giảm đạm S5		30.000	
5179	Sáng súp sonde thông thường S6		25.000	
5180	Sáng súp sonde đái tháo đường S6		25.000	
5181	Sáng súp sonde tim mạch S6		25.000	
5182	Sáng Súp sonde gan mật, giảm béo S6		25.000	
5183	Sáng súp sonde suy thận, giảm đạm S6		25.000	
5184	Trưa Cơm bồi dưỡng T1		50.000	
5185	Trưa Cơm đái tháo đường T1		45.000	
5186	Trưa Cơm tim mạch T1		45.000	
5187	Trưa Cơm gan mật, giảm béo T1		45.000	
5188	Trưa Cơm suy thận, giảm đạm T1		45.000	
5189	Trưa Cơm thông thường T2		45.000	
5190	Trưa Cơm bồi dưỡng T2		50.000	
5191	Trưa Cơm đái tháo đường T2		45.000	
5192	Trưa Cơm tim mạch T2		45.000	
5193	Trưa Cơm gan mật, giảm béo T2		45.000	
5194	Trưa Cơm suy thận, giảm đạm T2		45.000	
5195	Trưa Cháo thông thường T3		35.000	
5196	Trưa Cháo bồi dưỡng T3		40.000	
5197	Trưa Cháo đái tháo đường T3		35.000	
5198	Trưa Cháo tim mạch T3		35.000	
5199	Trưa Cháo gan mật, giảm béo T3		35.000	
5200	Trưa Cháo suy thận, giảm đạm T3		35.000	
5201	Trưa Cơm chay thông thường T4		35.000	
5202	Trưa Cơm chay bồi dưỡng T4		35.000	
5203	Trưa Cơm chay đái tháo đường T4		35.000	
5204	Trưa Cơm chay tim mạch T4		35.000	
5205	Trưa Cơm chay gan mật, giảm béo T4		35.000	
5206	Trưa Cơm chay suy thận, giảm đạm T4		35.000	
5207	Trưa Cháo chay thông thường T5		30.000	
5208	Trưa Cháo chay bồi dưỡng T5		30.000	
5209	Trưa Cháo chay đái tháo đường T5		30.000	
5210	Trưa Cháo chay tim mạch T5		30.000	
5211	Trưa Cháo chay gan mật, giảm béo T5		30.000	
5212	Trưa Cháo chay suy thận, giảm đạm T5		30.000	
5213	Trưa súp sonde thông thường T6		25.000	
5214	Trưa súp sonde đái tháo đường T6		25.000	
5215	Trưa súp sonde tim mạch T6		25.000	
5216	Trưa Súp sonde gan mật, giảm béo T6		25.000	
5217	Trưa súp sonde suy thận, giảm đạm T6		25.000	
5218	Trưa Cơm thông thường T1		45.000	